ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI THÁNG 3/2019

(Kèm theo Công văn số 941/SXD-KT&VL ngày 09/4/2019 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

QUẢNG NGÃI, 4/2019

PHỤ LỤC 1
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 03/2019
(Kèm theo Công văn số 941/SXD-KT&VL ngày 09/4/2019 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

TT	Tên, quy cách, mã sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (chưa có thuế GTGT)	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	**XI MĂNG**			
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40	đ/kg	1.518	Đơn giá đến chân công trình
2	Xi măng Sông Gianh PCB40	đ/kg	1.455	
3	Xi măng Long Sơn PCB40 (Nhà phân phối Cty CP ĐT&TM Đại Việt)	đ/kg	1.550	Giá tại Quảng Ngãi chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp)
4	Xi măng Công Thanh PCB40 (Nhà phân phối Cty TNHH Thành Bình Phát)	đ/kg	1.450	Giá tại kho Bình Sơn, Quảng Ngãi, Đức Phổ)
5	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB40 (Cty CP Ximăng Vicem Hoàng Nai)	đ/kg	873 ↑	Giá giao tại Nhà máy - TX Hoàng Mai, Nghệ An)
B	**NHỰA ĐƯỜNG**			
I	**Nhựa đường Petrolimex**			
6	*Nhựa đường đặc nóng 60/70*	đ/kg	11.200 ↑	Giá bán tại kho Thọ Quang - Đà Nẵng
7	*Nhựa đường nhũ tương (CSS1, CRS1)*	đ/kg	10.600 ↑	
8	*Nhựa đường phuy 60/70*	đ/kg	13.300 ↑	
II	*Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70*	đ/kg	13.273	Hàng được giao tại TP. Quảng Ngãi
III	Carboncor Asphalt, 25 kg/bao	đ/kg	3.600	Ngoài phạm vi TP Quảng Ngãi, cứ mỗi km phụ trội tính thêm 3.500 đ/tấn
B	**CÁT XÂY DỰNG + ĐẤT SAN LẤP**	Giá bán		
I	CÁT XÂY DỰNG			
9	Mỏ cát CS6 thuộc thôn Làng Mùng, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà	đ/m^3	70.000	
10	Mỏ cát thôn Thanh Khiết, xã Nghĩa Hà, TP Quảng Ngãi	đ/m^3	54.545	(Cty Cp ĐT XD DV Đông Phương)
II	ĐẤT SAN NỀN			
11	Đất phủ của mỏ đá Cà Ty (Tịnh Thọ, Sơn Tịnh)	đ/m^3	18.182	(Cty CP QL&XD Đường bộ Q.Ngãi)
D	**ĐÁ XÂY DỰNG**	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		
I	**Mỏ đá Bình Mỹ, xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn**			
12	Đá 1x2	đ/m^3	218.182	
13	Đá 1x2 (10x19)	đ/m^3	227.273	
14	Đá 0,5x13	đ/m^3	250.000	
15	Đá 2x4	đ/m^3	200.000	
16	Đá 4x6	đ/m^3	181.818	
17	Đá 0,5x10	đ/m^3	227.273	
18	Đá 0x0,5	đ/m^3	100.000	
19	Đá cấp phối A (Dmax 37,5mm)	đ/m^3	136.364	
20	Đá cấp phối A (Dmax 25mm)	đ/m^3	154.545	
21	Đá cấp phối B	đ/m^3	118.182	
II	**Mỏ đá Mỹ Trang, xã Phổ Hoà, huyện Đức Phổ**	(Cty CP Đá Mỹ Trang)		
22	Đá 0,5x1 (đá mi)	đ/m^3	219.091	

Giá các loại vật tư, vật liệu có mũi tên lên (hoặc xuống) là giá tăng (hoặc giảm) so với giá tháng 02 /2019

1	2	3	4	5
23	Đá 1x2	đ/m³	268.182	
24	Đá 2x4	đ/m³	227.273	
25	Đá 4x6, 5x7	đ/m³	218.182	
26	Đá hộc 20x30	đ/m³	172.727	
27	Đá cấp phối BASE Dmax 40	đ/m³	172.727	
28	Đá cấp phối SUBBASE Dmax 40	đ/m³	150.000	
29	Đá hộc (60x80cm)	đ/m³	115.455	
30	Đá hộc (10 - 100 kg)	đ/m³	125.455	
31	Đá bụi (bột đá)	đ/m³	68.182	
III	**Mỏ đá Ba Gia, xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh và Mỏ đá Bàn, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn**			
32	Đá 1x2	đ/m³	236.364	
33	Đá 2x4	đ/m³	200.000	
34	Đá 4x6	đ/m³	154.545	
35	Đá 0,5x1	đ/m³	150.000	
36	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	đ/m³	122.727	
37	Đá cấp phối B (Dmax = 37,5mm)	đ/m³	104.545	
38	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	đ/m³	131.818	
IV	**Mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn**			
39	Đá 1x2	đ/m³	272.727	
40	Đá 2x4	đ/m³	222.727	
41	Đá 4x6	đ/m³	200.000	
42	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	đ/m³	172.727	
43	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	đ/m³	181.818	
V	**Mỏ đá Phổ Phong, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ**	(Cty CP QL&XD Đường bộ Quảng Ngãi)		
44	Đá hộc	đ/m³	110.000	
45	Đá 4x6	đ/m³	218.182	
46	Đá 2x4	đ/m³	231.818	
47	Đá 1x2	đ/m³	261.818	
48	Đá 0,5x1	đ/m³	222.727	
49	Đá mạt	đ/m³	68.182	
50	Đá cấp phối A	đ/m³	177.273	
51	Đá cấp phối B	đ/m³	140.909	
VI	**Mỏ đá Trà Thủy, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng**			
52	Đá 0,5x1	đ/m³	195.455	
53	Đá 1x2	đ/m³	240.909	
54	Đá 2x4	đ/m³	218.182	
55	Đá 4x6	đ/m³	190.909	
56	Cấp phối đá dăm loại A	đ/m³	172.727	
57	Cấp phối đá dăm loại B	đ/m³	136.364	
58	Đá lô ca < 35 cm	đ/m³	150.000	
VII	**Mỏ đá Thọ Bắc, Tịnh Thọ, Sơn Tịnh**	Cty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		
59	Đá 1x2 (sàng 27 ra đá 10x25)	đ/m³	236.364	
60	Đá 1x2 (sàng 20 ra đá 10x19)	đ/m³	254.545	
60	Đá 2x4	đ/m³	209.091	
61	Đá 4x6	đ/m³	181.818	
62	Đá mi bụi	đ/m³	136.364	
63	Đá mi sàng	đ/m³	163.636	
64	Đá cấp phối Dmax = 25mm	đ/m³	163.636	
65	Đá cấp phối A, Dmax = 37,5mm	đ/m³	150.000	
66	Đá cấp phối B, Dmax = 37,5mm	đ/m³	145.455	
VIII	**Mỏ đá Cà Ty (xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh)**	Cty CP LICOGI Quảng Ngãi		
67	Đá 1x2	đ/m³	236.364	
68	Đá C19	đ/m³	254.545	
68	Đá 2x4	đ/m³	200.000	
69	Đá 4x6	đ/m³	172.727	
70	Đá 0,5x1	đ/m³	163.636	
71	Đá bụi	đ/m³	109.091	
72	Đá cấp phối A Dmax = 25mm	đ/m³	163.636	
73	Đá cấp phối A, Dmax = 37,5mm	đ/m³	145.455	
74	Đá cấp phối B, Dmax = 37,5mm	đ/m³	109.091	

1	2	3	4	5
IX	**Mỏ đá Hòn Gai, Nghĩa Thuận, Tư Nghĩa**	Cty TNHH XD - TM Sông Vệ		
75	Đá bụi	đ/m^3	81.818	
76	Đá 1x2	đ/m^3	263.636	
77	Đá 2x4	đ/m^3	218.182	
78	Đá 4x6	đ/m^3	163.636	
79	Đá 0,5x1	đ/m^3	154.545	
80	Đá cấp phối A, Dmax = 37,5mm	đ/m^3	127.273	
81	Đá cấp phối B, Dmax = 37,5mm	đ/m^3	100.000	
82	Đá cấp phối A, Dmax = 25mm	đ/m^3	181.818	
X	**Mỏ đá Thế Lợi, Tịnh Phong, Sơn Tịnh**	Cty CP XD công trình Quảng Ngãi		
83	Đá 1x2	đ/m^3	227.273	
84	Đá 2x4	đ/m^3	200.000	
85	Đá 4x6	đ/m^3	181.818	
86	Đá 0,5x1	đ/m^3	200.000	
87	Đá cấp phối A, Dmax = 25mm	đ/m^3	145.455	
88	Đá cấp phối A, Dmax = 37,5mm	đ/m^3	127.273	
89	Đá cấp phối B	đ/m^3	109.091	
XI	**Mỏ đá An Hội, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa**	Cty TNHH Đại Long		
90	Đá 1x2 quy cách (dùng cho dầm cầu)	đ/m^3	272.727	
91	Đá 1x2	đ/m^3	254.545	
91	Đá 2x4	đ/m^3	218.182	
92	Đá 4x6	đ/m^3	172.727	
93	Đá 0,5x1	đ/m^3	127.273	
94	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm) - chuẩn cao tốc	đ/m^3	190.909	
95	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	đ/m^3	177.273	
94	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm) - chuẩn cao tốc	đ/m^3	168.182	
95	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	đ/m^3	145.455	
96	Đá cấp phối B	đ/m^3	109.091	
97	Đá lô ca	đ/m^3	118.182	
97	Đá hộc sau nổ mìn	đ/m^3	72.727	
98	Đá bụi	đ/m^3	68.182	
XII	**Mỏ đá Bình Đông, Bình Sơn**	Cty CP Xây dựng đô thị và KCN Quảng Ngãi		
99	Đá 1x2	đ/m^3	236.364	
100	Đá 2x4	đ/m^3	200.000	
101	Đá 4x6	đ/m^3	190.909	
102	Đá 0,5x1	đ/m^3	172.727	
103	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	đ/m^3	154.545	
104	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	đ/m^3	163.636	
105	Đá cấp phối B	đ/m^3	109.091	
106	Đá hộc	đ/m^3	90.909	
XIII	**Đá chẻ**	An Đại - Vận chuyển trong phạm vi 10 km		
107	15x20x25	đ/viên	6.364	
108	13x18x38	đ/viên	7.500	
XIII	**Mỏ đá Chóp Chài - Tịnh Bắc, Sơn Tịnh**	Xí		
109	Đá 1x2	đ/m^3	245.455	
110	Đá 2x4	đ/m^3	213.636	
111	Đá 4x6	đ/m^3	200.000	
112	Đá 0,5x1	đ/m^3	181.818	
113	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	đ/m^3	154.545	
114	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	đ/m^3	136.364	
115	Đá cấp phối B	đ/m^3	136.364	
116	Đá hộc mặt	đ/m^3	127.273	
117	Đá hộc thô	đ/m^3	109.091	
118	Đá hộc bột	đ/m^3	118.182	
E	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**			
I	**Gạch Tuynel Bình Nguyên, huyện Bình Sơn và Gạch Tuynel Phổ Phong, huyện Đức Phổ**	Công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi		
119	Gạch 6 lỗ 170 x 110 x 75	đ/viên	1.291	Giá bán tại Nhà máy
120	Gạch thẻ đặc 190 x 85 x 50	đ/viên	1.332	

1	2	3	4	5
II	**Gạch Tuynel Phổ Hòa**	Công ty CP gạch Phổ Hòa		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy
121	Gạch 2 lỗ tiêu chuẩn 213 x 100 x 57	đ/viên	1.173	
122	Gạch 2 lỗ thị trường 190 x 85 x 50	đ/viên	1.073	
123	Gạch đặc 170 x 80 x 50	đ/viên	1.318	
124	Gạch 6 lỗ 170 x 112 x 75	đ/viên	1.109	
125	Gạch nửa 6 lỗ 85 x 112 x 75	đ/viên	891	
III	**Gạch Tuynel Phong Niên**	Công ty CP Licogi Quảng Ngãi		
126	Gạch 2 lỗ 210 x 100 x 57	đ/viên	1.100	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy
127	Gạch 2 lỗ 180 x 80 x 45	đ/viên	1.050	
128	Gạch đặc 190 x 85 x 50	đ/viên	1.550	
129	Gạch 6 lỗ ĐNTA1 175 x 115 x 75	đ/viên	1.290	
130	Gạch 6 lỗ ĐNTA2 175 x 115 x 75	đ/viên	1.260	
131	Gạch nửa 6 lỗ ĐNT	đ/viên	780	
IV	**Gạch Tuynel Dung Quất**	Xí nghiệp gạch Dung Quất: KCN Tịnh Phong		
132	Gạch 6 lỗ GR6.3 (170x110x75) loại 1	đ/viên	1.326	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy
133	Gạch 6 lỗ GR6.3 (170x110x75) loại 2	đ/viên	1.326	
134	Gạch 6 lỗ loại 4	đ/viên	900	
135	Gạch 6 lỗ GR6.3/2 (85x110x75)	đ/viên	850	
136	Gạch 6 lỗ GR6.4 (170x96x70) loại 1	đ/viên	1.254	
137	Gạch 6 lỗ GR6.4/2 (85x96x70)	đ/viên	850	
138	Gạch 2 lỗ GR2.1 (213x100x57) loại 1	đ/viên	1.580	
139	Gạch 2 lỗ GR2.1 (213x100x57) loại 2	đ/viên	1.560	
140	Gạch 2 lỗ GR2.1 (213x100x57) loại 3	đ/viên	1.530	
141	Gạch 2 lỗ GR2.3 (190x85x50) loại 1	đ/viên	1.280	
142	Gạch 2 lỗ GR2.3 (190x85x50) loại 2	đ/viên	1.280	
143	Gạch đặc GĐ.2 (190x85x50) loại 1	đ/viên	1.580	
144	Gạch nem tách GNT (200x200x47)loại 1	đ/viên	2.790	
145	Gạch nem tách GNT (200x200x47)loại 3	đ/viên	1.890	
146	Gạch chống nóng GCN (200x200x110) loại 1	đ/viên	5.060	
147	Gạch chống nóng chữ U (200x200x110) loại 1	đ/viên	4.000	
V	**Gạch xi măng - cốt liệu**			
V.1	**Xí nghiệp xây dựng Tiến Châu**			Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại lô C5, KCN La Hà, huyện Tư Nghĩa
148	Block rỗng (150x200x400) mm	đ/viên	7.091	
149	Block rỗng (100x200x400) mm	đ/viên	4.182	
150	Gạch bê tông đặc (200x100x50) mm	đ/viên	1.091	
151	Gạch rỗng 6 lỗ (75x115x175) mm	đ/viên	1.318	
V.2	**Xí nghiệp gạch Dung Quất: KCN Tịnh Phong**			Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua KCN Tịnh Phong
152	Gạch 6 lỗ (170×115×75)	đ/viên	1.300	
153	Gạch đặc (190×85×50)	đ/viên	1.100	
154	Gạch Block 1 (90x190x390)	đ/viên	4.273	
155	Gạch Block 2 (190x190x390)	đ/viên	8.220	
V.3	**Công ty TNHH Xây dựng La Hà**			Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại La Hà, huyện Tư Nghĩa
156	Gạch 2 lỗ nhỏ (60x100x200)	đ/viên	1.182	
157	Gạch 2 lỗ lớn (90x190x390)	đ/viên	5.000	
158	Gạch 6 lỗ nhỏ (75x115x170)	đ/viên	1.364	
159	Gạch 6 lỗ lớn (100x150x200)	đ/viên	2.273	
V.4	**Công ty TNHH VLXD Mạnh Hùng**			Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Thôn Tân Hy - Bình Đồng - Bình Sơn
160	Gạch 6 lỗ (80x115x175)	đ/viên	1.318	
161	Gạch đặc (40x80x180)	đ/viên	909	
162	Gạch Block (190x190x390)	đ/viên	7.500	

1	2	3	4	5
V.5	**Công ty TNHH Nghĩa Lâm Xanh - VICEM**			Giá bao gồm bốc xếp lên xe tại nhà máy. Hàng được xếp trên pallet
163	Gạch rỗng 6 lỗ R1 (95x135x185) mm (≥5 MPa - 3,5 kg/viên)	đ/viên	1.450	
164	6 lỗ R2 (75x115x175) mm (≥7,5 MPa - 2,0 kg/viên)	đ/viên	1.273	
165	3 lỗ R3 (90x190x390) mm (≥7,5 MPa - 11 kg/viên)	đ/viên	4.000	
166	3 lỗ R4 (150x190x390) mm (≥5MPa - 15,5 kg/viên)	đ/viên	6.364	
167	3 lỗ R5 (190x190x390) mm (≥5MPa - 18,5 kg/viên)	đ/viên	7.727	
V.6	**C.ty CP XD & ĐT Đại Quang Minh, Lô C1-3 KCN Tịnh Phong**			Giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
168	Gạch rỗng 6 lỗ (75x115x175) mm	đ/viên	1.173	
169	2 lỗ (60x100x200) mm	đ/viên	973	
170	2 lỗ (90x190x390) mm	đ/viên	3.727	
171	2 lỗ (150x190x390) mm	đ/viên	5.909	
V.6	**Công ty TNHH Thiết bị xây dựng Hải Nam**			Giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
172	Gạch rỗng 6 lỗ (75x115x175) mm	đ/viên	1.227	
173	2 lỗ (100x150x200) mm	đ/viên	2.136	
174	3 lỗ (90x190x390) mm	đ/viên	3.636	
175	4 lỗ (190x190x390) mm	đ/viên	6.364	
V.6	**Công ty TNHH MTV SXKD VLXD Phát Thành**	Cụm CN Nam Chu Lai, Núi thành, Quảng Nam		
176	Gạch đặt PT90D (190 x 90 x 55) mm; (714v/m3, 2kg/v)	đ/viên	1.091	Giá bao gồm bốc xếp lên ze tại nhà máy, không bao gồm Palet, đã bao gồm vận chuyển đến trung tâm TP Quảng Ngãi
177	Gạch rông 6 lỗ PT120L6 (175x120x80) mm; (595v/m3, 3kg/v)	đ/viên	1.182	
178	Gạch rông 6 lỗ PT135L6 (190x135x95) mm; (410v/m3, 4,2kg/v)	đ/viên	1.636	
178	Gạch rỗng PT100R3 (390x190x100)mm; (146v/m3, 11,4kg/v)	đ/viên	4.545	
179	Gạch rỗng PT150R3 (390x190x150)mm; (98v/m3, 15kg/v)	đ/viên	5.909	
180	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm; (11,1v/m2)	đ/viên	7.091	
181	Gạch Terrazzo (400x400x30)mm; (6,25 v/m2)	đ/viên	10.909	
VI	**Gạch bê tông khí chưng áp**	C.ty CP KD gạch ốp lát Viglacera-CN M.Trung		
182	AAC- Cấp B3 - KT: 600x200x(100, 150, 200), γ_k = 450 ÷650 kg/m^3	đ/m^3	1.545.455	Giá đến chân công trình, không bao gồm chi phí hạ hàng.
183	AAC- Cấp B4 - KT: 600x200x(100, 150, 200), γ_k = 650 ÷750 kg/m^3	đ/m^3	1.545.455	
F	**GẠCH - ĐÁ ỐP LÁT; NGÓI, TẤM LỢP, XÀ GỒ**			
I	**Gạch Đồng Tâm**			(Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình)
I.1	**Gạch Granite lát nền loại AA**			
184	100x100 - 100DB016/028/032-NANO bóng kính	đ/m2	530.000	
185	- 100MARMOL005-NANO bóng kính	đ/m2	573.636	
186	80x80 - 8080PLATINUM001/002/003 bóng kính	đ/m2	600.000	
187	- 8080DB100/101/006-NANO bóng kính	đ/m2	360.000	
188	- 8080MARMOL005-NANO bóng kính	đ/m2	431.818	
189	- 8080DB032-NANO bóng kính	đ/m2	396.364	
190	- 8080NAPOLEON001/002/003/004H+ bóng kính	đ/m2	314.545	
191	- 8080TRUONGSON001-FP/ H+ bóng kính	đ/m2	344.545	
192	60x60 - 6060CLASSIC007/010 bóng kính	đ/m2	233.636	
193	- 6060BINH THUAN001/002/003 bóng kính	đ/m2	233.636	
194	- 6060MEKONG001/002 bóng kính	đ/m2	247.273	
195	- 6060WS004/013/014 bóng kính	đ/m2	247.273	
196	- 6060DB006/038-NANO bóng kính	đ/m2	289.091	
197	- 6060TRUONGSON001/008 bóng kính	đ/m2	286.364	
198	- 6060TRUONGSON002/003/004 bóng kính	đ/m2	258.182	
199	- 6060HAIVAN05/06/07-FP bóng kính	đ/m2	286.364	
200	- 6060DB034-NANO bóng kính	đ/m2	309.091	
201	- 6060PLATINUM001/002/003 bóng kính	đ/m2	418.182	
202	- 6060TAMDAO001/002 bóng kính	đ/m2	233.636	

1	2	3	4	5
203	- 6DM01/02 bóng kính	đ/m2	233.636	
204	50x50 - 5050GOSAN004 bóng kính	đ/m2	176.364	
205	- ĐỒNG NHẤT MUỐI TIÊU bóng kính	đ/m2	218.000	
206	40x40 - 4040DASONTRA001/COTTO bóng kính	đ/m2	170.000	
207	- 4GA01 bóng kính	đ/m2	181.818	
208	- 4GA43 bóng kính	đ/m2	200.000	
209	- 4040THACHANH001/002 bóng kính	đ/m2	170.000	
210	40x80 - 4080FANSIPAN001/003-FP bóng kính	đ/m2	304.545	
211	- 4080FANSIPAN005/006/007/008 H+ bóng kính	đ/m2	277.273	
212	13x80 - 1380GOSAN001/002 -FP bóng kính	đ/m2	516.364	
213	- 1380GOSAN004/005 bóng kính	đ/m2	464.545	
214	30x30 - 3030TIEENSA001/002/003 bóng kính	đ/m2	161.818	
L.2	**Gạch ceramic lát nền loại AA**			
215	40x40 - 462/467/456 bóng kính	đ/m2	131.818	
216	- 476/475/484 bóng kính	đ/m2	131.818	
L.3	**Gạch ceramic ốp tường**			
217	30x60 - 3060CARARAS002LA bóng kính	đ/m2	200.000	
218	- 3060ROXY001/002/003/004/005/006 bóng kính	đ/m2	244.545	
219	- 3060ONIX010/012 bóng kính	đ/m2	216.364	
220	- 3060THACHMOC001/002 bóng kính	đ/m2	230.000	
L.4	Gạch granite ốp tường			
221	30x60 - 3060DIAMOND001/002 bóng kính	đ/m2	250.000	
222	- 3030ANDES001 bóng kính	đ/m2	181.818	
L.5	Gạch ceramic lát nền loại AA			
223	30x30 - 3030TIENSA001/003 bóng kính	đ/m2	161.818	
224	- 300/345/387 bóng kính	đ/m2	148.182	
225	- 3030HAIVAN001 bóng kính	đ/m2	161.818	
226	- 3030PHALE001 bóng kính	đ/m2	161.818	
L.6	Gạch ceramic ốp tường loại AA			
227	30x45 - 3045HAIVAN001 bóng kính	đ/m2	167.273	
228	- 3045PHALE001 bóng kính	đ/m2	167.273	
229	25x40 - 25400 bóng kính	đ/m2	136.000	
230	- 2540CARO018 bóng kính	đ/m2	128.000	
231	- 2540HOADA001 bóng kính	đ/m2	128.000	
232	- 2540BAOTHACH001 bóng kính	đ/m2	136.364	
L.7	Gạch ceramic lát nền loại AA			
233	25x25 - 2525CARO018 bóng kính	đ/m2	128.000	
234	- 2525HOADA002 bóng kính	đ/m2	128.000	
L.8	**Gạch ceramic lát nền hoặc ốp tường loại AA**	**đ/m2**		
235	25x25 - 2541 bóng kính	đ/m2	127.000	
236	20x25 - TL01/TL03 bóng kính	đ/m2	127.000	
L.9	**Gạch ceramic ốp tường loại AA**			
237	25x60 - 2560HOADAT001/002 bóng kính	đ/m2	181.818	
238	- 2560ANDES001/002 bóng kính	đ/m2	181.818	
239	- 2560TAMDAO001 bóng kính	đ/m2	210.000	
240	- 2560BANA001 bóng kính	đ/m2	210.000	
241	- D2560SAND002 bóng kính	đ/m2	210.000	
L,10	**Gạch ceramic ốp tường trang trí loại AA**			
242	10x20 - 1020ROCK001/002/003/004/005/006 bóng kính	đ/m2	200.000	
L,11	**Gạch granite giả gỗ loại AA**			
243	15x60 - 1560WOOD001/002/003/004/005/006 bóng kính	đ/m2	309.091	

1	2	3	4	5
L.12	**Gạch ceramic viền loại AA**			
244	7x30 - V0730HOAMAI001 bóng kính	đ/viên	25.745	
245	6x60 - V0660THIENHA001/002/003/004 bóng kính	đ/viên	55.000	
L.13	Gạch kính trắng - 19*19*9,5	đ/thùng	253.800	
II	**Gạch ốp lát Thạch Bàn - loại A1 (Sản phẩm loại A bằng 85% sản phẩm loại A1)**			
II.1	**Gạch men CeraArt**			
246	Ốp tường, bề mặt men bóng (T) 300x600	đ/m2	145.455	
247	Ốp tường, bề mặt men khô (M) 300x600	đ/m2	154.545	
248	Lát men khô hiệu ứng chống trơn 300x300	đ/m2	145.455	
249	Ốp tường trang trí men bóng, men khô (viên điểm)	đ/m2	163.636	
250	Ốp tường, bề mặt men bóng (T) 400x800	đ/m2	186.364	
251	Ốp tường, bề mặt men khô (M) 400x800	đ/m2	200.000	
252	Ốp tường trang trí men bóng, men khô (viên điểm)	đ/m2	204.545	
II.2	**Gạch granit phủ men khô DigiArt**			
253	Men khô mặt phẳng (MPF) 600x600	đ/m2	204.545	
254	Men khô hiệu ứng 3D (MPH) 600x600	đ/m2	222.727	
255	Men khô hiệu ứng hạt kim cương (MPG) 600x600	đ/m2	240.909	
256	Men khô mặt phẳng (MPF) 800x800	đ/m2	267.273	
257	Men khô hiệu ứng (MPH) 800x800	đ/m2	299.091	
258	Men khô hiệu ứng hạt kim cương (MPH) 800x600	đ/m2	317.273	
II.3	**Gạch granit siêu bóng pha lê CrysArt**			
259	Kích thước 600x600	đ/m2	204.545	
260	Kích thước 800x800	đ/m2	267.273	
II.4	**Gạch tranh nghệ thuật 3D**			
261	Gạch ốp (xương Ceramic)	đ/m2	727.273	
262	Gạch lát (xương granite)	đ/m2	954.545	
III	**Gạch ốp, lát Prime (Loại A1)**			(Giao hàng tại khu vực thành phố Quảng Ngãi, bốc xuống trong phạm vi 3m)
263	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 25) cm	đ/m2	87.000	
264	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 40) cm	đ/m2	86.000	
265	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 44) cm	đ/m2	93.000	
266	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 30) cm	đ/m2	193.000	
267	Gạch ceramic không mài cạnh (30 x 30) cm	đ/m2	189.000	
268	Gạch ceramic không mài cạnh (40 x 40) cm	đ/m2	89.000	
269	Gạch ceramic không mài cạnh (50 x 50) cm	đ/m2	135.909	
270	Gạch ceramic mài cạnh (50 x 50) cm	đ/m2	137.727	
271	Gạch Granit men matt (60 x 60) cm	đ/m2	215.000	
272	Gạch Granit men bóng mài cạnh (60 x 60) cm	đ/m2	200.000	
273	Gạch Granit men bóng mài cạnh (80 x 80) cm	đ/m2	315.000	
274	Gạch Ceramic (7 x 30) cm	đ/m2	15.000	
275	Gạch Ceramic (9 x 60) cm	đ/m2	70.000	
IV	**Gạch gốm lát nền 300x300 – Hạ Long**	đ/m2	86.364	
V	**Gạch Bê tông tự chèn Phú Điền, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn**			Giá bán tại nhà máy bao gồm chi phí bốc lên xe
276	Gạch Zíc zắc màu ghi, 224x112x60	đ/m2	60.000	
277	Gạch Zíc zắc màu vàng, đỏ, 224x112x60	đ/m2	66.000	
278	Gạch chìa khóa màu ghi 227x137/87x60	đ/m2	66.000	
279	Gạch chìa khóa màu vàng, đỏ 227x137/87x60	đ/m2	72.600	
280	Gạch lục giác màu ghi, 200x200x60	đ/m2	60.000	
281	Gạch lục giác màu vàng, đỏ, 200x200x60	đ/m2	66.000	
282	Gạch lục giác hoa màu ghi, 220x220x48	đ/m2	60.000	

1	2	3	4	5
283	Gạch lục giác hoa màu vàng, đỏ 220x220x48	đ/m2	66.000	
284	Gạch bác giác màu ghi, 200x200x60	đ/m2	66.000	
285	Gạch bác giác màu vàng, đỏ 200x200x60	đ/m2	72.600	
286	Gạch lục lăng 258x138x60	đ/m2	66.000	
287	Gạch vảy cá 190x60	đ/m2	66.000	
288	Gạch Terrazzo, (400x400x30) mm	đ/m2	72.727	
289	Gạch Terrazzo, (300x300x25) mm	đ/m2	72.727	
VI	**Gạch mài Terazzo VICEM**	Công ty TNHH Nghĩa Lâm Xanh		
290	Gạch T1, T2,T3,T4 (400x400x30) mm (≥5,34 MPa - 10 kg/viên)	đ/viên	63.636	Giá bao gồm bốc xếp lên xe tại nhà máy
G	**ĐÁ ỐP LÁT**			
I	**Đá Granite Bình Định**			
291	Màu đỏ Rubi, Qui cách > 0,6m	đ/m^2	1.045.455	
292	Màu đỏ Rubi, Qui cách < 0,6m	đ/m^2	954.545	
293	Màu đỏ, Qui cách > 0,6m	đ/m^2	727.273	
294	Màu đỏ, Qui cách < 0,6m	đ/m^2	681.818	
295	Màu đen mịn, Qui cách > 0,6m	đ/m^2	750.000	
296	Màu đen mịn, Qui cách < 0,6m	đ/m^2	700.000	
297	Màu đen chấm lớn, Qui cách > 0,6m	đ/m^2	650.000	
298	Màu đen chấm lớn, Qui cách < 0,6m	đ/m^2	618.182	
299	Màu trắng, Qui cách > 0,6m	đ/m^2	545.455	
300	Màu trắng, Qui cách < 0,6m	đ/m^2	500.000	
301	Màu tím, Qui cách > 0,6m	đ/m^2	409.091	
302	Màu tím, Qui cách < 0,6m	đ/m^2	318.182	
II	**Đá Granite ốp lát, bó vỉa Quảng Ngãi, KCN T.Phong, H.S,Tịnh**		Cty TNHH MT	
303	Đá trắng QN Slate thô dày 2 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	200.000	Giao hàng trên phương tiện của bên mua
304	Đá trắng QN thô, cắt theo quy cách dày 2cm	đ/m^2	254.545	
305	Đá trắng QN Slate đánh bóng dày 2 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	263.636	
306	Đá trắng QN đánh bóng, cắt theo quy cách dày 2 cm	đ/m^2	318.182	
307	Đá trắng QN Slate khò nhám dày 2 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	245.455	
308	Đá trắng QN khò nhám, cắt theo quy cách dày 2 cm	đ/m^2	300.000	
309	Đá trắng QN Slate thô dày 2 cm khổ > 60 cm	đ/m^2	254.545	
310	Đá trắng QN Slate đánh bóng dày 2 cm khổ > 60 cm	đ/m^2	318.182	
311	Đá trắng QN Slate thô dày 3 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	263.636	
312	Đá trắng QN thô, cắt theo quy cách dày 3cm	đ/m^2	331.818	
313	Đá trắng QN Slate đánh bóng dày 3 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	336.364	
314	Đá trắng QN đánh bóng, cắt theo quy cách dày 3 cm	đ/m^2	404.545	
315	Đá trắng QN Slate khò nhám dày 3 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	318.182	
316	Đá trắng QN khò nhám, cắt theo quy cách dày 3 cm	đ/m^2	386.364	
317	Đá trắng QN thô, dày 3cm, cắt theo quy cách, tạo rãnh dẫn hướng	đ/m^2	440.909	
318	Đá trắng QN thô, dày 3cm, cắt theo quy cách, tạo chấm bi nổi	đ/m^2	486.364	
319	Đá trắng QN Slate thô dày 3 cm khổ > 60 cm	đ/m^2	336.364	
320	Đá trắng QN Slate thô dày 5 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	381.818	
321	Đá trắng QN Slate đánh bóng dày 5 cm khổ < 60 cm	đ/m^2	472.727	
322	Đá trắng QN thô- Bó vỉa bo R3 hoặc vát cạnh 5x5 cm, <20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	5.636.364	
323	Đá trắng QN thô- Bó vỉa bo R3 hoặc vát cạnh 5x5 cm, >20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	6.818.182	

1	2	3	4	5
324	Đá trắng QN thô- Bó vỉa vát xéo cạnh, <20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	6.818.182	
325	Đá trắng QN thô- Bó vỉa vát xéo cạnh, >20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	8.181.818	
326	Đá trắng QN thô- Bó vỉa vát xéo cạnh, tạo gờ chống trượt, <20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	7.272.727	
327	Đá trắng QN thô- Bó vỉa vát xéo cạnh, tạo gờ chống trượt, >20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	8.636.364	
328	Đá trắng QN thô- Bó vỉa trong đường cong, vát xéo cạnh, <20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	7.727.273	
329	Đá trắng QN thô- Bó vỉa trong đường cong, vát xéo cạnh, >20 cấu kiện/m^3	đ/m^3	9.090.909	
H	**NGÓI LỢP**			
I	**Ngói Đồng Tâm, nhóm một màu, loại AA**			
330	Ngói lợp chính	đ/viên	13.600	
331	Ngói nóc , nóc gờ	đ/viên	27.000	
332	Ngói rìa	đ/viên	22.000	
333	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên	31.000	
334	Ngói ốp cuối nóc -phải	đ/viên	39.000	
335	Ngói ốp cuối nóc -trái	đ/viên	39.000	
336	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên	36.000	
337	Ngói chạc 2	đ/viên	36.000	
338	Ngói chữ T	đ/viên	49.000	
339	Ngói chạc 3	đ/viên	49.000	
340	Ngói chạc 4	đ/viên	49.000	
341	Ngói nóc có gắn ống	đ/viên	200.000	
342	Ngói chạc 3 có gắn ống	đ/viên	200.000	
343	Ngói lợp có gắn ống	đ/viên	200.000	
II	**Ngói màu - AKURA**	Giá đến chân công trình		
344	Ngói lợp chính (425 x 340) mm, 9 viên/m^2	đ/viên	13.182	
345	Ngói úp rìa	đ/viên	24.545	
346	Ngói úp nóc	đ/viên	24.545	
347	Ngói úp nóc	đ/viên	22.727	
348	Ngói cuối nóc	đ/viên	29.091	
349	Ngói úp rìa	đ/viên	22.727	
350	Ngói cuối rìa	đ/viên	29.091	
351	Ngói cuối rìa đuôi	đ/viên	40.909	
352	Ngói chạc 2 vuông góc	đ/viên	31.818	
353	Ngói chạc 3 (chữ Y, T)	đ/viên	40.909	
354	Ngói chạc 4	đ/viên	50.000	
355	Ngói lấy sáng AKURA	đ/viên	163.636	
356	Sơn cao cấp AKURA	đ/kg	136.364	
357	Vít bắn gỗ và sắt AKURA	đ/kg	68.182	
III	**Ngói màu Lama Roman**			
358	Nhóm một màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	đ/viên	12.727	Giá đến chân công trình
359	Nhóm hai màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	đ/viên	13.182	
360	Ngói nóc	đ/viên	25.455	
361	Ngói rìa	đ/viên	25.455	
362	Ngói cuối rìa	đ/viên	34.545	
363	Ngói ghép 2	đ/viên	34.545	
364	Ngói cuối nóc	đ/viên	38.636	
365	Ngói cuối mái	đ/viên	38.636	
366	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	44.545	

1	2	3	4	5
367	Ngói chạc 4	đ/viên	44.545	
J	TẤM LỢP			
I	**Tôn lạnh màu BLUESCOPE (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)**			
368	Dày 0,3 mm	đ/m	77.273	
369	Dày 0,35 mm	đ/m	86.364	
370	Dày 0,4 mm	đ/m	95.455	
371	Dày 0,45 mm	đ/m	104.545	
II	**Tôn lạnh trắng BLUESCOPE (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)**			
372	Dày 0,3 mm	đ/m	95.455	
373	Dày 0,35 mm	đ/m	100.000	
374	Dày 0,4 mm	đ/m	109.091	
375	Dày 0,45 mm	đ/m	122.727	
376	Dày 0,5 mm	đ/m	136.364	
III	**Tôn lạnh trắng Việt Nhật (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)**			
377	Dày 0,3 mm	đ/m	63.636	
378	Dày 0,35 mm	đ/m	72.727	
379	Dày 0,4 mm	đ/m	81.818	
380	Dày 0,45 mm	đ/m	90.909	
381	Dày 0,5 mm	đ/m	104.545	
III	**Tôn màu Việt Ý (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)**			
382	Dày 0,25 mm	đ/m	68.182	
382	Dày 0,3 mm	đ/m	77.273	
383	Dày 0,35 mm	đ/m	86.364	
384	Dày 0,4 mm	đ/m	95.455	
385	Dày 0,45 mm	đ/m	104.545	
III	**Tấm lợp sinh thái Đồng Tiến**			
III.1	**Sản phẩm tấm lợp có sóng (hợp kim nhôm nhựa)**			
386	Kích thước 2,3m x 1,04m, dày 4,5 mm, trọng lượng 12 kg/tấm	đ/tấm	290.455	
387	Tấm úp nóc (0,6 x 3,1) m, trọng lượng (6,5 - 7) kg/tấm	đ/tấm	160.000	
III.2	**Sản phẩm tấm phẳng (Hợp kim nhôm nhựa), độ dày (4,5 - 15) mm dùng đóng trần, vách ngăn, lát sàn, làm hầm lạnh**			
388	2,1m x 1,1m, dày 4,5mm, trọng lượng trung bình 12kg/tấm	đ/tấm	200.000	
389	2,3m x 1,2m, dày 6mm, trọng lượng trung bình 20kg/tấm	đ/tấm	350.000	
390	2,3m x 1,2m, dày 8mm, trọng lượng trung bình 28kg/tấm	đ/tấm	420.000	
K	XÀ GỒ			
	Xà gồ sắt mạ kẽm			
391	C100 x 40 x 10 x 1,5 mm	đ/m	45.455	
392	C100 x 40 x 10 x 1,8 mm	đ/m	50.000	
393	C100 x 40 x 10 x 2 mm	đ/m	54.545	
394	C100 x 40 x 10 x 2,5 mm	đ/m	68.182	
395	C120 x 40 x 10 x 1,5 mm	đ/m	50.000	
396	C120 x 40 x 10 x 1,8 mm	đ/m	54.545	
397	C120 x 40 x 10 x 2 mm	đ/m	59.091	
398	C120 x 40 x 10 x 2,5 mm	đ/m	77.273	
399	C150 x 40 x 10 x 1,8 mm	đ/m	68.182	
400	C150 x 40 x 10 x 2 mm	đ/m	77.273	
401	C150 x 40 x 10 x 2,5 mm	đ/m	88.182	
402	Thép hộp mạ kẽm Hòa Phát	đ/kg	17.455	
403	Thép tấm, thép hình các loại (thép đen)	đ/kg	13.818	
L	GỖ, CÓT PHA			
404	Nhóm 3, N3, (Chò chỉ, Chò chai)	đ/m^3	10.909.091	
405	Nhóm 4, N4 (Gội, Sến)	đ/m^3	10.000.000	

Giá các loại vật tư, vật liệu có mũi tên lên (hoặc xuống) là giá tăng (hoặc giảm) so với giá tháng 02 /2019

1	2	3	4	5
406	Nhóm 5, N5	đ/m^3	8.181.818	
407	Nhóm 6, N6	đ/m^3	7.272.727	
408	Nhóm 7-8, N7-8 (cốt pha)	đ/m^3	4.090.909	
409	Cốt pha phim (ván ép), dày 18 mm	đ/m^3	163.636	
410	Cây chống (bạch đàn), dài 4 m	đ/cây	31.818	
M	**THÉP CÁC LOẠI**			
I	**Thép Việt Mỹ - VAS**			
411	Thép cuộn VAS Φ6, Φ8 CB300-T	đ/kg	14.950	Địa điểm nhận hàng tại trung tâm TP Quảng Ngãi, trên phương tiện của bên bán
412	D10 thanh vằn, CB300-V	đ/kg	14.900	
413	D10 thanh vằn, CB400-V	đ/kg	15.100	
414	D10 thanh vằn, CB500-V	đ/kg	15.200	
415	D12 - 20 thanh vằn, CB300-V	đ/kg	14.750	
416	D12 - 32 thanh vằn, CB400-V	đ/kg	14.950	
417	D12 - 32 thanh vằn, CB500-V	đ/kg	15.050	
II	**Thép Kyoei Việt Nam - Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam**			
418	Thép cuộn Ø6, Ø8 – CB240T	đ/kg	15.450	(giá đến chân công trình)
419	Thép cuộn Ø8 – CB300V	đ/kg	15.500	
420	Thép thanh vằn Ø10 (CB300V/SD295/Gr40; L11,7m)	đ/kg	15.300	
421	Thép thanh vằn Ø12, Ø13 (CB300V/SD295/Gr40; L11,7m)	đ/kg	15.200	
422	Thép thanh vằn Ø14 – 25 (CB300V/SD295/Gr40; L11,7m)	đ/kg	15.100	
423	Thép thanh vằn Ø10 (CB400V/SD390; L11,7m)	đ/kg	15.900	
424	Thép thanh vằn Ø12, Ø13 (CB400V/SD390; L11,7m)	đ/kg	15.800	
425	Thép thanh vằn Ø14 – 36 (CB400V/SD390; L11,7m)	đ/kg	15.700	
426	Thép thanh vằn Ø10 (Gr60; L11,7m)	đ/kg	16.000	
427	Thép thanh vằn Ø12, Ø13 (Gr60; L11,7m)	đ/kg	15.900	
428	Thép thanh vằn Ø14 – 36 (Gr60; L11,7m)	đ/kg	15.800	
II	**Thép Pomina - Công ty TNHH TM và SX Thép Việt**			
429	Thép cuộn Φ6, Φ8 CB240-T	đ/kg	15.700	(giá đến chân công trình)
430	Thép cuộn Φ10 CB240-T	đ/kg	15.840	
431	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V	đ/kg	15.900	
432	Thép thanh vằn Φ12 ÷ Φ32 CB400-V	đ/kg	15.700	
433	Φ36 ÷ Φ40 CB400-V	đ/kg	16.200	
434	Φ10 CB500-V	đ/kg	16.000	
435	Φ12 ÷ Φ32 CB500-V	đ/kg	15.800	
436	Φ36 ÷ Φ40 CB500-V	đ/kg	16.300	
III	**Thép Hòa Phát - CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Đà Nẵng**			
437	Thép cuộn Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.070	(giá tại kho Lô G4-Đường số 3- KCN Hòa Khánh)
438	Thép cuộn Φ8 vằn	đ/kg	14.120	
439	Thép Φ10 GR40/CB300V	đ/kg	14.020	
440	Φ12 GR40/CB300V	đ/kg	13.920	
441	Φ14 ÷ Φ40 GR40/CB300V	đ/kg	13.870	
442	Thép Φ10 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg	14.220	
443	Φ12 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg	14.120	
444	Φ14 ÷ Φ32 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg	14.070	
445	Φ36 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg	14.370	
446	Φ40 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg	14.670	
IV	**Thép hình (Thái Nguyên)**			
447	Thép L 40÷50 SS400, CT38,CT42	đ/kg	14.518	
448	Thép L 60÷75 SS400, CT38,CT42	đ/kg	14.318	
449	Thép L 80÷100 SS400, CT38,CT42	đ/kg	14.318	
450	Thép L 120÷130 SS400, CT38,CT42	đ/kg	14.364	

1	2	3	4	5
451	Thép L 60÷75 SS540	đ/kg	14.718	
452	Thép L 80÷100 SS540	đ/kg	14.718	
453	Thép L 120÷130 SS540	đ/kg	14.618	
454	Thép U 8÷10 SS400, CT38,CT42	đ/kg	14.464	
455	Thép U 12÷14 SS400, CT38,CT42	đ/kg	14.564	
456	Thép U 16÷18 SS400, CT38,CT42	đ/kg	14.864	
457	Thép I10÷12 SS400, CT38,CT42	đ/kg	15.264	
458	Thép I14÷16 SS400, CT38,CT42	đ/kg	15.264	
V	**Ống thép đen (tròn, hộp)**-C.ty TNHH thép SeAH Việt Nam (không bao gồm chi phí bốc xếp)			
459	Đường kính DN 10÷100. độ dày 1-1,5mm	đ/kg	18.400	
460	Đường kính DN 10÷100. độ dày 1,6-1,9mm	đ/kg	18.400	
461	Đường kính DN 10÷100. độ dày từ 2÷5,4mm	đ/kg	18.100	
462	Đường kính DN 10÷100, độ dày từ 5,5÷6,35mm	đ/kg	18.100	
463	Đường kính DN 10÷100, độ dày > 6,35mm	đ/kg	18.300	
464	Đường kính DN 125÷200. độ dày từ 3,4-8,2mm	đ/kg	18.500	
465	Đường kính DN 125÷200. độ dày > 8,2mm	đ/kg	19.100	
N	CỬA CÁC LOẠI			
I	**SX, LD, HT cửa sắt kiểu thông dụng, khung sắt V40 dày 4mm, kính 5mm**			
466	Cửa đi	đ/m^2	590.909	
467	Cửa sổ	đ/m^2	545.455	
II	**SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang dày 1,2mm, hệ 700, kính 5mm, khóa**			
468	Cửa đi	đ/m^2	772.727	
469	Cửa sổ lùa	đ/m^2	727.273	
470	Vách kính	đ/m^2	500.000	
III	**SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang dày 1,2mm, hệ 720 - 760, kính 5mm,**			
471	Cửa đi	đ/m^2	863.636	
472	Cửa sổ lùa	đ/m^2	772.727	
473	Vách kính, mặt dựng	đ/m^2	545.455	
IV	**SX, LD, HT cửa nhôm trắng, kính trắng dày 5mm kiểu thông dụng**			
474	Cửa đi, khóa thường (hệ 1000)	đ/m^2	1.181.818	
475	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	đ/m^2	772.727	
476	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	đ/m^2	545.455	
V	**SX, LD, HT cửa nhôm (Cty TNHH MTV Đồng Trung)**		(QL1A - Tư Nghĩa - Quảng Ngãi)	
V.1	**Cửa nhôm HuyndaiVIP** (kính trắng an toàn 6.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của Hyundai hoặc phụ kiện của Công ty Kin Long Việt Nam)			
477	Cửa đi 4 cánh nhôm Hyundaivip hệ 100, khung bao 60 (dày 1.5mm - 1.025kg/m), cánh cửa 99 (dày 1.5 - 1.252kg/m)	đ/m^2	2.250.000	- Đã bao gồm lắp dựng, hoàn thiện. Trường hợp: - Dùng kính trắng an toàn 8.38mm thì cộng thêm: 150.000đ/m^2 - Dùng sơn chống xâm nhập mặn thì cộng thêm giá chênh lệch là: 100.000đ/m2
478	Cửa đi 1 cánh nhôm Hyundaivip hệ 100, khung bao 60 (dày 1.5mm - 1.025kg/m), cánh cửa 99 (dày 1.5 - 1.252kg/m)	đ/m^2	2.250.000	
479	Cửa đi 2 cánh nhôm Hyundaivip hệ 100, khung bao 60 (dày 1.5mm - 1.025kg/m), cánh cửa 99 (dày 1.5 - 1.252kg/m), kính trắng an toàn 6.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của Hyundai hoặc Kinlong chính hãng	đ/m^2	2.250.000	
480	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm Hyundaivip hệ 80, khung bao 60 (dày 1.5mm - 1.025kg/m), cánh cửa 76 (dày 1.4 - 1.005kg/m)	đ/m^2	2.150.000	
481	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm Hyundaivip hệ 70, dày 1.4mm - 0.890kg/m, cánh cửa 70 (dày 1.3 - 0.810kg/m)	đ/m^2	2.150.000	
482	Hoàn thiện vách + ô fix nhôm hyundaivip hệ 55, kính trắng an toàn 8.38, bao gồm phụ kiện	đ/m^2	1.900.000	
483	Hoàn thiện vách ngăn trong nhà, nhôm hyundai hệ 80, kính trắng an toàn 8.38, bao gồm phụ kiện	đ/m^2	1.700.000	

1	2	3	4	5
484	Hoàn thiện vách ngăn trong nhà, nhôm hyundai hệ 100, kính trắng an toàn 8.38, bao gồm phụ kiện	đ/m^2	1.900.000	
485	Hoàn thiện mặt dựng ngoài nhà nhôm kính, nhôm hyundai hệ 80 (khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38, bao gồm phụ kiện	đ/m^2	2.100.000	
486	Hoàn thiện mặt dựng ngoài nhà nhôm kính, nhôm hyundai hệ 100 (khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38, bao gồm phụ kiện	đ/m^2	2.200.000	
487	Hoàn thiện hệ mặt dựng ngoài nhà nhôm kính, nhôm hyundai hệ 120 (khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38, bao gồm phụ kiện	đ/m^2	2.300.000	
V.2	**Cửa nhôm cao cấp PMA (hàng nhập khẩu Trung Quốc)**			
488	Cửa đi 4 cánh nhôm cao cấp PMA (khung bao + cánh dày 1.4ly) hệ 55, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của PMA hãng	đ/m^2	1.800.000	
489	Cửa đi 2 cánh nhôm cao cấp PMA (khung bao + cánh dày 1.4ly) hệ 55, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của PMA hãng	đ/m^2	1.800.000	
490	Cửa đi 1 cánh nhôm cao cấp PMA (khung bao + cánh dày 1.4ly) hệ 55, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của PMA hãng	đ/m^2	1.800.000	
491	Cửa mở quay 2 cánh nhôm cao cấp PMA (khung bao + cánh dày 1.2ly) hệ 55, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của PMA hãng	đ/m^2	1.700.000	
492	Cửa mở trượt 2 cánh nhôm cao cấp PMA (khung bao + cánh dày 1.2ly) hệ 55, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của PMA hãng	đ/m^2	1.700.000	
493	Hoàn thiện vách ngăn + ô Fix nhôm cao cấp PMA (dày 1.2ly) hệ 55, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn của PMA hãng	đ/m^2	1.700.000	
VI	**Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ, cửa sắ kéo, lan can các loại**			
494	Cửa đi panô, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	đ/m^2	1.363.636	
495	Cửa đi panô kính, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	đ/m^2	1.272.727	
496	Cửa sổ panô, gỗ nhóm 3, không khuôn	đ/m^2	1.363.636	
497	Cửa sổ kính, gỗ nhóm 3, không khuôn	đ/m^2	1.090.909	
498	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x120	đ/m^2	236.364	
499	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x170	đ/m^2	318.182	
500	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 60x250	đ/m^2	590.909	
501	LĐ, HT cửa sắt xếp dập U dày 2ly	đ/m^2	681.818	
502	Hoa sắt bằng sắt dẹt ca rô 150*200	đ/m^2	109.091	
503	Hoa sắt bằng sắt hộp 14x14 thanh ngang a150	đ/m^2	163.636	
504	Lan can sắt hộp, kiểu thông dụng	đ/m	500.000	
505	Lan can sắt có tay vịn Ø42, kiểu thông dụng	đ/m	500.000	
506	Lan can Inox có tay vịn, kiểu thông dụng	đ/m	636.364	
VII	**Cửa sổ, cửa đi, vách kính Eurowindow (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)**			
507	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m^2	1.472.378	
508	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	đ/m^2	2.514.612	
509	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	đ/m^2	3.422.023	
510	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet	đ/m^2	5.162.888	

1	2	3	4	5
511	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liền-Siegeinia	đ/m^2	4.482.158	
512	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	đ/m^2	5.514.253	
513	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet	đ/m^2	5.806.551	
514	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	đ/m^2	5.871.012	
515	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	đ/m^2	6.065.749	
516	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	đ/m^2	6.463.662	
517	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus	đ/m^2	4.585.254	
518	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	đ/m^2	6.405.914	
VIII	**Cửa sổ, cửa đi, vách kính Asia window (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)**			
519	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	đ/m^2	2.158.900	
520	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	đ/m^2	2.560.111	
521	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	đ/m^2	3.386.048	
522	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	đ/m^2	3.249.372	
523	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	đ/m^2	4.056.204	
524	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	đ/m^2	4.285.467	
525	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	đ/m^2	3.982.448	
526	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- - Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	đ/m^2	4.200.044	
527	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,.2m).	đ/m^2	4.417.375	

1	2	3	4	5
528	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm , ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	đ/m^2	2.627.715	
529	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	đ/m^2	4.300.122	
VIII	**CỬA NHỰA LÕI THÉP UPVC ĐỒNGTÂM WINDOW dùng Profile INUOTIC - CHLB Đức (gồm cả phần khuôn ,**			
530	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	đ/m^2	1.619.000	
531	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	đ/m^2	3.611.000	
532	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	đ/m^2	3.611.000	
533	Cửa sổ 2 cánh mở trược , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	đ/m^2	3.400.000	
534	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	đ/m^2	4.000.000	
535	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (0,9mx2,2m)	đ/m^2	3.889.000	
536	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	đ/m^2	4.610.000	
537	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	đ/m^2	2.922.000	
538	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , con lăn , tay nắm , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	đ/m^2	2.600.000	
539	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	đ/m^2	6.367.000	
VIII	**Cửa nhựa lõi thép Upvc Đồng Tâm Window dùng Profile BuiLex - Việt Nam**			
540	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	đ/m^2	1.420.364	(gồm cả phần khuôn , cánh cửa và phụ kiện kim khí)
541	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng GQ . Kích thước : (0,6mx1,2m)	đ/m^2	2.426.182	
542	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng GQ . Kích thước : (0,6mx1,2m)	đ/m^2	2.571.273	
543	Cửa sổ 2 cánh mở trược , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hãng GQ.Kích thước : (1,2mx1,4m)	đ/m^2	1.389.818	
544	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hãng GQ.Kích thước : (1,2mx1,2m)	đ/m^2	2.389.091	
545	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (0,8mx2,2m)	đ/m^2	2.770.909	
546	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (1,4mx2,2m)	đ/m^2	2.628.000	

1	2	3	4	5
547	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (1,6mx2,2m)	đ/m^2	1.663.636	
548	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (2,4mx2,2m)	đ/m^2	1.623.273	
549	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (3,2mx2,2m)	đ/m^2	3.402.545	
IX	**Các sản phẩm cửa Hàn Quốc (Nhà phân phối: Công ty CP Tư vấn xây dựng Đông Thuận Phát)**			Giá bán đến chân công trình
IX-a	**Cửa chất liệu ABS vân gỗ**			
550	Cánh cửa ABS vân gỗ (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	đ/m^2	1.234.000	
551	Cánh cửa ABS vân gỗ + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	đ/m^2	1.415.000	
552	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	đ/m^2	1.330.000	
553	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	đ/m^2	1.515.000	
554	Khung cửa ABS hệ 100~130 x 45	đ/m	224.000	
555	Khung cửa ABS hệ 140 x 45	đ/m	258.000	
556	Khung cửa ABS hệ 200~230 x 45	đ/m	496.000	
557	Chỉ nẹp khung ngoại 15*60	đ/m	54.000	
558	Bản lề Inox 304	đ/cái	35.000	
IX-b	**Cửa pvc vân gỗ lùa 3 cánh liên động**			
559	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính cường lực 8mm	đ/m^2	3.200.000	
560	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính hộp 5-6-5	đ/m^2	3.650.000	
IX-c	**Cửa thép 2 lớp sơn tĩnh điện**			
561	Cửa thép sơn tĩnh điện, thép dày 0,7mm	đ/m^2	2.990.000	
IX-d	**Cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh uPVC profile KOS (Hàn Quốc), phụ kiện GQ đồng bộ**			
562	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích<= 1m^2 ; kính trắng 5mm khóa sò	đ/m^2	2.150.000	
563	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m2 <= 2m^2 ; kính trắng 5mm khóa sò	đ/m^2	1.950.000	
564	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích<= 1m^2 ; kính trắng 5mm khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	đ/m^2	2.350.000	
565	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m2 <= 2m^2 ; kính trắng 5mm khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	đ/m^2	2.150.000	
566	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích > 2m^2 ; kính trắng 5mm khóa sò	đ/m^2	1.850.000	
567	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa <=2m^2 ; kính trắng 5mm, khóa sò	đ/m^2	2.450.000	
568	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa >2m^2 ; kính trắng 5mm, khóa sò	đ/m^2	2.150.000	
569	Cửa đi 2 cánh mở trượt diện tích > 3,2m^2 ; kính trắng 8mm khóa sò	đ/m^2	1.850.000	
570	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=0,5m2, kính trắng 5mm, khóa tay gạt, lề chữ A	đ/m^2	3.150.000	
571	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=1m2, kính trắng 5mm, khóa tay gạt, lề chữ A	đ/m^2	3.050.000	
572	Cửa sổ 2 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <= 1m2, kính trắng 5mm, khóa tay gạt, lề chữ A	đ/m^2	3.300.000	
573	Cửa sổ 2 cánh mở quay diện tích cửa >1m2, kính trắng 5mm, khóa tay gạt, lề chữ A	đ/m^2	3.200.000	

1	2	3	4	5
574	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa <=1,6m², kính trắng 8mm, khóa đa điểm, lề 3D	đ/m²	3.350.000	
575	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa >1,6m², kính trắng 8mm, khóa đa điểm, lề 3D	đ/m²	3.150.000	
576	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa <=3,2m², kính trắng 8mm, khóa đa điểm, lề 3D	đ/m²	3.150.000	
577	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa >3,2m², kính trắng 8mm, khóa đa điểm, lề 3D	đ/m²	2.950.000	
578	Vách kính cố định, kính trắng 5mm có thiết kế liền cửa sổ	đ/m²	1.100.000	
579	Vách kính cố định, kính trắng 5mm có thiết kế liền cửa đi	đ/m²	1.500.000	
X	**Hệ nhôm hộp, cửa lề sàn, cửa tự động, cửa cuốn, lan can cầu thang kính, lan can kính**			
580	Vách kính cố định dùng nẹp để nhôm 38, kính trắng 5mm, KT (1,0m * 1,0m)	đ/m²	1.400.000	
581	Vách lam nhôm hộp 25x70x10 Angel màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi	đ/m²	2.677.273	
582	Cửa đi chính 1 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK **VVP** đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính.	đ/m²	3.972.727	
583	Cửa đi chính 2 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK **VVP** đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính.	đ/m²	4.527.273	
584	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn âm nền sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox.	đ/m²	2.572.727	
585	Lan can cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	đ/m²	2.654.545	
586	Lan can , cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	đ/m²	2.863.636	
587	Hệ cửa trượt tự động: Cửa trượt tự động, kính trắng cường lực 12mm, bộ điều khiển cửa tự động taesung trượt lùa 2 cánh-Model BS 2007 D/S	đ/m²	113.636.364	
588	Cửa cuốn công nghệ Đức CT Window bằng hợp kim nhôm, Trọng lượng: 9,5kg ± 6%	đ/m²	2.227.273	
589	Mô- tơ cửa cuốn	đ/m²	10.909.091	
590	Bộ lưu điện CT Window dành cho mô- tơ	đ/m²	3.636.364	
O	**KÍNH XÂY DỰNG**			
591	Kính Liên doanh Việt-Nhật màu trà, dày 5 ly	đ/m²	180.000	
592	Kính Việt-Nhật trắng cường lực, dày 10 ly	đ/m²	450.000	
593	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 3 ly	đ/m²	80.000	
594	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 5 ly	đ/m²	100.000	
595	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng,dày 10ly	đ/m²	240.000	
P	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN**			
I	**DULUX PROFESSIONAL**			
1.1	**Ngoại thất**			
596	Weathershield express, thùng 18l/19,8 kg; mã 5968	đ/thùng	4.063.636	
597	Weathershield flexx mờ, thùng 18l/19,8 kg; mã 6029	đ/thùng	4.766.182	
598	Weathershield flexx bóng, thùng 18l/19,8 kg; mã 6029	đ/thùng	4.766.182	
599	Weathershield E1000 mờ, thùng 18l/20,16 kg; mã 5641	đ/thùng	4.411.636	
600	Weathershield E1000 bóng, 18l/20,16 kg; mã 5641	đ/thùng	4.411.636	
601	E700 , thùng 18l/21,6 kg; mã 5744	đ/thùng	2.321.455	
602	E500 , thùng 18l/22,5 kg; mã 6657	đ/thùng	1.356.000	
1.2	**Nội thất**			

1	2	3	4	5
603	Diamond A1000, thùng 18l/19,26 kg; mã 5582	đ/thùng	3.470.182	
604	Diamond care , thùng 18l/19,26 kg; mã 6515	đ/thùng	3.440.727	
605	Diamond stainréit, thùng 18l/20,7 kg; mã 5583	đ/thùng	1.959.273	
606	Lau chùi hiệu quả, thùng 18l/20,7 kg; mã 6108	đ/thùng	1.650.545	
607	Lau chùi, thùng 18l/21,24 kg; mã 6109	đ/thùng	1.274.182	
608	A500, thùng 18l/20,7 kg; mã 6192	đ/thùng	1.023.273	
609	A300, thùng 18l/22,5 kg; mã 6111	đ/thùng	536.727	
I.3	**Sơn lót**			
610	Ngoại thất Weathershield E1000, thùng 18l/20,7 kg; mã 7702	đ/thùng	2.481.818	
611	Ngoại thất E700; mã 7452	đ/thùng	1.958.182	
612	Ngoại thất E500, thùng 18l; 20,7 kg; mã 7006	đ/thùng	1.485.818	
613	Nội thất Diamond A1000; mã 5940	đ/thùng	2.365.091	
614	Nội thất A500, thùng 18l/20,7 kg; mã 6852	đ/thùng	1.414.909	
I.4	**Bột trét**			
615	Weathershield E1000; mã 5771	đ/kg	10.745	
616	Ngoại thất E700; mã 5883	đ/kg	9.627	
617	Nội thất Diamond; mã 5981	đ/kg	10.255	
618	Nội thất A500; mã 6110-A500	đ/kg	7.691	
619	Nội thất A300; mã 6110-A300	đ/kg	6.409	
I.5	**Sản phẩm chuyên dụng**			
620	Weathershield chất chống thấm; mã 7005	đ/kg	110.836	
II	**HIKA - Cty CP TV XL Nam Sơn (phân phối) - Cty CP Đầu tư Dầu khí Đại Việt (sản xuất)**			
621	Sơn nội thất kinh tế	đ/kg	25.217	
622	INFAMI : Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/kg	38.913	
623	SUPPER WHITE : Sơn siêu trắng trần	đ/kg	40.783	
624	EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	đ/kg	76.000	
625	INFLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/kg	116.450	
626	GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/kg	137.400	
627	GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/kg	60.261	
628	SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	133.150	
629	ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	157.050	
630	PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế	đ/kg	48.391	
631	PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/kg	65.045	
632	PRIME.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	đ/kg	78.045	
633	PRIME.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	đ/kg	84.000	
634	PRIME.INT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	đ/kg	100.773	
635	CT07 : Sơn chống thấm đa năng	đ/kg	103.300	
636	CLEAR: Sơn phủ bóng	đ/kg	155.000	
637	BB : Bột bả nội thất	đ/kg	6.950	
638	BB : Bột bả ngoại thất	đ/kg	9.200	
III	**Sơn - Công ty TNHH NIPPON PAINT Việt Nam**			
639	Bột bả trong nhà NP SKIMCOAT nội thất	đ/kg	7.045 ↓	
640	Bt bả ngoài nhà NP WEATHERGARD SKIMCOAT hai sao	đ/kg	8.409 ↓	
641	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NP WEATHERGARD SEALER	đ/18l	2.759.273 ↑	
642	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NP HITEX SEALER 5180 (gốc dầu)	đ/20l	3.320.545 ↑	

Giá các loại vật tư, vật liệu có mũi tên lên (hoặc xuống) là giá tăng (hoặc giảm) so với giá tháng 02 /2019

1	2	3	4	5
643	Sơn lót chống kiềm trong nhà NP ODOURLESS SEALER không mùi	đ/18l	2.024.400 ↑	
644	Sơn phủ ngoài nhà NP WEATHERGARD siêu bóng	đ/18l	5.610.000 ↑	
645	Sơn phủ ngoài nhà NP WEATHERGARD plus +	đ/18l	5.371.636 ↑	
646	Sơn phủ ngoài nhà NP WEATHERGARD bóng	đ/18l	5.061.000 ↑	
647	Sơn phủ ngoài nhà NP SUPERGARD	đ/18l	2.846.200 ↑	
648	Sơn phủ ngoài nhà NP SUPER MATEX	đ/18l	1.863.400 ↑	
649	Sơn phủ trong nhà NP ODOURLESS bóng (không mùi)	đ/5l	3.869.600 ↑	
650	Sơn phủ trong nhà NP ODOURLESS SPOT - LESS	đ/18l	2.834.545 ↑	
651	Sơn phủ trong nhà NP ODOURLESS chùi rửa vượt trội	đ/18l	2.332.400 ↑	
652	Sơn phủ trong nhà NP MATEX - siêu trắng	đ/18l	1.349.600 ↑	
653	Sơn phủ trong nhà NP MATEX - màu chuẩn	đ/18l	1.349.600 ↑	
654	Sơn phủ trong nhà NP VATEX	đ/17l	645.400 ↑	
655	Sơn chống thấm NP WP 100	đ/18l	2.661.400 ↑	
656	Sơn chống thấm NP WP 200	đ/20l	2.627.800 ↑	
657	Sơn dầu cho gỗ và sắt NP BILAC ALUMINIUM WOOD PRIMER	đ/5l	877.800 ↑	
658	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm NP VINILEX 120 ACTIVE PRIMER BASE	đ/4l	826.000 ↑	
659	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm NP VINILEX 120 ACTIVE PRIMER HARDENER	đ/1l	127.400 ↑	
660	Sơn kẻ đường NP ROAD LINE	đ/5l	856.545 ↑	
661	Sơn kẻ đường NP ROAD LINE phản quang	đ/5l	889.636 ↑	
IV	**SPRING - Công ty 4 Oranges**			
IV.1	**Bột trét**			
662	SPRING interior putty - nội thất	đ/kg	8.182	
663	SPRING exterior putty - ngoại thất	đ/kg	9.091	
IV.2	**Sơn lót chống kiềm**			
664	SPRING exterior promotor resister - ngoại thất	đ/18l	1.486.727	
IV.3	**Sơn phủ**			
665	SPRING for interior - nội thất	đ/18l	809.545	
666	SPRING for exterior - Ngoại thất	đ/18l	1.801.091	
V	**BB BLON (sơn pha màu) - Công ty 4 Oranges**			
V.1	**Bột trét**			
667	BB BLON wall fillter for int - nội thất cao cấp	đ/kg	10.000	
668	BB BLON wall fillter for int & ext - nội ngoại thất cao cấp	đ/kg	12.727	
V.2	**Sơn lót chống kiềm**			
669	BB BLON exterior alkali resister - ngoại thất cao cấp	đ/18l	3.177.600	
V.3	**Sơn phủ nội thất**			
670	BB BLON interior matt finish	đ/18l	1.608.000	
671	BB BLON interior clean maximum - bóng nhẹ cao cấp	đ/18l	2.277.600	
672	BB BLON interior nouvo satin finish - bóng, chùi rửa tối đa	đ/18l	3.213.600	
673	BB BLON interior satin finish - siêu bóng, chùi rửa tối đa	đ/5l	1.111.800	
V.4	**Sơn phủ ngoại thất**			
674	BB BLON exterior future - bóng nhẹ	đ/18l	2.971.200	
675	BB BLON exterior shell shin - bóng mờ	đ/18l	3.979.200	
676	BB BLON exterior super sheen - cao cấp bóng mờ	đ/5l	1.342.200	
677	BB BLON exterior super satin - cao cấp bóng	đ/18l	1.205.820	
678	BB BLON exterior decoratekot - cao cấp bóng sáng	đ/5l	1.626.000	
VI	**NISHU - Công ty Cổ phần Nishu - Chi nhánh Đà Nẵng**			

1	2	3	4	5
VI.1	**Bột bả (mastic)**			*Giá bán đến chân công trình*
679	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất)	đ/kg	12.705 ↑	
680	Nishu BT-02 (cao cấp nội ngoại thất)	đ/kg	10.000 ↑	
681	Nishu Plat (nội thất)	đ/kg	9.182 ↑	
682	Nishu BT-01 (nội thất)	đ/kg	7.068 ↑	
VI.2	**Sơn lót chống kiềm (8-10m2/lít/lớp)**			
683	Nishu Crysin (nội thất cao cấp) , 18lít/thùng	đ/lít	137.525 ↑	
684	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) , 18lít/thùng	đ/lít	190.556 ↑	
685	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) , 18lít/thùng	đ/lít	95.707 ↑	
686	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), 18lít/thùng	đ/lít	140.455 ↑	
VI.3	**Sơn nội thất (14-17m2/lít/lớp)**			
687	Nishu S-Ruby (cao cấp siêu hạng) , 17lít/thùng	đ/lít	263.529 ↑	
688	Nishu S-Gran (cao cấp chống rêu mốc) , 17lít/lon	đ/lít	196.364 ↓	
689	Nishu S-Jasper siêu trắng (cao cấp) , 17lít/thùng	đ/lít	58.128 ↑	
690	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) , 17lít/thùng	đ/lít	108.342 ↑	
691	Nishu Lapis (cao cấp) , 17lít/thùng	đ/lít	49.840 ↑	
VI.4	**Sơn ngoại thất**			
692	Nishu S-Ruby (cao cấp bóng), 14-17m2/lít/lớp, 4.5lít/lon	đ/lít	458.990 ↑	
693	Nishu S-Gran (cao cấp bóng) , 13-15m2/lít/lớp, 4.5lít/lon	đ/lít	366.263 ↑	
694	Nishu S-Jasper (cao cấp), 10-12m2/lít/lớp, 17lít/thùng	đ/lít	195.134 ↑	
695	Nishu Lapis (cao cấp) , 10-12m2/lít/lớp, 17lít/thùng	đ/lít	123.636 ↓	
VI.5	**Sơn chống thấm**			
696	Nishu Ston (đa năng cao cấp),3-6m2/kg/lớp, 20kg/thùng	đ/kg	174.136 ↑	
697	Nishu SCT (siêu hạng cao cấp), 5-7m2/kg/lớp, 20kg/thùng	đ/kg	184.045 ↑	
VI.6	**Sơn bóng trong suốt**			
698	Nishu Glas (cao cấp), 12-15m2/lít/lớp, 04lít/lon	đ/lít	202.045 ↑	
VI.7	**Sơn giả đá cao cấp Nishu, 1-1.5kg/m2**	đ/kg	242.045 ↑	
VI.8	**Sơn Epoxy gốc nước**			
699	Sơn lót Nishu Epoxy, 7-8m2/kg/lớp, 20kg/bộ	đ/kg	200.000	
700	Sơn phủ Nishu Epoxy, 3.5-4m2/kg/lớp, 20kg/bộ	đ/kg	250.000	
701	Bột bả Mastic Epoxy, 26.5kg/bộ	đ/kg	89.983 ↓	
VI.9	**Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp), 10-12m2/kg/lớp**	đ/kg	123.364 ↑	
VI.10	**Sơn chống rỉ, 10-12m2/kg/lớp**			
702	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) , 20kg/Thùng	đ/kg	91.636 ↓	
703	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) , 20kg/Thùng	đ/kg	98.364 ↑	
VI.11	**Sơn kẽm AS, 10-11m2/lít**			
704	Sơn Alkyd Nishu Deluxe, 03kg/lon	đ/kg	239.091 ↑	
VI.12	**Sơn kẽm AC, 8-9m2/kg**			
705	Sơn Acrylic Nishu, 20kg/thùng	đ/kg	221.273 ↑	
VII	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN - Công ty Cổ phần TM Sơn YCHI Miền Trung**			
706	Bột bả nội thất TOPAZ, 40kg/bao	đ/bao	366.364	
707	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ, 40kg/bao	đ/bao	277.273	
708	Sơn nội thất MORE, 05lít/lon	đ/lon	936.364	
709	Sơn nội thất MID, 05lít/lon	đ/lon	540.909	
710	Sơn nội thất MID, 18lít/thùng	Thùng	1.806.364	
711	Sơn nội thất GARNET, 04lít/lon	đ/lon	378.182	
712	Sơn nội thất GARNET, 18lít/thùng	đ/thùng	1.219.091	
713	Sơn nội thất AMET, 04lít/lon	đ/lon	217.273	
714	Sơn nội thất AMET, 18lít/thùng	đ/thùng	778.182	
715	Sơn nội thất AMET ECO, 04lít/lon	đ/lon	184.545	
716	Sơn nội thất AMET ECO, 18lít/thùng	đ/thùng	620.000	

1	2	3	4	5
717	Sơn ngoại thất MORE, 01lít/lon	đ/lon	263.636	
718	Sơn ngoại thất MORE, 05lít/lon	đ/lon	1.279.091	
719	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 01lít/lon	đ/lon	178.182	
720	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 05lít/lon	đ/lon	863.636	
721	Sơn ngoại thất KEY, 05lít/lon	đ/lon	580.000	
722	Sơn ngoại thất KEY, 18lít/thùng	đ/thùng	1.911.818	
723	Sơn ngoại thất AMET, 04lít/lon	đ/lon	435.455	
724	Sơn ngoại thất AMET, 18lít/thùng	đ/thùng	1.569.091	
VIII	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN - Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia**			
725	Sơn kẻ đường phản quang, màu trắng (25kg/bao)	đ/bao	687.500	
726	Sơn kẻ đường phản quang, màu vàng (20kg/Thùng)	đ/thùng	3.000.000	
727	Sơn dầu Alkyd Roal, Sơn lót chống rỉ Roal (Thùng 20 lít)	đ/thùng	793.000	
728	Sơn dầu Alkyd Roal, Sơn bóng Roal (Thùng 20 lít)	đ/thùng	1.070.000	
729	**Sơn Epoxy 2 thành phần**			
730	Bộ/2lon (lon 1kg và lon 0,25 kg)	đ/bộ	130.000	
731	Bộ/2lon (lon 3,2kg và lon 0,8 kg)	đ/bộ	390.000	
732	Bộ/(Thùng 16kg và lon 4 kg)	đ/bộ	1.900.000	
IX	**SẢN PHẨM SƠN của Công ty TNHH Sơn công nghiệp Thái Dương**			
IX.1	**Sơn lót chống kiềm 2 in 1**			
733	GL-AK09, 18 lít/thùng	đ/thùng	1.815.455	
734	GL-AK09, 5 lít/Lon	đ/lon	512.000	
IX.2	**Bột trét**			
735	Nội thất, GL-PP08, 40kg/bao	đ/bao	218.636	
736	Ngoại thất, GL-PP09, 40kg/bao	đ/bao	290.455	
IX.3	**Sơn ngoại thất cao cấp**			
737	Sơn ngoại thất màu trắng, 18 lít/Thùng	đ/thùng	2.656.364	
738	Sơn ngoại thất màu trắng, 5 lít/Lon	đ/lon	757.273	
739	Sơn ngoại thất màu trắng, 1 lít/Lon	đ/lon	164.545	
740	Base A ngoại thất, 18 lít/Thùng	đ/thùng	2.631.818	
741	Base A ngoại thất, 5 lít/Lon	đ/lon	740.273	
742	Base A ngoại thất, 1 lít/Lon	đ/lon	164.000	
743	Base B ngoại thất, 18 lít/Thùng	đ/thùng	2.568.364	
744	Base B ngoại thất, 5 lít/Lon	đ/lon	719.273	
745	Base B ngoại thất, 1 lít/Lon	đ/lon	152.273	
746	Base C ngoại thất, 5 lít/Lon	đ/lon	704.091	
747	Base C ngoại thất, 1 lít/Lon	đ/lon	142.727	
IX.4	**Sơn nội thất cao cấp**			
748	Sơn nội thất màu trắng, 18 lít/Thùng	đ/thùng	1.477.273	
749	Sơn nội thất màu trắng, 5 lít/Lon	đ/lon	420.455	
750	Sơn nội thất màu trắng, 1 lít/Lon	đ/lon	97.273	
751	Base A nội thất, 18 lít/Thùng	đ/thùng	1.451.818	
752	Base A nội thất, 5 lít/Lon	đ/lon	418.636	
753	Base A nội thất, 1 lít/Lon	đ/lon	95.455	
754	Base B nội thất, 18 lít/Thùng	đ/thùng	1.390.909	
755	Base B nội thất, 5 lít/Lon	đ/lon	407.273	
756	Base B nội thất, 1 lít/Lon	đ/lon	83.636	
757	Base C nội thất, 5 lít/Lon	đ/lon	380.909	
758	Base C nội thất, 1 lít/Lon	đ/lon	80.000	
IX.5	**Sơn nội thất siêu cao cấp**			
759	Nội thất siêu cao cấp, 5 lít/lon	đ/lon	719.545	
760	Nội thất siêu cao cấp, 1 lít/lon	đ/lon	160.455	

1	2	3	4	5
761	Nội thất siêu cao cấp (Base A), 5 lít/lon	đ/lon	712.727	
762	Nội thất siêu cao cấp (Base A), 1 lít/lon	đ/lon	159.091	
763	Nội thất siêu cao cấp (Base B), 5 lít/lon	đ/lon	695.455	
764	Nội thất siêu cao cấp (Base B), 1 lít/lon	đ/lon	155.909	
765	Nội thất siêu cao cấp (Base C), 5 lít/lon	đ/lon	672.727	
766	Nội thất siêu cao cấp (Base C), 1 lít/lon	đ/lon	151.364	
767	Nội thất siêu bóng màu trắng, 5 lít/lon	đ/lon	750.455	
768	Nội thất siêu bóng màu trắng, 1 lít/lon	đ/lon	166.364	
769	Nội thất siêu bóng (Base A), 5 lít/lon	đ/lon	743.636	
770	Nội thất siêu bóng (Base A), 1, lít/lon	đ/lon	165.000	
771	Nội thất siêu bóng (Base B), 5 lít/lon	đ/lon	726.364	
772	Nội thất siêu bóng (Base B), 1, lít/lon	đ/lon	161.818	
773	Nội thất siêu bóng (Base C), 5 lít/lon	đ/lon	703.636	
774	Nội thất siêu bóng (Base C), 1, lít/lon	đ/lon	157.273	
IX.6	**Sơn ngoại thất tiêu chuẩn**			
775	Ngoại thất tiêu chuẩn, 18 lít/thùng	đ/thùng	1.582.727	
776	Ngoại thất tiêu chuẩn, 5 lít/lon	đ/lon	477.273	
777	Ngoại thất tiêu chuẩn, 1 lít/lon	đ/lon	112.273	
778	Ngoại thất tiêu chuẩn Base A, 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818	
779	Ngoại thất tiêu chuẩn Base A, 5 lít/lon	đ/lon	465.909	
780	Ngoại thất tiêu chuẩn Base A, 1 lít/lon	đ/lon	110.000	
781	Ngoại thất tiêu chuẩn Base B, 18 lít/thùng	đ/thùng	1.480.000	
782	Ngoại thất tiêu chuẩn Base B, 5 lít/lon	đ/lon	449.091	
783	Ngoại thất tiêu chuẩn Base B, 1 lít/lon	đ/lon	106.364	
784	Ngoại thất tiêu chuẩn Base C, 5 lít/lon	đ/lon	449.091	
785	Ngoại thất tiêu chuẩn Base C, 1 lít/lon	đ/lon	106.364	
IX.7	**Sơn nội thất tiêu chuẩn**			
786	Nội thất tiêu chuẩn, 18 lít/thùng	đ/thùng	885.000	
787	Nội thất tiêu chuẩn, 5 lít/Lon	đ/lon	287.727	
788	Nội thất tiêu chuẩn Base A, 18 lít/thùng	đ/thùng	846.818	
789	Nội thất tiêu chuẩn Base A, 5 lít/Lon	đ/lon	277.727	
790	Nội thất tiêu chuẩn Base B, 18 lít/thùng	đ/thùng	804.091	
791	Nội thất tiêu chuẩn Base B, 5 lít/Lon	đ/lon	267.273	
IX.8	**Sơn Epoxy (dùng trong sơn sắt, nhựa, kẽm,...)**			
792	Sơn Epoxy các màu, 1,05 lít/bộ	đ/bộ	163.636	
793	Sơn Epoxy màu camay vàng, màu giả gỗ, màu đỏ, 1,05 lít/bộ	đ/bộ	172.727	
IX.9	**Sơn kẽm 2 thành phần (dùng trong sơn sắt, nhựa, kẽm,...)**			
794	Sơn 2 thành phần các màu: Trắng bóng, xám, trắng mờ, đen mờ, đen bóng, xanh dương lợt, xanh ngọc, xám lợt, kem, xanh lá lợt. 1,25 lít/bộ	đ/bộ	209.091	
795	Sơn 2 thành phần các màu: Đỏ, xanh dương, xanh lá, vàng nghệ, camay vàng, bạc, nâu, vàng đất, xanh đen, xanh yamaha, xanh cốm. 1,25 lít/bộ	đ/bộ	218.182	
X	**MAXTECH, VITECH, ECOTECH** (DNTN Tùng Vĩ - Đại lý sơn Tư Dung)			
X.1	**Sơn ngoại thất**			
796	Maxtech - cao cấp siêu bóng (MAX SHIELD 5 IN 1) 5 lít/lon; độ phủ 14m2/lít	đ/lon	963.636	
797	Maxtech - cao cấp siêu bóng (MAX SHIELD 5 IN 1) 1 lít/lon; độ phủ 14m2/lít	đ/lon	227.273	
798	Maxtech - cao cấp bóng mờ (MAX SHIELD 5 IN 1) 5 lít/lon; độ phủ 14m2/lít	đ/lon	927.273	
799	Maxtech - Cao cấp bóng mờ (MAX SHIELD 5 IN 1) 1 lít/lon; độ phủ 14m2/lít	đ/lon	222.727	
800	Vitech (màu nhạt) 18L/thùng; độ phủ 10m2/lít	đ/thùng	1.000.000	

1	2	3	4	5
801	Vitech (màu nhạt) 3.8L/lon; độ phủ 10m2/lít	đ/lon	290.909	
X.2	**Sơn nội thất**			
802	Maxtech - cao cấp siêu bóng (MAX LUXURY 5 IN 1) 18 lít/thùng; độ phủ 14m2/lít	đ/thùng	1.563.636	
803	Maxtech - cao cấp siêu bóng (MAX LUXURY 5 IN 1) 5L/lon; độ phủ 14m2/lít	đ/lon	518.182	
804	Maxtech - bóng mờ (MAX LUXURY 5 IN 1) 18 lít /thùng; độ phủ 14m2/lít	đ/thùng	881.818	
805	Maxtech - bóng mờ (MAX LUXURY 5 IN 1) 5L/lon; độ phủ 14m2/lít	đ/lon	345.455	
806	Vitech 18L/thùng; độ phủ 10m2/lít	đ/thùng	545.455	
807	Vitech 3.8L/lon; độ phủ 10m2/lít	đ/lon	154.545	
808	Ecotech 18L/thùng; độ phủ 10m2/lít	đ/thùng	445.455	
809	ECOTECH 4L/lon; độ phủ 10m2/lít	đ/lon	136.364	
X.3	**Sơn lót nội, ngoại thất**			
810	Vitech (ngoại thất) 4L/lon; độ phủ 10m2/lít	đ/lon	236.364	
811	Vitech (ngoại thất) 18L/thùng; độ phủ 10m2/lít	đ/thùng	890.909	
812	Maxtech cao cấp (ngoại thất) 18L/thùng; độ phủ 16m2/lít	đ/thùng	1.545.455	
813	Maxtech cao cấp (ngoại thất) 5L/lon; độ phủ 16m2/lít	đ/lon	450.000	
814	Maxtech cao cấp (nội thất) 18L/thùng; độ phủ 16m2/lít	đ/thùng	1.227.273	
815	Maxtech cao cấp (nội thất) 5L/lon; độ phủ 16m2/lít	đ/lon	409.091	
X.4	**Bột trét tường**			
816	Maxtech (nội, ngoại thất)	đ/kg	7.273	
817	Vitech (ngoại thất)	đ/kg	6.364	
818	Vitech (nội thất)	đ/kg	5.000	
XI	**KOTO** (Cty TNHH sơn KOTO Việt Nam)			
XI.1	**Sơn ngoại thất** (12m^2/lít.lớp tùy bề mặt)			
819	Supper GLOSS K1 (SGL1) - siêu bóng	đ/5l	1.454.545	
820	GLOSS K1 (GL1) - bóng	đ/5l	1.163.636	
821	REGAL K1 (RE1) - bóng mờ	đ/17l	2.854.545	
822	ECO K1 (EC1) - mịn	đ/17l	1.222.727	
XI.2	**Sơn nội thất** (12m^2/lít.lớp tùy bề mặt)			
823	Supper GLOSS K2 (SGL2) - siêu bóng	đ/5l	1.118.182	
824	GLOSS K2 (GL2) - bóng	đ/17l	2.609.091	
825	CLEAN PLUS (LC)	đ/18l	1.454.545	
826	ECO K2 (EC2) - mịn	đ/18l	740.909	
827	ECOMIC (ECM)	đ/18l	627.273	
828	CEILWHITE (CW)	đ/18l	1.409.091	
XI.3	**Sơn lót**			
829	PRIMER K1 (PR1) - Ngoại thất chống kiềm	đ/18l	1.859.091	
830	PRIMER K2 (PR2) - Nội thất chống kiềm	đ/18l	1.663.636	
831	LOT +NANO (NANO) - Ngoại thất chống kiềm	đ/18l	2.600.000	
XI.4	**Sơn chống thấm đa năng** (3m^2/kg.lớp tùy bề mặt)			
832	WATERPROOF (WP)	đ/16l	2.240.909	
XI.5	**Bột trét tường**			
833	Ngoại thất	đ/kg	10.341	
834	Nội thất	đ/kg	9.318	
XII	**ANDYS** (Cty CP Đầu tư Dầu khí Đại Việt)			
XII.1	**Sơn ngoại thất**			
835	SATIN - mịn cao cấp (7-9 m^2/lớp/kg)	đ/kg	63.834	
836	DIAMOND - bóng cao cấp (10-12 m^2/lớp/kg)	đ/kg	141.091	
837	NANO PROTECT - siêu bóng cao cấp (10-12 m^2/lớp/kg)	đ/kg	166.409	
XII.2	**Sơn nội thất**			

1	2	3	4	5
838	CLASS - cao cấp (7-9 m^2/lớp/kg)	đ/kg	26.680	
839	LUXURY - mịn cao cấp (7-9 m^2/lớp/kg)	đ/kg	41.185	
840	SUPER WHITE - siêu trắng (7-9 m^2/lớp/kg)	đ/kg	45.165	
841	EASY CLEAN - lau chùi hiệu quả (7-9 m^2/lớp/kg)	đ/kg	80.537	
842	GOLD - bóng cao cấp (10-12 m^2/lớp/kg)	đ/kg	123.364	
843	PLATIUM - siêu bóng cao cấp (10-12 m^2/lớp/kg)	đ/kg	145.591	
XII.3	**Sơn lót**			
844	NANO.INT - nội thất (8-10 m^2/lớp/kg)	đ/kg	53.554	
845	PRIMER.INT - kháng kiềm nội thất (10-12 m^2/lớp/kg)	đ/kg	68.885	
846	PRIMER.EXT - kháng kiềm ngoại thất (10-12 m^2/lớp/kg)	đ/kg	88.967	
847	PRIMER.INT-LUXURY - kháng kiềm nội thất đặc biệt (10-12 m^2/lớp/kg)	đ/kg	82.727	
848	PRIMER.EXT - kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano (10-12 m2/lớp/kg)	đ/kg	106.818	
XII.4	**Sơn chống thấm** (3-3,5m^2/kg.lớp tùy bề mặt)			
849	CT7 - trộn xi măng	đ/kg	109.409	
850	COLOR FLEX - màu	đ/kg	133.545	
XII.5	**Sơn trang trí**			
851	SURFACE - phủ bóng	đ/kg	164.182	
XII.6	**Bột bả**			
852	Ngoại thất	đ/kg	9.750	
853	Nội thất	đ/kg	7.341	
XIII	**OEXPO - Công ty 4 Oranges**			
XIII.1	**Bột trét**			Giá chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình
854	Bột trét tường nội thất cao cấp, dẻo mịn, dễ thi công.	đ/kg	6.250	
855	Bột trét tường ngoại thất cao cấp, dẻo mịn, dễ thi công.	đ/kg	7.159	
XIII.2	**Sơn lót chống kiềm**			
856	Sơn lót cao cấp nội thất	đ/lon	1.154.545	
857	Sơn lót cao cấp ngoại thất	đ/lon	1.418.182	
858	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất Oexpo,sản xuất công nghệ Nano	đ/lon	2.290.909	
XIII.3	**Sơn chống thấm**			
859	Chống thấm đa năng.	đ/lon	1.790.909	
XIII.4	**Sơn phủ nội thất**			
860	Sơn nội thất trong nhà chất lượng cao, màu sắc phong phú, độ phủ cao, màng sơn đẹp.	đ/thùng	881.818	
861	Sơn nội thất trong nhà cao cấp lau chùi dễ dàng, màu sắc phong phú, độ phủ cao, màng sơn láng mịn.	đ/thùng	1.554.545	
862	Sơn nội thất trong nhà cao cấp chùi rửa tối đa, màu sắc phong phú, độ phủ cao, màng sơn bóng, láng mịn.	đ/thùng	2.145.455	
XIII.5	**Sơn trắng nội thất**			
863	Sơn trắng trần nội thất độ phủ cao.	đ/thùng	1.154.545	
864	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp lau chùi dễ dàng, độ phủ cao, màng sơn láng mịn.	đ/thùng	1.636.364	
865	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp lau chùi dễ dàng, độ phủ cao,màng sơn láng mịn.	đ/thùng	2.254.545	
XIII.6	**Sơn phủ ngoại thất**			
866	Sơn ngoại thất kinh tế, chống thấm, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, độ phủ cao, bảo vệ 3 năm	đ/thùng	1.554.545	
867	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm tốt, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, độ phủ cao, bảo vệ 6 năm.	đ/thùng	2.718.182	
868	Sơn siêu sạch, màng sơn bóng láng, chống thấm nước, chống rêu mốc, chống bám bụi, màu sắc đẹp, bảo vệ 6 năm.	đ/thùng	981.818	
869	Sơn chống thấm, giảm nhiệt, màng sơn bóng láng, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, bảo vệ 6 năm.	đ/thùng	1.095.455	

1	2	3	4	5
XIII.7	**Sơn trắng ngoại thất**			
870	Sơn ngoại thất siêu trắng, bóng, chống thấm tốt, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, độ phủ cao, bảo vệ 6 năm	đ/thùng	2.854.545	
871	Sơn siêu trắng, màng sơn bóng láng, chống thấm nước, chống rêu mốc, chống bám bụi, màu sắc đẹp, bảo vệ 6 năm	đ/thùng	1.109.091	
872	Sơn siêu trắng, chống thấm, giảm nhiệt, màng sơn bóng láng, chống rêu mốc, màu sắc đẹp, bảo vệ 6 năm	đ/thùng	1.227.273	
VIX	**Sơn BASS (Cty CP Sơn BASS - Nhà phân phối: Cty TNHH MTV Xây dựng Đồng Danh)**			
VIX.1	**Sơn lót**			
873	SEALER INT BL422 - Sơn lót kháng kiềm nội thất (10-11m^2/kg)	đ/kg	68.017	
874	SEALER EXT BL602 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (11-12m^2/kg)	đ/kg	96.322	
VIX.2	**Sơn nội thất**			
875	ECONOMIC BT 100 - Sơn trắng mịn (7-8m^2/kg)	đ/kg	31.818	
876	- Sơn màu mịn (7-8m^2/kg)	đ/kg	37.025	
877	CLASS BT 200 - Sơn siêu trắng (10-11m^2/kg)	đ/kg	47.747	
878	- Sơn màu cao cấp (10-11m^2/kg)	đ/kg	52.095	
879	GLOSSY BT 400 - Sơn trắng bóng mờ (12-13m^2/kg)	đ/kg	124.591	
880	- Sơn màu bóng mờ (12-13m^2/kg)	đ/kg	131.545	
881	SAPPHIRE BT 450 - Sơn trắng bóng (14-15m^2/kg)	đ/kg	144.636	
882	- Sơn màu bóng (14-15m^2/kg)	đ/kg	152.091	
VIX.3	**Sơn ngoại thất**			
883	SUPER SILK BN 510 - Sơn trắng mịn cao cấp (12-13m^2/kg)	đ/kg	76.240	
884	- Sơn trắng mịn cao cấp (12-13m^2/kg)	đ/kg	80.785	
885	EXTREXE BN 801 - Sơn trắng bóng (14-15m^2/kg)	đ/kg	152.409	
886	- Sơn màu bóng (14-15m^2/kg)	đ/kg	159.318	
887	PLATINUM BN811 - Sơn trắng siêu bóng cao cấp (14-15m^2/kg)	đ/kg	213.818	
888	- Sơn màu siêu bóng cao cấp (14-15m^2/kg)	đ/kg	221.455	
VIX.4	**Sơn chống thấm và các loại sơn đặc biệt**			
889	WATERPROÒ BT 109 - Chống thấm đa năng trộn xi măng (7-8m^2/kg)	đ/kg	132.682	
890	BT 8029 - Sơn ngói cao cấp (14-15m^2/kg)	đ/kg	170.545	
891	Clear bóng - Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn (14-15m^2/kg)	đ/kg	187.091	
892	CT NC - Chống thấm hệ dung môi (tùy bề mặt)	đ/kg	59.289	
VIX.5	**Bột bả**			
893	BASS Pro BB401 - Nội thất	đ/kg	8.750	
894	BASS Supêr BB501 - Ngoại thất	đ/kg	9.659	
XV	**Sơn ALKAZA (Sản xuất: Cty TNHH Công nghệ Delta Việt Nam)**			
XV.1	**Sơn lót**			Nhà phân phối: Cty TNHH MTV Kinh doanh Khang Huy
895	Sơn lót kiềm nội thất CK241	đ/kg	62.107	
896	Sơn lót kiềm ngoại thất CK242	đ/kg	100.227	
XV.2	**Sơn nội thất**			
897	Sơn kinh tế Suka	đ/kg	20.727	
898	Sơn mịn VS112	đ/kg	32.576	
899	Sơn mịn cao cấp VS116	đ/kg	48.024	
900	Sơn bóng VS124	đ/kg	113.636	
901	Sơn bóng cao cấp BS125	đ/kg	131.818	
XV.3	**Sơn ngoại thất**			
902	Sơn HS312	đ/kg	65.455	
903	Sơn bóng BS313	đ/kg	99.545	

1	2	3	4	5
904	Sơn bóng cao cấp BS315	đ/kg	154.091	
905	Sơn siêu bóng cao cấp BS382	đ/kg	220.000	
XV.5	**Sơn chống thấm và các loại sơn đặc biệt**			
906	Chống thấm bê tông xi măng DS600	đ/kg	104.727	
907	Sơn Epoxy	đ/kg	222.727	
908	Sơn Epoxy tự san phẳng	đ/kg	245.455	
909	Sơn giả đá hạt lớn	đ/kg	161.364	
910	Sơn giả đá hạt mịn	đ/kg	122.727	
911	Sơn nhủ đồng	đ/kg	288.770	
912	Sơn nhủ vàng ánh kim	đ/kg	385.027	
XV.6	**Bột bả**			
913	ALKAZA A100 - Nội thất	đ/kg	5.636	
914	ALKAZA A300 - Ngoại thất	đ/kg	9.091	
XVI	**Sơn NERO (Cty TNHH Sơn NERO)**			
XVI.1	**Bột trét tường (Độ phủ: 0.6 - 0.8 m2/kg)**			
915	Bột trét tường kinh tế - Nội thất	đ/kg	4.250	
916	- Ngoại thất	đ/kg	5.159	
917	NERO N8 (NEW) - Nội thất	đ/kg	6.727	
918	- Ngoại thất	đ/kg	8.364	
919	NERO PLUS INT (NEW) - Nội thất	đ/kg	7.841	
920	- Ngoại thất	đ/kg	9.386	
XVI.2	**Sơn lót chống kiềm**			
921	NERO SPECIAL, nội thất cao cấp. Độ phủ 9-11 m²/lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	73.435	
922	MODENA SEALER (NEW), ngoại thất. Độ phủ 9-11 m²/lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	78.283	
923	NERO SEALER PLUS (NEW), ngoại thất cao cấp. Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	103.081	
924	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW), chống ố,chống kiềm và chống thấm gốc nước. Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	138.737	
925	Vật liệu chống thấm - NERO11A (NEW). Định mức 2-3 m² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước)	đ/kg	107.136	
XVI.3	**Sơn phủ nội thất**			
926	NERO SUPER WHITE (NEW), siêu trắng trần. Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp - Thùng 17L	đ/lít	60.267	
927	NERO INITI NEW. Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	25.656	
928	NERO N8 NỘI THẤT (NEW). Độ phủ 10-12 m² / kg/lớp	đ/lít	28.093	
929	NERO PLUS (NEW), lau chùi hiệu quả. Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	68.838	
930	NERO SATIN FOR INT, bóng ngọc trai. Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp - Thùng 17L	đ/lít	135.295	
931	NERO SUPER STAR (NEW), bóng cao cấp. Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp- Thùng 18L	đ/lít	177.879	
XVI.5	**Sơn phủ ngoại thất**			
932	NERO N9 (NEW), chống bám bụi - Dễ lau chùi. Màu thường, độ phủ 11-13 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	90.000	
933	NERO N9 (NEW), chống bám bụi - Dễ lau chùi. Màu đậm, độ phủ 11-13 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	100.455	
934	NERO PLUS (NEW), bóng mờ - Chống thấm cao. Màu thường. Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	145.960	
935	NERO PLUS (NEW), bóng mờ - Chống thấm cao. Màu đậm. Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	160.707	

1	2	3	4	5
936	NERO SUPER SHIELD PEARL, bóng ngọc trai. . Màu thương. Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	187.980	
937	NERO SUPER SHIELD PEARL, bóng ngọc trai. . Màu đâm. Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp - Thùng 18L	đ/lít	207.879	
938	NERO SUPER SHIELD (NEW), chống thấm cao cấp. Độ phủ 12-14 m² / lít/lớp - Thùng 5L	đ/lít	228.727	
XVI.6	**Sơn dầu (Độ phủ 10-12 m² / lít/lớp = Thùng 18 L)**			
939	NERO trắng bóng	đ/lít	123.283	
940	NERO màu bóng (trừ màu DN38, DN39)	đ/lít	113.535	
941	NERO màu bóng - DN38, DN39	đ/lít	124.243	
942	NERO bóng màu - DM01, DM02, DM03	đ/lít	124.848	
943	NERO màu bạc	đ/lít	124.848	
944	NERO chống rỉ , màu chu	đ/lít	80.757	
945	NERO chóng rỉ màu xám	đ/lít	83.687	
XVII	**Sơn - CN Cty CP BEWIN&COATING VN (Đường số 9 KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng)**			
XVII.1	**Sơn VIGLACERA**			
946	Bột bả Viglacera nội thất cao cấp	đ/kg	5.318	
947	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp	đ/kg	6.568	
948	VIGLACERA - CT16 - chống thấm hệ trộn xi măng, theo tỷ lệ 1/1	đ/kg	116.727	
949	VIGLACERA - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần	đ/kg	65.537	
950	VIGLACERA - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất.	đ/kg	56.364	
951	VIGLACERA - PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	đ/kg	79.339	
952	VIGLACERA -SALT RESISTANT LINING - sơn lót đặc biệt phù hợp cho các công trình vùng ven biển.	đ/kg	147.879	
953	VIGLACERA - GOLD.EXT - sơn mịn ngoại thất	đ/lít	93.232	
954	VIGLACERA - SATIN.EXT - sơn bóng ngoại thất	đ/lít	158.586	
955	VIGLACERA - ALL IN ONE - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng	đ/lít	214.343	
956	VIGLACERA - SUPER GLOSS NANO - sơn phủ ngoại thất siêu bóng nano	đ/lít	290.909	
957	VANET - 5IN1 - Sơn nội thất cao cấp	đ/kg	31.067	
958	VIGLACERA - IN FAMI - sơn mờ nội thất	đ/lít	64.141	
959	VIGLACERA - IN FLAT - sơn bóng nội thất, chóng nấm móc rong rêu.	đ/lít	124.848	
960	VIGLACERA - GLOSS ONE GREEN PLUS - sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt	đ/lít	158.586	
XVII.2	**Sơn BEWIN**			
961	Bột trét tường nội thất cao cấp, BB - 50001	đ/kg	7.136	
962	Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1, BB - 50003	đ/kg	8.182	
963	Sơn lót kiềm nội thất (24kg/thùng), K1 - 70001	đ/kg	72.083	
964	Sơn lót nội thất nano, công nghệ sinh học (6kg/lon), K1 - 70002	đ/kg	93.333	
965	Sơn lót kiềm ngoại thất (22kg/thùng), K2 - 70004	đ/kg	109.917	
966	Sơn lót nano ngoại thất đặc biệt (6kg/lon), K2 - 70005	đ/kg	122.424	
967	Sơn lót kháng muối, chống mặn (6kg/lon), K2 - 70006	đ/kg	155.758	
968	Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xin măng thế hệ mới, dễ thi công, màng sơn co giãn theo nhiệt độ (20kg/thùng), BCT	đ/kg	154.455	
969	Sơn chống thấm màu, công nghệ tiên tiến, dễ thi công, màu sắc đa dạng, bền màu (20kg/thùng), BCTM	đ/kg	188.364	
970	Sơn siêu trắng trần, bề mặt sơn sáng mịn (22kg/thùng), BT0	đ/kg	86.860	
971	Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu (18lít/thùng), BN3	đ/lít	116.667	
972	Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ nano đặc biệt, bề mặt sơn bóng (18lít/thùng), BN4	đ/lít	236.566	

1	2	3	4	5
973	Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt, bề mặt sơn siêu bóng (5lít/lon), BN5	đ/lít	306.182	
974	Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao (18lít/thùng), BT3	đ/lít	88.182	
975	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn (18lít/thùng), BT4	đ/lít	122.727	
976	Sơn nội thất cao cấp, bề mặt sáng bóng (18lít/thùng), BT5	đ/lít	166.162	
977	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai, công nghệ sinh học (5lít/lon), BT6	đ/lít	225.455	
XVII.3	**Sơn BEHR**			
976	Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp, RB-INT	đ/kg	6.955	
978	Bột Trét Tường Ngoại Thất Cao Cấp, RA-EXT	đ/kg	8.500	
979	Sơn lót kháng kiềm nội thất. (24kg/thùng), L1 0000	đ/kg	69.962	
980	Sơn lót kháng kiềm nội thất sinh học (6kg/lon), L5 0000	đ/kg	90.455	
981	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg/thùng), L2 0000	đ/kg	106.653	
982	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất nano (6kg/lon), L4 0000	đ/kg	118.788	
983	Sơn lót kháng muối (6kg/lon), L6 0000	đ/kg	151.061	
984	Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng (20kg/thùng), WP06	đ/kg	145.364	
985	Chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất (20kg/thùng), WPM	đ/kg	183.182	
986	Sơn siêu trắng trần. (22kg/thùng), S 0000	đ/kg	84.380	
987	Sơn ngoại thất siêu mịn. (24kg/thùng), SK2	đ/kg	87.121	
988	Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ nano, microsphere, cách nhiệt (17kg/thùng), SK4	đ/kg	202.032	
989	Sơn ngoại thất đặc biệt, kháng khuẩn, tự làm sạch, chống thấm, chống nấm mốc (5 lít/lon), SK5	đ/kg	297.455	
990	Sơn nội thất tiêu chuẩn, màu sắc phong phú, độ phủ cao, láng mịn. (23kg/thùng), S1	đ/kg	35.968	
991	Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng nghiền lọc 2 lần. (24kg/thùng), S3	đ/kg	56.061	
992	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng), S4	đ/kg	119.596	
993	Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa (17 kg/thùng), S5	đ/kg	143.102	
994	Sơn siêu bóng sinh học nội thất, bảo vệ sức khỏe, chùi rửa tối đa (17 kg/thùng), S6	đ/kg	181.711	
XVIII	**Sơn JYMEC Việt Nam (Cty CP Sơn Jymec Việt Nam) -Nhà phân phối Phúc Dương**			
995	Bột trét nội thất - PT1	đ/kg	8.223	Đường số 1, Tổ 12, Phường Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi Vận chuyển đến chân công trình
996	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp - PT2	đ/kg	10.863	
997	Bột trét ngoại thất cao cấp - PT3	đ/kg	10.973	
998	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1 - Thùng 18l	đ/lít	103.278	
999	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt - S2 - Thùng 18l	đ/lít	120.328	
1000	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - S3 - Thùng 18l	đ/lít	142.328	
1001	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt - S4 - Thùng 18l	đ/lít	166.161	
1002	Sơn nội thất 3 in 1 - IN1 - Thùng 18l	đ/lít	43.572	
1003	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp - IN2 - Thùng 18l	đ/lít	83.356	
1004	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi - IN3 - Thùng 18l	đ/lít	102.239	
1005	Sơn bóng nội thất cao cấp - IN4 - Thùng 18l	đ/lít	202.278	
1006	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp - IN5 - Lon 5l	đ/lít	279.180	
1007	Sơn nước ngoại thất - EX1 - Thùng 18l	đ/lít	110.000	
1008	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - EX2 - Thùng 18l	đ/lít	243.833	
1009	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt - EX3 - Lon 5l	đ/lít	303.380	
1010	Sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) - EX4 - Thùng 18l	đ/lít	146.056	
1011	Sơn chống thấm màu - EX5 - Thùng 18l	đ/lít	165.000	
1012	Sơn ngoại thất chống phai màu - EX6 - Thùng 18l	đ/lít	162.006	
1013	Clear phủ bóng - EX7 - Lon 4l	đ/lít	227.700	
Q	**VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI THẤT**			

1	2	3	4	5
	Trần và vách ngăn thạch cao - Vĩnh Tường			
	Trần nổi			
1014	SmartLine 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm phủ PVC)	đ/m^2	150.569	
1015	Topline tấm trần nhôm Skymetal	đ/m^2	308.553	
1016	Topline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9 mm phủ PVC	đ/m^2	160.796	
1017	Topline 610 x 1210, tấm Dureflex trang trí Vĩnh Tường (dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	đ/m^2	134.285	
1018	Fineline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm Gyproc 9 mm phủ PVC)	đ/m^2	139.470	*Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.*
1019	**Trần chìm**			
1020	OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	đ/m^2	181.741	
1021	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm)	đ/m^2	157.113	
1022	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	đ/m^2	133.534	
1023	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	đ/m^2	123.148	
1024	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm chống ẩm)	đ/m^2	141.962	
1025	Phẳng TIKA (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	đ/m^2	118.457	
1026	**Vách ngăn**			
1027	Vách ngăn chống cháy V-Wall (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)	đ/m^2	359.513	
1028	Vách ngăn V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	đ/m^2	278.243	
R	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**			
I	**Bê tông Thiên Sơn đá 1x2, độ sụt 10 ÷ 12, km 1045 QL1A, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh**			
1029	Mác 150	đ/m^3	920.000	*Giá đến chân công trình trong phạm vi 10 km, chưa bao gồm bơm. Khi tăng 1 cấp độ sụt 2cm thì đơn giá cộng thêm*
1030	Mác 200	đ/m^3	970.000	
1031	Mác 250	đ/m^3	1.020.000	
1032	Mác 300	đ/m^3	1.070.000	
1033	Mác 350	đ/m^3	1.130.000	
1034	Mác 400	đ/m^3	1.200.000	
II	**Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh**			
1035	Mác 100	đ/m^3	894.545	*Giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên bãi tại XNBT Q.Ngãi. Khi tăng 1 cấp độ sụt 2cm thì đơn giá cộng thêm*
1035	Mác 150	đ/m^3	960.000	
1036	Mác 200	đ/m^3	1.018.182	
1037	Mác 250	đ/m^3	1.087.273	
1038	Mác 300	đ/m^3	1.157.273	
1039	Mác 350	đ/m^3	1.237.273	
1040	Mác 400	đ/m^3	1.337.273	
III	**Nhà máy BT Việt Nhật-C.ty CP XD ĐT&KCN Q.Ngãi, độ sụt 12±2 cm, KCN Tịnh Phong, Sơn Tịnh**			
1041	Mác 100	đ/m^3	950.000	*Giá bê tông bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10km từ nhà máy - KCN Tịnh Phong*
1041	Mác 150	đ/m^3	1.000.000	
1042	Mác 200	đ/m^3	1.050.000	
1043	Mác 250	đ/m^3	1.100.000	
1044	Mác 300	đ/m^3	1.150.000	
1045	Mác 350	đ/m^3	1.200.000	
1046	Bê tông R7 các mác được cộng thêm	đ/m^3	50.000	
1047	Bê tông R4 các mác được cộng thêm	đ/m^3	100.000	
1048	Bê tông chống thấm B6, M250,cộng thêm	đ/m^3	60.000	
1049	Bê tông chống thấm B8, M300,cộng thêm	đ/m^3	80.000	
1050	Tăng mỗi cấp độ sụt (2cm), cộng thêm	đ/m^3	22.727	

1	2	3	4	5
	Bơm bê tông			
1051	Một lần bơm > 30m3, (tính m3)	đ/m^3	90.000	
1052	Một lần bơm < 30m3, (tính=1ca)	đ/ca	2.700.000	
IV	**BT DINCO-Công ty CP Pacific DINCO, độ sụt 12±2 cm (Dung Quất)**			
1053	Mác 100	đ/m^3	790.909	*Giá đến chân công trình. Khoảng cách từ km thứ 21 trở đi sẽ cộng thêm 4.545 đ/m^3.km. Khi độ sụt* ±2cm thì đơn giá sẽ ±18.182 đ/m3. Phụ giá chống thấm hoặc đông kết nhanh R7 cộng thêm vào đơn giá bê tông 54.545 đ/m3
1053	Mác 150	đ/m^3	831.818	
1054	Mác 200	đ/m^3	913.636	
1055	Mác 250	đ/m^3	940.909	
1056	Mác 300	đ/m^3	981.818	
1057	Mác 350	đ/m^3	1.086.364	
1058	Mác 400	đ/m^3	1.127.273	
	Đô cao dùng bơm bê tông			
1059	- Từ 0-38m + Khối lượng bê tông ≥ 20m^3	đ/m^3	81.818	
1060	+ Khối lượng bê tông < 20m^3	đ/đợt	1.818.182	
1061	- Từ 39-60m + Khối lượng bê tông ≥ 20m^3	đ/m^3	100.000	
1062	+ Khối lượng bê tông < 20m^3	đ/đợt	2.272.727	
S	**THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG (Hệ thống tường hộ lan mềm)**			
I	**Sản phẩm của Công ty cổ phần quốc tế Sao Việt**			Giá bán đến chân công trình
1063	Tấm sóng giữa (3320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.956.220	
1064	Tấm sóng giữa (2320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.367.022	
1065	Tấm sóng giữa (1320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	901.974	
1066	Tấm sóng đầu (700x310x4), SS540 mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	596.447	
1067	Cột thép P (2020x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	đ/cột	1.228.609	
1068	Cột thép P (1600x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	đ/cột	959.076	
1069	Hộp đệm (420x130x5) mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	83.804	
1070	Nắp phản quang tam giác (70x70x70) mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	34.045	
1071	Bu lông M16, L220, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	45.516	
1072	Bu lông M16, L36, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	11.293	
1073	Bu lông M14, L36, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	9.034	
1074	Mạ kẽm nhúng nóng sản phẩm cơ khí	đ/kg	9.980	
1075	Lưới thép dập giãn d = 3 mm	đ/m^2	234.112	
1076	Ống thép đen đường kính từ F141-F219	đ/kg	19.648	
II	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ khí và Xây lắp An Ngãi, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi**			Giá bán tại Nhà máy
1077	Tấm sóng giữa (2320x310x3) mm	đ/tấm	583.636	
1078	Tấm sóng giữa (3320x310x3) mm	đ/tấm	830.000	
1079	Tấm sóng giữa (4320x310x3) mm	đ/tấm	1.080.909	
1080	Tấm sóng đầu (700x310x3) mm	đ/tấm	204.545	
1081	Cột thép vuông (150x150x1500x5) mm	đ/trụ	785.455	
1082	Cột thép vuông (150x150x1750x5) mm	đ/trụ	916.364	
1083	Cột thép U (150x150x1500x5) mm	đ/trụ	573.636	
1084	Cột thép U (150x150x1750x5) mm	đ/trụ	667.273	
1085	Hộp đệm vuông (150x150x360x5) mm	đ/trụ	192.727	
1086	Hộp đệm U (150x150x360x5) mm	đ/trụ	141.818	
1087	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	đ/kg	26.364	
1088	Mạ kẽm nhúng nóng sản phẩm cơ khí	đ/kg	7.273	
1089	Nhà thép tiền chế, copha cầu, ống thủy lợi	đ/kg	20.909	
1090	Lưới chắn rác, nắp hố ga bằng gang	đ/kg	20.000	
T	**XĂNG, DẦU, ĐIỆN**			

1	2	3	4	5
1091	Xăng E5 RON 92-II	đ/lít	15.590 ↑	Giá bình quân
1092	Dầu Diesel 0,05S	đ/lít	14.362 ↑	"
1093	Dầu Mazút 3,0S	đ/kg	12.888 ↑	"
1094	Xăng E5 RON 92-II (huyện Lý Sơn)	đ/lít	15.898 ↑	"
1095	Dầu Diesel 0,05S (huyện Lý Sơn)	đ/lít	14.642 ↑	"
1096	Dầu Mazút 3,0S (huyện Lý Sơn)	đ/kg	13.142 ↑	"
1097	Điện (giá bán lẻ bình quân)	đ/kW	1.776,31 ↑	"
U	VẬT LIỆU KHÁC			
1098	Cùm chống bão	đ/cái	1.818	
1099	Keo dán nhựa, loại I	đ/kg	52.000	
1100	Que hàn, Việt Nam	đ/kg	18.182	
1101	Đinh, kẽm các loại	đ/kg	17.273	

PHỤ LỤC 2
CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN THÁNG 03/2019
(Kèm theo Công văn số 941/SXD-KT&VL ngày 09/4/2019 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

TT	Tên, quy cách, mã sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (chưa có thuế GTGT)	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI**			
I	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC** - 300/500V - TCVN 6610-3			
1	VC - 0,5 (F 0,8)	đ/m	1.630	
2	VC - 0,75 (F 0,97)	đ/m	2.140	
3	VC - 1,00 (F 1,13)	đ/m	2.710	
II	**Dây điện bọc PVC - ruột đồng** - 450/750V - TCVN 6610-3:2000			
1	VC - 1,5 (F 1,38)	đ/m	3.920	
4	VC - 2,5 (F 1,77)	đ/m	6.270	
5	VC - 4,0 (F 2,24)	đ/m	9.780	
6	VC - 6,0 (F 2,74)	đ/m	14.410	
7	VC - 10,0 (F 3,56)	đ/m	24.200	
III	**Dây điện bọc PVC - ruột đồng** - 0,6/1KV - TCCS 10C:2011			
8	VCmd - 2x1,0 (2x32/0,2)	đ/m	5.610	
9	VCmd - 2x1,5 (2x30/0,25)	đ/m	8.000	
10	VCmd - 2x2,5 (2x50/0,25)	đ/m	12.970	
IV	**Dây điện mềm bọc PVC - ruột đồng** - 300/500V - TCVN 6610-5			
11	VCmo - 2x1,0 (2x32/0,2)	đ/m	6.450	
12	VCmo - 2x1,5 (2x30/0,25)	đ/m	9.090	
13	VCmo - 2x6 (2x7x12/0,23)	đ/m	33.100	
V	**Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)**			
14	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	đ/m	4.160	
15	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	đ/m	6.780	
16	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	đ/m	10.270	
17	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	đ/m	15.100	
18	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	đ/m	25.000	
19	CV-16-750V	đ/m	38.000	
20	CV-25-750V	đ/m	59.600	
21	CV-35-750V	đ/m	82.500	
22	CV-50-750V	đ/m	112.800	
23	CV-70-750V	đ/m	161.000	
24	CV-95-750V	đ/m	222.600	
25	CV-120-750V	đ/m	290.000	
26	CV-150-750V	đ/m	346.600	
27	CV-185-750V	đ/m	432.800	
28	CV-240-750V	đ/m	567.100	
29	CV-300-750V	đ/m	711.300	
30	CV-400-750V	đ/m	907.300	
VI	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
31	CVV-1(1x7/0.425) -0.6/1kV	đ/m	4.660	
32	CVV-1.5(1x7/0.52) -0.6/1kV	đ/m	6.010	
33	CVV-2.5(1x7/0.67) -0.6/1kV	đ/m	8.670	
34	CVV-4(1x7/0.85) -0.6/1kV	đ/m	12.610	

Giá các loại vật tư, vật liệu có mũi tên lên (hoặc xuống) là giá tăng (hoặc giảm) so với giá tháng 02/2019

1	2	3	4	5
35	CVV-6(1x7/1.04) -0.6/1kV	đ/m	17.690	
36	CVV-10(1x7/1.35) -0.6/1kV	đ/m	27.700	
37	CVV-16-0.6/1kV	đ/m	41.100	
38	CVV-25-0.6/1kV	đ/m	63.600	
39	CVV-35-0.6/1kV	đ/m	86.600	
40	CVV-50-0.6/1kV	đ/m	117.800	
41	CVV-70-0.6/1kV	đ/m	166.700	
42	CVV-95-0.6/1kV	đ/m	230.100	
43	CVV-120-0.6/1kV	đ/m	298.700	
44	CVV-150-0.6/1kV	đ/m	356.000	
45	CVV-185-0.6/1kV	đ/m	444.000	
46	CVV-240-0.6/1kV	đ/m	581.000	
47	CVV-300-0.6/1kV	đ/m	728.800	
VII	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
48	CXV-2x1(2x7/0.425) -0.6/1kV	đ/m	12.560	
49	CXV-2x1.5(2x7/0.52) -0.6/1kV	đ/m	15.510	
50	CXV-2x2.5(2x7/0.67) -0.6/1kV	đ/m	21.300	
51	CXV-2x4(2x7/0.85) -0.6/1kV	đ/m	30.400	
52	CXV-2x6(2x7/1.04) -0.6/1kV	đ/m	41.300	
53	CXV-2x10(2x7/1.35) -0.6/1kV	đ/m	63.300	
54	CXV-2x16-0.6/1kV	đ/m	94.700	
55	CXV-2x25-0.6/1kV	đ/m	142.000	
56	CXV-2x35-0.6/1kV	đ/m	190.600	
57	CXV-2x50-0.6/1kV	đ/m	253.800	
58	CXV-2x70-0.6/1kV	đ/m	354.700	
59	CXV-2x95-0.6/1kV	đ/m	484.000	
60	CXV-2x120-0.6/1kV	đ/m	631.700	
61	CXV-2x150-0.6/1kV	đ/m	749.800	
VIII	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)**			
62	CXV-4x1(4x7/0.425) -0.6/1kV	đ/m	19.410	
63	CXV-4x1.5(4x7/0.52) -0.6/1kV	đ/m	24.900	
64	CXV-4x2.5(4x7/0.67) -0.6/1kV	đ/m	35.400	
65	CXV-4x4(4x7/0.85) -0.6/1kV	đ/m	52.100	
66	CXV-4x6(4x7/1.04) -0.6/1kV	đ/m	73.200	
67	CXV-4x10(4x7/1.35) -0.6/1kV	đ/m	115.100	
68	CXV-4x16-0.6/1kV	đ/m	173.400	
69	CXV-4x25-0.6/1kV	đ/m	271.200	
70	CXV-4x35-0.6/1kV	đ/m	367.300	
71	CXV-4x50-0.6/1kV	đ/m	485.300	
72	CXV-4x70-0.6/1kV	đ/m	704.600	
73	CXV-4x95-0.6/1kV	đ/m	944.600	
74	CXV-4x120-0.6/1kV	đ/m	1.228.200	
75	CXV-4x150-0.6/1kV	đ/m	1.468.900	
76	CXV-4x185-0.6/1kV	đ/m	1.829.900	
77	CXV-4x240-0.6/1kV	đ/m	2.395.000	
78	CXV-4x300-0.6/1kV	đ/m	2.997.500	
IX	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
79	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)	đ/m	65.300	
80	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	đ/m	84.000	
81	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	đ/m	122.400	

1	2	3	4	5
82	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	182.500	
83	CVV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV	đ/m	261.200	
84	CVV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kV	đ/m	333.200	
85	CVV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kV	đ/m	356.500	
86	CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kV	đ/m	457.700	
87	CVV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV	đ/m	482.900	
88	CVV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kV	đ/m	634.600	
89	CVV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kV	đ/m	666.200	
90	CVV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	đ/m	889.900	
91	CVV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kV	đ/m	941.700	
92	CVV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kV	đ/m	1.166.600	
93	CVV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV	đ/m	1.236.400	
94	CVV/DSTA-3x150+1x70-0.6/1kV	đ/m	1.387.100	
95	CVV/DSTA-3x150+1x95-0.6/1kV	đ/m	1.454.300	
96	CVV/DSTA-3x185+1x95-0.6/1kV	đ/m	1.691.100	
97	CVV/DSTA-3x185+1x120-0.6/1kV	đ/m	1.807.800	
98	CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1kV	đ/m	2.262.700	
99	CVV/DSTA-3x240+1x150-0.6/1kV	đ/m	2.333.800	
100	CVV/DSTA-3x240+1x185-0.6/1kV	đ/m	2.428.300	
101	CVV/DSTA-3x300+1x150-0.6/1kV	đ/m	2.816.300	
102	CVV/DSTA-3x300+1x185-0.6/1kV	đ/m	2.822.200	
X	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
103	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	44.900	
104	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV	đ/m	57.600	
105	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV	đ/m	78.600	
106	CVV/DSTA-2x16-0.6/1kV	đ/m	112.700	
107	CVV/DSTA-2x25-0.6/1kV	đ/m	160.700	
108	CVV/DSTA-2x35-0.6/1kV	đ/m	209.300	
109	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kV	đ/m	273.000	
110	CVV/DSTA-2x70-0.6/1kV	đ/m	376.300	
111	CVV/DSTA-2x95-0.6/1kV	đ/m	512.600	
112	CVV/DSTA-2x120-0.6/1kV	đ/m	682.200	
113	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kV	đ/m	805.200	
XI	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
114	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67)-0.6/1kV	đ/m	48.900	
115	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	70.000	
116	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)-0.6/1kV	đ/m	89.300	
117	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)-0.6/1kV	đ/m	133.000	
118	CVV/DSTA-4x16-0.6/1kV	đ/m	191.700	
119	CVV/DSTA-4x25-0.6/1kV	đ/m	282.600	
120	CVV/DSTA-4x35-0.6/1kV	đ/m	377.900	
121	CVV/DSTA-4x50-0.6/1kV	đ/m	511.400	
122	CVV/DSTA-4x70-0.6/1kV	đ/m	732.800	
123	CVV/DSTA-4x95-0.6/1kV	đ/m	1.000.700	
124	CVV/DSTA-4x120-0.6/1kV	đ/m	1.285.000	
125	CVV/DSTA-4x150-0.6/1kV	đ/m	1.536.000	
126	CVV/DSTA-4x185-0.6/1kV	đ/m	1.903.400	
127	CVV/DSTA-4x240-0.6/1kV	đ/m	2.479.400	
128	CVV/DSTA-4x300-0.6/1kV	đ/m	3.095.900	
129	CVV/DSTA-4x400-0.6/1kV	đ/m	3.931.900	

1	2	3	4	5
XII	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
130	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	43.500	
131	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV	đ/m	56.100	
132	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV	đ/m	77.300	
133	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV	đ/m	109.200	
134	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV	đ/m	160.000	
135	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV	đ/m	210.700	
136	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV	đ/m	274.700	
XIII	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**			
137	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	67.600	
138	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)-0.6/1kV	đ/m	86.900	
139	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)-0.6/1kV	đ/m	131.100	
140	CXV/DSTA-4x16-0.6/1kV	đ/m	190.600	
141	CXV/DSTA-4x25-0.6/1kV	đ/m	284.000	
142	CXV/DSTA-4x35-0.6/1kV	đ/m	381.000	
143	CXV/DSTA-4x50-0.6/1kV	đ/m	512.900	
144	CXV/DSTA-4x70-0.6/1kV	đ/m	718.900	
145	CXV/DSTA-4x95-0.6/1kV	đ/m	1.005.800	
146	CXV/DSTA-4x120-0.6/1kV	đ/m	1.303.300	
147	CXV/DSTA-4x150-0.6/1kV	đ/m	1.551.600	
148	CXV/DSTA-4x185-0.6/1kV	đ/m	1.922.200	
149	CXV/DSTA-4x240-0.6/1kV	đ/m	2.505.600	
150	CXV/DSTA-4x300-0.6/1kV	đ/m	3.125.700	
VIX	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng bảo vệ, vỏ PVC**			
151	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kV	đ/m	63.700	
152	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)-0.6/1kV	đ/m	81.700	
153	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1kV	đ/m	120.300	
154	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0.6/1kV	đ/m	179.800	
155	CXV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kV	đ/m	232.927	
156	CXV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kV	đ/m	333.200	
157	CXV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kV	đ/m	356.600	
158	CXV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kV	đ/m	456.800	
159	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV	đ/m	481.300	
160	CXV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kV	đ/m	636.100	
161	CXV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kV	đ/m	666.700	
162	CXV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kV	đ/m	887.200	
163	CXV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kV	đ/m	939.800	
164	CXV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kV	đ/m	1.166.100	
165	CXV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV	đ/m	1.232.100	
166	CXV/DSTA-3x150+1x70-0.6/1kV	đ/m	1.390.400	
167	CXV/DSTA-3x150+1x95-0.6/1kV	đ/m	1.456.700	
168	CXV/DSTA-3x185+1x95-0.6/1kV	đ/m	1.695.800	
169	CXV/DSTA-3x185+1x120-0.6/1kV	đ/m	1.812.500	
170	CXV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1kV	đ/m	2.270.000	
171	CXV/DSTA-3x240+1x150-0.6/1kV	đ/m	2.340.200	
172	CXV/DSTA-3x240+1x185-0.6/1kV	đ/m	2.435.200	
173	CXV/DSTA-3x300+1x150-0.6/1kV	đ/m	2.737.073	
174	CXV/DSTA-3x300+1x185-0.6/1kV	đ/m	2.828.500	

1	2	3	4	5
XV	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)**			
175	CXV/SE-DSTA-3x25-12/20(24) kV	đ/m	510.100	
176	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	đ/m	607.700	
177	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m	734.700	
178	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	đ/m	936.300	
179	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	đ/m	1.176.800	
180	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	đ/m	1.391.600	
181	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	đ/m	1.729.400	
182	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	đ/m	1.964.000	
183	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	đ/m	2.537.900	
184	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	đ/m	3.013.300	
185	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	đ/m	3.730.100	
XVI	**Dây đồng trần xoắn (TCVN) C**			
186	C-10	đ/kg	258.500	
187	C-50	đ/kg	261.000	
XVII	**Dây nhôm trần xoắn (TCVN 5064:1994)**			
188	A-50	đ/kg	91.600	
189	C-70	đ/kg	98.900	
XVIII	**Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)-DMVT 2015**			
190	ASCR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	đ/kg	76.800	
191	ASCR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	đ/kg	75.400	
192	ASCR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	đ/kg	78.300	
XIX	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**			
193	LV-ABC-2x16-0.6/1kV	đ/m	16.050	
194	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	đ/m	21.200	
195	LV-ABC-2x35-0.6/1kV	đ/m	27.000	
196	LV-ABC-2x50-0.6/1kV	đ/m	39.500	
197	LV-ABC-2x70-0.6/1kV	đ/m	51.000	
198	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	đ/m	65.500	
199	LV-ABC-2x120-0.6/1kV	đ/m	82.800	
200	LV-ABC-2x150-0.6/1kV	đ/m	99.600	
XX	**Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**			
201	LV-ABC-4x16-0.6/1kV	đ/m	30.400	
202	LV-ABC-4x25-0.6/1kV	đ/m	40.700	
203	LV-ABC-4x35-0.6/1kV	đ/m	52.200	
204	LV-ABC-4x50-0.6/1kV	đ/m	70.800	
205	LV-ABC-4x70-0.6/1kV	đ/m	97.000	
206	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	đ/m	127.900	
207	LV-ABC-4x120-0.6/1kV	đ/m	162.000	
208	LV-ABC-4x150-0.6/1kV	đ/m	195.400	
XXI	**Dây điện lực (AV)-0.6/1kv**			
209	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	6.470	
210	AV-25-0,6/1 kV	đ/m	9.100	
211	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	11.870	
212	AV-50-0,6/1 kV	đ/m	16.610	
213	AV-70-0,6/1 kV	đ/m	22.400	
214	AV-95-0,6/1 kV	đ/m	30.500	
215	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	37.000	
216	AV-150-0,6/1 kV	đ/m	47.600	

1	2	3	4	5
XXII	**Cầu dao**			
217	CD 15A-2P; CD - 20A-2P	đ/cái	33.100	
218	CD 30A-2P	đ/cái	42.100	
219	CD 60A-2P	đ/cái	66.900	
220	CD 100A-2P	đ/cái	148.400	
221	CD 30A-3P	đ/cái	67.800	
222	CD 60A-3P	đ/cái	110.300	
223	CD 100A-3P	đ/cái	240.700	
224	CDD - 20A-2P (cầu dao đảo)	đ/cái	42.300	
225	CDD 30A-2P	đ/cái	51.000	
226	CDD 60A-2P	đ/cái	84.000	
227	CDD - 20A-3P	đ/cái	65.700	
228	CDD 30A-3P	đ/cái	80.000	
229	CDD 60A-3P	đ/cái	123.700	
XXIII	**Phụ kiện ống luồn**			
230	Loại nối Ø 16	đ/cái	770	
231	Ø 20	đ/cái	930	
232	Ø 25	đ/cái	1.530	
233	Ø 32	đ/cái	2.260	
234	Đế âm đơn	đ/cái	7.300	
235	Đế âm đôi	đ/cái	12.000	
236	Nối chữ L CAE244/16	đ/cái	1.410	
237	CAE244/20	đ/cái	2.400	
238	CAE244/25	đ/cái	3.620	
239	CAE244/32	đ/cái	6.030	
240	Nối chữ L có nắp CAE244/20N	đ/cái	3.460	
238	CAE244/25N	đ/cái	5.580	
239	CAE244/32N	đ/cái	8.810	
241	Nối chữ T CAE246/16	đ/cái	2.040	
242	CAE246/20	đ/cái	3.650	
243	CAE246/25	đ/cái	6.030	
244	CAE246/32	đ/cái	8.550	
245	Nối chữ T có nắp CAE246/20N	đ/cái	5.400	
246	CAE246/25N	đ/cái	8.400	
247	CAE246/32N	đ/cái	10.300	
248	Khớp nối giảm CAE20/16	đ/cái	1.180	
249	CAE25/20	đ/cái	1.790	
250	CAE32/20	đ/cái	2.500	
251	CAE32/25	đ/cái	3.230	
252	Kẹp đỡ ống CAE280/16	đ/cái	1.000	
253	CAE280/20	đ/cái	1.180	
254	CAE280/25	đ/cái	1.780	
255	CAE280/32	đ/cái	2.950	
256	Đầu và khớp nối ren CAE258/16	đ/cái	1.300	
257	CAE258/20	đ/cái	1.530	
258	CAE258/25	đ/cái	1.940	
259	CAE258/32	đ/cái	3.911	
260	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1	đ/cái	8.000	
261	CAE240/20/1	đ/cái	8.500	

1	2	3	4	5
262	CAE240/25/1	đ/cái	9.000	
263	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2	đ/cái	8.000	
264	CAE240/20/2	đ/cái	8.500	
265	CAE240/25/2	đ/cái	9.000	
266	Hộp nối tròn 2N vuông/nắp CAE240/16/2A	đ/cái	8.000	
267	CAE240/20/2A	đ/cái	8.500	
268	CAE240/25/2A	đ/cái	9.000	
269	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3	đ/cái	8.000	
270	CAE240/20/3	đ/cái	8.500	
271	CAE240/25/3	đ/cái	9.000	
272	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4	đ/cái	8.000	
273	CAE240/20/4	đ/cái	8.500	
274	CAE240/25/4	đ/cái	9.000	
263	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	183.500	
264	CAF-20	đ/cuộn	208.100	
265	CAF-25	đ/cuộn	230.400	
266	CAF-32	đ/cuộn	230.700	
267	Ống luồn thẳng Ø 16 dài 2,9m	đ/ống	18.600	
268	Ø 20 dài 2,9m	đ/ống	25.200	
269	Ø 25 dài 2,9m	đ/ống	34.000	
270	Ø 32 dài 2,9m	đ/ống	49.600	
271	Ống luồn cứng Ø 16-1250N-CA16H	đ/ống	23.700	
272	Ø 20-1250N-CA20H	đ/ống	31.700	
273	Ø 25-1250N-CA25H	đ/ống	41.600	
274	Ø 32-1250N-CA32H	đ/ống	60.400	
B	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN OLYMPIC**			
I	**Cáp điện lực hạ thế CU/PVC (450/750 V)**			
275	CV-1.5	đ/m	3.257	
276	CV-2.5	đ/m	5.160	
277	CV-4	đ/m	8.295	
278	CV-6	đ/m	12.209	
II	**Cáp điện lực hạ thế CU/PVC/PVC 0.6/1kV TCVN 5935:2013**			
279	CVV-2x1,5	đ/m	12.413	
280	CVV-2x2,5	đ/m	16.608	
281	CVV-2x4	đ/m	23.392	
282	CVV-2x6	đ/m	35.447	
III	**Cáp điện lực chống cháy CU/MICA/FR-PVC 0.6/1kV TCVN 5935:2013,BS 6387**			
283	C/M/V_FR-1,5	đ/m	5.279	
284	C/M/V_FR-2,5	đ/m	7.500	
285	C/M/V_FR-4	đ/m	11.063	
286	C/M/V_FR-6	đ/m	15.391	
287	C/M/V_FR-10	đ/m	24.065	
IV	**Cáp điện lực hạ thế CU/XLPE/PVC 0.6/1kV TCVN 5935:2013**			
288	CXV-2x2,5	đ/m	16.475	
289	CXV-2x4	đ/m	22.257	
290	CXV-2x6	đ/m	30.704	
291	CXV-2x10	đ/m	47.931	
292	CXV-4x2,5	đ/m	26.553	
293	CXV-4x6	đ/m	55.503	
294	CXV-4x10	đ/m	88.721	

1	2	3	4	5
IV	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1kV TCVN 5935:2013**			
295	CXV/DSTA - 3x10+1x6	đ/m	91.101	
296	CXV/DSTA - 3x16+1x10	đ/m	135.601	
297	CXV/DSTA - 3x25+1x16	đ/m	205.375	
III	**Cáp điện lực chống cháy CU/XLPE/MICA/FR-PVC 0.6/1kV TCVN 5935:2013,BS 6387**			
298	C/M/X/V_FR-2x1,5	đ/m	14.681	
299	C/M/X/V_FR-2x2,5	đ/m	19.841	
300	C/M/X/V_FR-2*4	đ/m	27.317	
C	**ỐNG, MÁNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN, HỘP NỐI, QUẠT ĐIỆN, ...**			
I	**Ống nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây) – Đạt Hoà**			
301	Ø16 dày 1,5mm	đ/m	6.849	
302	Ø20 dày 1,7mm	đ/m	7.876	
303	Ø25 dày 2mm	đ/m	11.335	
304	Ø32 dày 2,4mm	đ/m	17.568	
305	Ø40 dày 2,4mm	đ/m	21.305	
306	Ø50 dày 2,4mm	đ/m	29.486	
II	**Ống nhựa xoắn luồn dây điện loại dày (ống ruột gà) 50 m/cuộn - Đạt Hòa**			
307	Ø16	đ/m	2.000	
308	Ø20	đ/m	3.000	
309	Ø25	đ/m	4.200	
III	**Hộp điện vuông (máng luồn dây điện) - Đạt Hòa**			
310	20x10	đ/m	4.950	
311	24x14	đ/m	6.800	
312	39x19	đ/m	11.750	
313	60x40	đ/m	26.800	
314	80x40	đ/m	39.550	
315	100x40	đ/m	48.400	
IV	**Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long, TFP**			
316	D32/25	đ/m	12.800	
317	D 40/30	đ/m	14.900	
318	D 50/40	đ/m	21.400	
319	D 65/50	đ/m	29.300	
320	D 85/65	đ/m	42.500	
321	D 105/80	đ/m	55.300	
322	D 110/90	đ/m	63.600	
323	D 130/100	đ/m	78.100	
324	D 160/125	đ/m	121.400	
325	D 195/150	đ/m	165.800	
326	D 230/175	đ/m	247.200	
327	D 260/200	đ/m	213.682	
V	**Ống luồn dây điện PVC Conduit - GS, sản phẩm của công ty T&S**			
V.1	**Ống luồn dây điện 750N-750N' (dài 2.92 m/cây)**			
328	Ø 16 x 1.25mm	đ/m	6.165	
329	Ø 16 x 1.40mm	đ/m	6.370	
330	Ø 20 x 1.40mm	đ/m	8.254	
331	Ø 20 x 1.55mm	đ/m	9.007	
332	Ø 25 x 1.60mm	đ/m	11.335	
333	Ø 25 x 1.80mm	đ/m	12.432	
334	Ø 32 x 1.90mm	đ/m	18.835	
335	Ø 32 x 2.10mm	đ/m	25.035	
336	Ø 40 x 2.30mm	đ/m	34.555	

1	2	3	4	5
337	Ø 50 x 2.80mm	đ/m	46.062	
338	Ø 63 x 3.00mm	đ/m	55.411	
V.2	**Ống luồn dây điện 1250N-1250N (dài 2.92 m/cây)**			
339	Ø16 x 1.75mm	đ/m	7.945	
340	Ø20 x 1.95mm	đ/m	11.370	
341	Ø25 x 2.00mm	đ/m	16.438	
342	Ø32 x 1.90mm	đ/m	35.171	
V.3	**Khớp nối trơn**			
343	Ø16	đ/cái	820	
344	Ø20	đ/cái	890	
345	Ø25	đ/cái	1.450	
346	Ø32	đ/cái	2.000	
347	Khớp nối giảm 2520	đ/cái	2.610	
V.4	**Hộp chia ngả**			
348	Hộp chia 1 ngả - Ø16	đ/cái	5.560	
349	Hộp chia 2 ngả - Ø16	đ/cái	5.560	
350	Hộp chia 2 ngả Ø16	đ/cái	5.560	
351	Hộp chia 3 ngả - Ø16	đ/cái	5.560	
352	Hộp chia 1 ngả - Ø20	đ/cái	5.740	
353	Hộp chia 2 ngả - Ø20	đ/cái	5.740	
354	Hộp chia 2 ngả Ø20	đ/cái	5.740	
355	Hộp chia 3 ngả - Ø20	đ/cái	5.740	
356	Hộp chia 4 ngả - Ø20	đ/cái	5.740	
357	Hộp chia 1 ngả - Ø25	đ/cái	6.500	
358	Hộp chia 2 ngả - Ø25	đ/cái	6.500	
359	Hộp chia 2 ngả Ø25	đ/cái	6.500	
360	Hộp chia 3 ngả - Ø25	đ/cái	6.500	
361	Hộp chia 4 ngả - Ø25	đ/cái	6.500	
362	Nắp đậy hộp chia ngả	đ/cái	1.450	
363	Khớp nối ren - Ø20	đ/cái	2.100	
364	Khớp nối ren/ - Ø25	đ/cái	2.680	
365	Khớp nối ren/ - Ø32	đ/cái	4.450	
366	Kẹp ống - Ø16	đ/cái	1.070	
367	Kẹp ống - Ø20	đ/cái	1.160	
368	Kẹp ống - Ø25	đ/cái	2.000	
369	Kẹp ống - Ø32	đ/cái	2.340	
370	Chữ Tê - Ø20	đ/cái	6.220	
371	Co 90° - Ø20	đ/cái	4.410	
372	Đế âm chữ nhật - 157	đ/cái	14.040	
373	Hộp nối âm tường (3x3x2)	đ/cái	14.540	
374	Hộp nối âm tường (3x3x2)	đ/cái	14.540	
375	Hộp nối âm tường (4x4x2)	đ/cái	18.180	
376	Hộp nối âm tường (6x6x2)	đ/cái	38.000	
VI	**Quạt điện**			
377	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 02 dây	đ/cái	136.364	
378	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 01 dây	đ/cái	109.091	
379	Quạt treo tường DQFWN16, 02 dây	đ/cái	298.000	
380	Quạt trần Trung quốc có hộp số, cánh 1,4 m	đ/bộ	163.636	
381	Quạt trần Việt Nam có hộp số, cánh 1,4 m	đ/bộ	331.818	
382	Quạt trần đảo chiều ASIA X16001, 55W, cánh 40cm	đ/bộ	354.545	
D	**TRỤ ĐIỆN BTLT (Công ty TNHH Thái Bình-Cụm CN Tam Đàn, xã Tam Đàn, Phú Ninh, Quảng Nam)**			

1	2	3	4	5
I	**Trụ bê tông**			Giá giao tại nhà máy của bên bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Đơn giá bao gồm chi phí thử nghiệm lực phá hủy cột điện theo TCVN 5847:2016
I.1	**Trụ liền (Quy cách: Mã SP-H-Lực đầu cột (KN); ĐK đáy-ĐK ngọn)**			
383	NPC I- 7.5-2.0-250-160	đ/cột	1.530.000	
384	-2,5-250-160	đ/cột	1.650.000	
385	-3-250-160	đ/cột	1.830.000	
386	-4,3-250-160	đ/cột	2.200.000	
387	-5,4-250-160	đ/cột	2.500.000	
388	NPC I- 8.4-2.0-260-160	đ/cột	1.780.000	
389	-2,5-260-160	đ/cột	1.980.000	
390	-3-260-160	đ/cột	2.240.000	
391	-4,3-260-160	đ/cột	2.730.000	
392	-5-260-160	đ/cột	2.860.000	
393	NPC I- 10.5-3.5-330-190	đ/cột	3.160.000	
394	-4,3-330-190	đ/cột	3.470.000	
395	-5-330-190	đ/cột	3.660.000	
396	NPC I- 12-3.5-350-190	đ/cột	3.930.000	
397	-4,3-350-190	đ/cột	4.340.000	
398	-5,4-350-190	đ/cột	4.880.000	
399	-7,2-350-190	đ/cột	6.110.000	
400	-9-350-190	đ/cột	7.540.000	
401	-10-350-190	đ/cột	7.940.000	
402	NPC I- 14-6.5-377-190	đ/cột	7.220.000	
403	-8,5-377-190	đ/cột	8.890.000	
404	-9,2-377-190	đ/cột	9.480.000	
405	-11-377-190	đ/cột	11.480.000	
406	-13-377-190	đ/cột	13.100.000	
I.2	**Trụ nối (Quy cách: Mã SP-H-Lực đầu cột (KN); ĐK đáy-ĐK ngọn)**			
407	NPC I- 16-9.2-403-190 (N10+G6)	đ/cột	17.140.000	
408	-11-403-190 (N10+G6)	đ/cột	19.070.000	
409	-13-403-190 (N10+G6)	đ/cột	21.240.000	
410	NPC I- 18-9.2-430-190 (N10+G8)	đ/cột	19.580.000	
411	-11-430-190 (N10+G8)	đ/cột	22.320.000	
412	-12-430-190 (N10+G8)	đ/cột	23.070.000	
413	-13-430-190 (N10+G8)	đ/cột	24.660.000	
414	NPC I- 20-9.2-456-190 (N12+G8)	đ/cột	21.680.000	
415	-12-456-190 (N12+G8)	đ/cột	24.520.000	
416	-13-456-190 (N12+G8)	đ/cột	27.380.000	
417	-14-456-190 (N12+G8)	đ/cột	29.090.000	
II	**Trụ bê tông dự ứng lực**			
II.1	**Trụ liền (Quy cách: Mã SP-H-Lực đầu cột (KN); ĐK đáy-ĐK ngọn)**			
418	PC.I-7,5-2.0-250-160	đ/cột	1.360.000	
419	-2.5-250-160	đ/cột	1.440.000	
420	-3.0-250-160	đ/cột	1.480.000	
421	-4.3-250-160	đ/cột	1.910.000	
422	-5.4-250-160	đ/cột	2.090.000	
423	PC.I-8.5-2.0-260-160	đ/cột	1.540.000	
424	-2.5-260-160	đ/cột	1.660.000	
425	-3.0-260-160	đ/cột	1.960.000	
426	-4.3-260-160	đ/cột	2.230.000	
427	-5.0-260-160	đ/cột	2.400.000	
428	PC.I-10-3.5-330-190	đ/cột	2.650.000	

1	2	3	4	5
429	-4.3-330-190	đ/cột	2.940.000	
430	-5.0-330-190	đ/cột	3.190.000	
431	PC.I-12-3.5-350-190	đ/cột	3.390.000	
432	-4.3-350-190	đ/cột	3.690.000	
433	-5.4-350-190	đ/cột	4.090.000	
434	-7.2-350-190	đ/cột	4.890.000	
435	-9.0-350-190	đ/cột	5.630.000	
436	-10.0-350-190	đ/cột	6.160.000	
437	PC.I-14-6.5-377-190	đ/cột	6.040.000	
438	-8.5-377-190	đ/cột	7.040.000	
439	-9.2-377-190	đ/cột	7.260.000	
440	-11.0-377-190	đ/cột	8.100.000	
441	-13.0-377-190	đ/cột	9.170.000	
II.2	**Trụ nối (Quy cách: Mã SP-H-Lực đầu cột (KN); ĐK đáy-ĐK ngọn)**			
442	PC.I-16-9.2-403-190 (N10+G6)	đ/cột	14.830.000	
443	-11.0-403-190 (N10+G6)	đ/cột	16.170.000	
444	-13.0-403-190 (N10+G6)	đ/cột	17.770.000	
445	PC.I-18-9.2-430-190 (N10+G8)	đ/cột	16.690.000	
446	-11.0-430-190 (N10+G8)	đ/cột	18.600.000	
447	-12.0-430-190 (N10+G8)	đ/cột	19.370.000	
448	-13.0-430-190 (N10+G8)	đ/cột	20.470.000	
449	PC.I-20-9.2-456-190 (N12+G8)	đ/cột	18.370.000	
450	-11.0-456-190 (N12+G8)	đ/cột	20.480.000	
451	-13.0-456-190 (N12+G8)	đ/cột	22.610.000	
452	-14.0-456-190 (N12+G8)	đ/cột	23.280.000	
Đ	**MFUHAILIGHT (www.mfuhailight.com)- Công ty TNHH SX-TM**			
I	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
453	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10	đ/bộ	4.145.455	
454	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10	đ/bộ	4.750.000	
455	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10.	đ/bộ	5.272.727	
456	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	5.636.364	
457	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.272.727	
458	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.390.909	
459	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.636.364	
460	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.181.818	
461	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	8.272.727	
462	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	9.181.818	
463	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	9.936.364	
464	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	10.272.727	
465	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	11.727.273	

1	2	3	4	5
466	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	12.636.364	
II	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT ODIN: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
467	ODIN 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.727.273	
468	ODIN 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.818.182	
469	ODIN 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.090.909	
470	ODIN 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.727.273	
471	ODIN 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	8.727.273	
472	ODIN 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	10.000.000	
473	ODIN 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	10.454.545	
474	ODIN 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	10.909.091	
III	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
475	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67.	đ/bộ	4.272.727	
476	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67	đ/bộ	4.690.909	
477	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	5.254.545	
478	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.090.909	
479	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.818.182	
480	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.027.273	
481	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.181.818	
482	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.854.545	
483	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	8.909.091	
484	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	10.727.273	
485	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	11.090.909	
486	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 25.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	11.363.636	
487	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	12.454.545	
488	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	14.090.909	
IV	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
489	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.181.818	
490	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.609.091	
491	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.727.273	
492	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	8.272.727	

1	2	3	4	5
493	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	9.000.000	
494	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	10.181.818	
495	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	11.363.636	
496	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	12.000.000	
497	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	12.545.455	
V	**ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS**			
498	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	8.545.455	
499	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	9.454.545	
500	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	6.436.364	
501	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	7.272.727	
502	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	8.727.273	
503	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	đ/bộ	9.545.455	
504	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	đ/bộ	9.909.091	
505	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	đ/bộ	10.363.636	
506	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	6.909.091	
507	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	7.545.455	
508	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	7.000.000	
509	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	7.636.364	
510	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	7.090.909	
511	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/bộ	7.727.273	
512	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, bảo hành 12 tháng	đ/bộ	2.000.000	
VI	**ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM**			
513	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	đ/bộ	3.022.727	
514	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54	đ/bộ	2.681.818	
515	FL17, công suất 5W - 15W, IP54	đ/bộ	3.300.000	
516	FL18, công suất 5W - 15W, IP54	đ/bộ	3.200.000	
517	FL19, công suất 5W - 15W, IP54	đ/bộ	3.250.000	
518	FL20, công suất 5W - 15W, IP54	đ/bộ	3.100.000	
VII	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA/ PHILIPS , BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
519	FBM 50W, 1 LEDs, 1.40A, 7.350LM, IP66	đ/bộ	4.545.455	
520	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	6.618.182	
521	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	7.863.636	
522	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	8.272.727	
523	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	10.000.000	
524	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	11.636.364	
525	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	12.909.091	
VIII	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM**			
526	F326 - 280W - 40.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	14.636.364	
527	F326 - 330W - 46.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	15.909.091	
528	F326 - 400W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	29.090.909	
529	F326 - 450W - 66.100LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	30.000.000	
530	F326 - 500W - 73.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	30.909.091	
531	F326 - 600W - 85,800LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	31.818.182	
532	F326 - 800W - 96.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	36.363.636	

1	2	3	4	5
533	F326 - 1000W - 110,000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/bộ	38.181.818	
IX	**TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng**			
534	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/bộ	12.090.909	
535	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/bộ	12.090.909	
536	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/bộ	13.272.727	
537	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/bộ	13.090.909	
538	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/bộ	16.181.818	
539	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	đ/bộ	15.909.091	
540	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	đ/bộ	14.727.273	
541	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đ/bộ	5.510.000	
542	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	đ/bộ	5.400.000	
543	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	đ/bộ	11.550.000	
544	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	đ/bộ	11.110.000	
545	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/bộ	13.750.000	
546	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	đ/bộ	9.450.000	
547	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	đ/bộ	9.450.000	
548	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/bộ	12.131.818	
549	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/bộ	13.250.000	
550	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	đ/bộ	17.150.000	
551	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	đ/bộ	13.700.000	
552	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	đ/bộ	12.150.000	
553	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/bộ	14.950.000	
554	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	đ/bộ	10.550.000	
555	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/bộ	14.650.000	
556	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	đ/bộ	10.450.000	
557	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	đ/bộ	14.000.000	
558	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	đ/bộ	17.850.000	
559	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	đ/bộ	17.300.000	
560	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	đ/bộ	13.530.000	
561	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/bộ	16.390.000	
562	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	đ/bộ	13.200.000	
563	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	đ/bộ	14.900.000	
564	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/bộ	15.180.000	
565	Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	đ/bộ	18.920.000	
566	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/bộ	7.500.000	
567	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/bộ	8.650.000	
568	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/bộ	12.600.000	
569	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đ/bộ	1.010.000	
X	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHTTRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT**			

1	2	3	4	5
570	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	4.100.000	
571	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	4.370.000	
572	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	4.305.000	
573	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	4.745.000	
574	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	5.950.000	
575	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	6.110.000	
576	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	6.540.000	
577	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	6.760.000	
578	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	7.960.000	
579	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	8.760.000	
E	**HALUPICO (Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi - Trên Quốc lộ 1A)**			
I	**Các loại đèn chiếu sáng đường phố**			
580	Đèn cao áp Rainbow Son 150W + Bóng Osram	đ/bộ	2.425.455	
581	Đèn cao áp Rainbow Son 250W + Bóng Osram	đ/bộ	2.614.545	
582	Đèn cao áp Rainbow Dim Son 250/150W + Bóng Osram	đ/bộ	3.281.818	
583	Đèn cao áp Rainbow Dim Son 150/100W + Bóng Osram	đ/bộ	3.009.091	
584	Đèn cao áp Master Son 150W + Bóng Osram	đ/bộ	2.499.091	
585	Đèn cao áp Master Son 250W + Bóng Osram	đ/bộ	2.693.636	
586	Đèn cao áp Master Dim Son 250/150W + Bóng Osram	đ/bộ	3.295.455	
587	Đèn cao áp Master Dim Son 150/100W + Bóng Osram	đ/bộ	3.044.545	
588	Đèn chiếu sáng Sepat Son 100W + Bóng Osram	đ/bộ	4.269.091	
589	Đèn chiếu sáng Sepat Son 150W + Bóng Osram	đ/bộ	4.373.636	
590	Đèn chiếu sáng Sepat Son 250W + Bóng Osram	đ/bộ	4.552.727	
591	Đèn chiếu sáng Sepat Son 150/100W + Bóng Osram	đ/bộ	4.992.727	
592	Đèn chiếu sáng Sepat Son 250/150W + Bóng Osram	đ/bộ	4.640.000	
593	Đèn cao áp Libra Son 70W + Bóng Osram	đ/bộ	1.689.091	
594	Đèn cao áp Libra Son 150W + Bóng Osram	đ/bộ	1.820.909	
595	Đèn cao áp Libra Son 250W + Bóng Osram	đ/bộ	1.963.636	
596	Đèn cao áp Libra Dim Son 250/150W + Bóng Osram	đ/bộ	2.541.818	
597	Đèn cao áp Libra Dim Son 150/100W + Bóng Osram	đ/bộ	2.324.545	
598	Đèn pha P 02 Son 150W + Bóng Osram	đ/bộ	2.441.818	
599	Đèn pha P 02 Son 250W + Bóng Osram	đ/bộ	2.710.000	

1	2	3	4	5
600	Đèn pha P 02 Son 400W + Bóng Osram	đ/bộ	3.286.364	
601	Đèn pha P 08 Maih 1000W + Bóng Osram	đ/bộ	7.948.182	
602	Đèn pha Venus 2 Son 1000W + Bóng Osram	đ/bộ	9.637.273	
603	Đèn pha Venus 2 Maih 1000W + Bóng Osram	đ/bộ	10.323.636	
II	**Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS (Modul LED của hãng OSRAM), Vỏ đèn đúc áp lực cao bằng máy, modul Led của Philips, có bộ chống sét SPD 10KV**			
604	HALUMOS 50 W, 6000Lm	đ/bộ	4.754.455	
605	HALUMOS 75 W, 9000Lm	đ/bộ	5.582.727	
606	HALUMOS 100 W, 12000Lm	đ/bộ	6.569.091	
607	HALUMOS 125 W, 15000Lm	đ/bộ	7.432.727	
608	HALUMOS 150 W, 18000Lm	đ/bộ	9.201.818	
III	**Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS (Modul LED của hãng Philips), Vỏ đèn đúc áp lực cao bằng máy, modul Led của osram, có bộ chống sét SPD 10KV**			
609	HALUMOS 50 W, 6000lm	đ/bộ	5.250.000	
610	HALUMOS 75 W, 9000lm	đ/bộ	6.113.636	
611	HALUMOS 100 W, 12000lm	đ/bộ	7.101.818	
612	HALUMOS 125 W, 15000lm	đ/bộ	7.965.455	
613	HALUMOS 150 W, 18000lm	đ/bộ	9.733.636	
614	Quả cầu trắng đục PE D400 lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	509.091	
615	Quả cầu trắng trong có tán quang PMMA D400 lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	680.909	
616	Đèn trang trí Miria đui E27 lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	1.837.273	
617	Đèn trang trí Jupiter đui E27 lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	1.218.182	
618	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	847.273	
619	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Son 70W	đ/bộ	1.390.000	
620	Đèn trang trí Jebi lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	1.369.091	
621	Đèn trang trí Mai chiếu thủy lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	1.090.909	
622	Đèn trang trí nấm cây thông lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	1.021.818	
623	Đèn nấm bách tán lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	825.455	
624	Đèn nấm trụ Comet lắp bóng Compact 20W	đ/bộ	3.083.636	
IV	**Cột thép chiếu sáng đường phố**			
625	Cột thép cao 6m, dày 3mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	2.670.909	
626	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	2.968.182	
627	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.400.000	
628	Cột thép cao 7m, dày 4mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.730.909	
629	Cột thép cao 8m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.928.182	
630	Cột thép cao 8m, dày 4mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.341.818	
631	Cột thép cao 9m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.486.364	
632	Cột thép cao 9m, dày 4mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.951.818	
633	Cột thép cao 10m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	5.064.545	
634	Cột thép cao 10m, dày 4mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	5.627.273	
635	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.430.909	
636	Cột thép cao 6m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.679.091	
637	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.833.636	
638	Cột thép cao 7m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	5.141.818	
639	Cột thép cao 8m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	5.766.364	

1	2	3	4	5
640	Cột thép cao 9m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	6.227.273	
641	Cột thép cao 10m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	6.833.636	
V	**Cần đèn lắp cột chiếu sáng, Mạ kẽm nhúng nóng**			
642	Cần đèn đơn kiểu CD T01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1.197.273	
643	Cần đèn kép kiểu CK T01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1.762.727	
644	Cần đèn đơn kiểu CD T03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1.120.000	
645	Cần đèn kép kiểu CK T03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1.726.364	
646	Cần đèn đơn kiểu CD T04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1.190.909	
647	Cần đèn kép kiểu CK T04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1.480.000	
648	Cần đèn đơn kiểu CD T06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	763.636	
649	Cần đèn kép kiểu CK T06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cần	1.195.455	
VI	**Cột thép liền cần, Mạ kẽm nhúng nóng**			
650	Cột thép liền cần cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	2.982.727	
651	Cột thép liền cần cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.269.091	
652	Cột thép liền cần cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.425.455	
653	Cột thép liền cần cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	3.762.727	
654	Cột thép liền cần cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.217.273	
655	Cột thép liền cần cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 4mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.637.273	
656	Cột thép liền cần cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 3,5mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	4.808.182	
657	Cột thép liền cần cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 4mm, vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	5.279.091	
658	Cột thép nâng hạ cao 20m, dày 5-6mm, D1=260, D2=610 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	145.674.545	
659	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 5-6-6mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	164.694.545	
660	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 6-6-8mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	175.689.091	
VII	**Đế gang trang trí cột chiếu sáng**			
661	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 01 cao 1,35m	đ/cái	4.650.000	
662	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 05 cao 1,558m	đ/cái	5.044.545	
663	Đế gang cột chiếu sáng ĐC 03 cao 1,8m	đ/cái	6.875.455	
664	Đế gang cột chiếu sáng ĐC 10 cao 1,5m	đ/cái	6.875.455	
VIII	**Cột trang trí sân vườn, Đế bằng gang đúc, thân bằng nhôm đùn**			
665	Cột trang trí Banian đế gang, thân nhôm	đ/cột	4.161.818	
666	Cột trang trí ĐC 06 đế gang, thân nhôm	đ/cột	3.406.364	
667	Cột trang trí PINE đế gang, thân nhôm	đ/cột	3.678.182	
668	Cột trang trí ĐC 05B đế gang, thân nhôm	đ/cột	6.493.636	
669	Cột trang trí Nouvo đế nhôm, thân nhôm	đ/cột	4.182.727	
670	Chùm trang trí CH 07-4	đ/chùm	1.990.909	
671	Chùm trang trí CH 07-5	đ/chùm	2.360.000	
672	Chùm trang trí CH 11-4	đ/chùm	2.294.545	

1	2	3	4	5
673	Chùm trang trí CH 11-5	đ/chùm	2.750.909	
674	Chùm trang trí CH 12-4	đ/chùm	2.016.364	
675	Chùm trang trí CH 06-4	đ/chùm	1.278.182	
676	Chùm trang trí CH 09-1	đ/chùm	1.651.818	
677	Chùm trang trí CH 09-2	đ/chùm	3.240.909	
IX	**Nắp ga cống và song chắn rác, Đúc bằng gang xám, tải trọng từ 12,5 tấn đến 40 tấn**			
678	Nắp ga cống thân vuông GVB - 57 (900x900)	đ/bộ	4.078.182	
679	Nắp ga cống thân chữ nhật GNB - 6855 (830x735)	đ/bộ	3.358.182	
680	Nắp ga cống thân vuông GVC-60 (770x770)	đ/bộ	4.318.182	
681	Nắp ga cống thân vuông GVD-60 (770x770)	đ/bộ	5.757.273	
682	Nắp ga cống thân vuông GVC-90 (1120x1120)	đ/bộ	10.915.455	
683	Nắp ga cống thân vuông GVD-90 (1120x1120)	đ/bộ	13.194.545	
684	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBB 60	đ/bộ	3.838.182	
685	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBC 60	đ/bộ	4.438.182	
686	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBD 60	đ/bộ	5.445.455	
687	Song chắn rác và khung SKB 8039	đ/bộ	2.302.727	
688	Song chắn rác MSB 1030	đ/cái	1.415.455	
689	Song chắn rác MSB 1040	đ/cái	1.990.909	
690	Song chắn rác MSB 1050	đ/cái	2.879.091	
691	Song chắn rác MSC 1030	đ/cái	1.583.636	
692	Song chắn rác MSC 1040	đ/cái	2.399.091	
693	Song chắn rác MSC 1050	đ/cái	3.718.182	
X	**Aptomat – hãng LS**			
694	Một pha, 50A	đ/cái	59.091	
695	Ba pha, 10A-30A	đ/cái	300.000	
696	Ba pha, 40A-60A	đ/cái	480.000	
F	**ĐIỆN QUANG (Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi - đã bao gồm chi phí vận chuyển)**			
697	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/cái	501.818	
698	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	đ/cái	501.818	
699	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	đ/cái	1.257.273	
700	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/cái	667.273	
701	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/cái	100.909	
702	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	đ/cái	100.909	
703	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	đ/cái	177.273	
704	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/cái	192.273	
705	Bộ đèn LED Mica Premium ĐQ-LMF02 52048011 (1,2m 36w Daylight, hiệu suất phát quang 120lm/w, hệ số CS 0,9)	đ/cái	549.545	
706	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765HPF (1,2m 36w Daylight)	đ/cái	422.727	
705	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/cái	345.455	
707	Đèn LED tube Premium ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất chiếu sáng 120ml/w, Daylight PF≥ 0,9)	đ/cái	284.818	
708	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái	160.909	
708	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái	73.636	

1	2	3	4	5
709	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	102.727	
710	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	148.182	
711	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	152.727	
712	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/cái	206.364	
713	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	đ/bộ	357.273	
714	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	đ/bộ	315.455	
715	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/cái	284.000	
716	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270mm)	đ/cái	394.454	
717	Đèn đường Hellios 30W H1 30740 4K32L350-2A1 P50-GR	đ/cái	6.620.000	
718	Đèn đường Hellios 50W H1 50740 6K32L500-2A1 P50-GR	đ/cái	6.860.000	
719	Đèn đường Hellios 60W H1 60740 7K32L600-2A1 P50-GR	đ/cái	6.960.000	
720	Đèn đường Hellios 70W H1 70740 8K32L700-2A1 P50-GR	đ/cái	7.080.000	
721	Đèn đường Hellios 75W H1 75740 9K32L750-2A1 P50-GR 52048062	đ/cái	7.200.000	
722	Đèn đường Hellios 80W H1 80740 10K48L530-3A1 P50-GR	đ/cái	7.700.000	
723	Đèn đường Hellios 90W H1 90740 11K48L600 3A1 P50-GR 52048063	đ/cái	7.900.000	
724	Đèn đường Hellios 105W H1 105740 12K48L700-3A1 P50-GR 52048064	đ/cái	8.020.000	
725	Đèn đường Hellios 110W H1 110740 13K48L750-3A1 P50-GR 52048065	đ/cái	8.240.000	
726	Đèn đường Hellios 120W H1 120740 15K48L600-4A1 P50-GR 52048066	đ/cái	8.820.000	
727	Đèn đường Hellios 140W H1 140740 17K64L700-4A1 P50-GR 52048067	đ/cái	9.060.000	
728	Đèn đường Hellios 150W H1 150740 18K64L750-4A1 P50-GR 52048068	đ/cái	9.180.000	
729	Đèn đường Hellios 160W H1 160740 20K80L650-5A1 P50-GR 52048069	đ/cái	10.560.000	
730	Đèn đường Hellios 175W H1 175740 21K80L700-5A1 P50-GR	đ/cái	11.000.000	
731	Đèn đường Hellios 190W H2 190740 22K96L650-6A1 P50-GR	đ/cái	14.000.000	
732	Đèn đường Hellios 205W H2 205740 25K96L700-6A1 P50-GR	đ/cái	14.500.000	
733	Đèn đường Hellios 220W H2 220740 27K112L750-6A1 P50-GR	đ/cái	14.800.000	
734	Đèn đường Hellios 240W H2 240740 28K112L800-6A1 P50-GR	đ/cái	15.000.000	
735	Đèn đường Hellios 250W H2 250740 30K112L850-6A1 P50-GR	đ/cái	15.500.000	
736	Đèn ngõ xóm Titan 30W TITAN1-30DL	đ/cái	1.200.000	
737	Đèn ngõ xóm Titan 50W TITAN1-50DL	đ/cái	1.600.000	
716	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	đ/cái	8.327.273	
738	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	đ/cái	9.162.727	
739	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	đ/cái	10.000.000	
740	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	đ/cái	11.314.545	
741	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	đ/cái	12.525.455	
742	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	đ/cái	16.940.909	
743	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	đ/cái	18.313.636	
744	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	29.091	
745	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	37.273	
746	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	62.727	
747	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	72.727	
748	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái	31.818	

1	2	3	4	5
749	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	đ/cái	40.000	
750	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	đ/cái	36.364	
751	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	đ/cái	44.545	
752	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	đ/cái	62.727	
753	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	đ/cái	79.091	
754	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	đ/cái	125.455	
755	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	đ/cái	179.091	
756	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwwhite)	đ/cái	145.455	
757	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	đ/cái	76.364	
758	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	đ/cái	101.818	
759	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	đ/cái	135.455	
760	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ	57.273	
761	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ	70.000	
762	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	đ/bộ	85.455	
763	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	đ/bộ	92.727	
764	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ	104.545	
765	Bộ ddèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc	đ/bộ	109.091	
766	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	đ/bộ	116.364	
767	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	đ/bộ	57.273	
768	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	đ/bộ	70.000	
769	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái	51.818	
770	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái	73.636	
771	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	102.727	
772	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	107.273	
773	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	đ/cái	219.091	
774	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái	243.636	
775	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	đ/cái	191.818	
776	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	đ/cái	171.818	

1	2	3	4	5
777	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ	153.636	
778	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ	219.091	
779	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	107.273	
780	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	148.182	
781	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	152.727	
782	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	180.000	
783	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	141.818	
784	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364	
785	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	132.727	
786	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	189.091	
787	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ	83.636	
788	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ	111.818	
789	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	đ/cái	669.091	
790	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	đ/cái	1.064.545	
791	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	đ/cái	1.255.455	
792	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	đ/cái	3.426.364	
793	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ	5.673.636	
794	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	đ/bộ	6.977.273	
795	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	đ/bộ	394.545	
796	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	đ/bộ	140.909	
797	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	đ/cái	38.273	
798	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	đ/cái	39.636	
799	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	đ/cái	112.727	
800	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	đ/cái	112.727	
801	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	đ/bộ	8.246.364	
802	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	đ/bộ	9.475.455	
803	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	đ/bộ	10.761.818	
804	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	đ/bộ	11.546.364	
805	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	đ/bộ	13.558.182	
806	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	đ/bộ	17.916.364	
807	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	đ/bộ	19.313.636	
808	Đèn đường ngõ xóm APUS 30W ĐQ-APL-01-7DL	đ/bộ	990.000	
809	Bộ đèn khẩn cấp ĐQ EM01 SW205L (LED 2 bóng 1W)	đ/bộ	430.000	
810	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ ĐQ EX05 SC05L (2W, 5LED, 1 mặt, chữ EXIT- LỐI THOÁT)	đ/bộ	272.000	

1	2	3	4	5
811	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ ĐQ EX05 SC06L.L (2W, 6LED, 1 mặt, chữ EXIT- LỐI THOÁT. mũi tên quay trái)	đ/bộ	272.000	
812	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ ĐQ EX05 SC06L.R (2W, 6LED, 1 mặt, chữ EXIT- LỐI THOÁT. mũi tên quay phải)	đ/bộ	272.000	
813	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ ĐQ EX06 SC06L.1D (2W, 6LED, 2 mặt, chữ EXIT- LỐI THOÁT. 1 hướng)	đ/bộ	272.000	
814	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ ĐQ EX06 SC06L.RL (2W, 6LED, 2 mặt, chữ EXIT- LỐI THOÁT. 2 mũi tên)	đ/bộ	272.000	
815	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ ĐQ EX06 SC05L (2W, 5LED, 2 mặt, chữ EXIT- LỐI THOÁT)	đ/bộ	272.000	
816	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 3W, Jupiter 1 383020 (3W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	111.000	
817	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 5W, Jupiter 1 583020 (5W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	122.000	
817	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 5W, Jupiter 2 583044 (5W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP44)	đ/bộ	152.000	
818	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 7W, Jupiter 1 783020 (7W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	132.000	
819	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 7W, Jupiter 2 783044 (7W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP44)	đ/bộ	164.000	
820	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 10W, Jupiter 1 1083020 (10W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	185.000	
821	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 10W, Jupiter 2 1083044 (10W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP44)	đ/bộ	227.000	
822	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 12W, Jupiter 1 1283020 (12W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	232.000	
823	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 12W, Jupiter 2 1283044 (12W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP44)	đ/bộ	24.000	
824	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 15W, Jupiter 1 1583020 (15W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	303.000	
825	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 15W, Jupiter 2 1583044 (15W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP44)	đ/bộ	347.000	
826	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 18W, Jupiter 1 1883020 (18W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	470.000	
827	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 18W, Jupiter 2 1883044 (18W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP44)	đ/bộ	359.000	
828	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 20W, Jupiter 1 2083020 (20W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	456.000	
829	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 24W, Jupiter 1 2483020 (24W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP20)	đ/bộ	537.000	
829	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 24W, Jupiter 2 2483044 (24W, Ra≥80,3000K/4000K/6000K, IP44)	đ/bộ	504.000	
830	Đèn Highbay HERA 1-100+130+DL-90 (100W, 130lm/W, Daylight, góc 90 độ) IP66 có lens	đ/bộ	4.200.000	
831	Đèn Highbay HERA 2-150+130+DL-90 (150W, 130lm/W, Daylight, góc 90 độ) IP66 có lens	đ/bộ	5.500.000	
832	Đèn Highbay HERA 3-200+130+DL-60 (200W, 130lm/W, Daylight, góc 60 độ) IP66 có lens	đ/bộ	6.500.000	
833	Đèn Highbay HERA 4-250+130+DL-60 (250W, 130lm/W, Daylight, góc 60 độ) IP66 có lens	đ/bộ	7.700.000	
834	Bộ đèn LED Highbay ĐQ LEDHB80 100W, IP65, không lens100765-UFO (100W, Daylight) 62024153	đ/bộ	2.860.000	
835	Bộ đèn LED Highbay ĐQ LEDHB80 150W, IP65, không lens150765-UFO (150W, Daylight) 62024154	đ/bộ	3.850.000	
836	Bộ đèn LED Highbay ĐQ LEDHB80 200W, IP65, không lens200-UFO (200W, Daylight) 62024155	đ/bộ	4.500.000	
837	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	đ/bóng	764.545	
838	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	đ/bóng	770.909	

1	2	3	4	5
H	VẬT TƯ ĐIỆN – ROMAN			
I	**Mặt các loại - Roman**			
839	Mặt 1, 2, 3 lỗ (R6801C, R6802C, R6803C)	đ/cái	11.455	
840	Mặt 4 lỗ, R6804C	đ/cái	15.455	
841	Mặt 5 lỗ, R6805C	đ/cái	15.909	
842	Mặt 6 lỗ, R6806C	đ/cái	16.364	
843	Mặt viền đôi, R6880	đ/cái	11.455	
844	Mặt Aptomat khối nhỏ, R6843N	đ/cái	13.636	
845	Mặt Aptomat tép đơn, tép đôi (R6841, R6842)	đ/cái	12.727	
II	**Ổ cắm - Roman**			
846	Ổ cắm đơn 2 chấu, R6810C	đ/cái	29.091	
847	Ổ cắm đơn 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	đ/cái	36.182	
848	Ổ cắm đôi 2 chấu, R6820C	đ/cái	46.818	
849	Ổ cắm đôi 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	đ/cái	48.636	
850	Ổ cắm ba 2 chấu, R6830C	đ/cái	60.000	
851	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng, R6850	đ/cái	46.364	
852	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6851	đ/cái	48.182	
853	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng, R6877	đ/cái	64.545	
854	Ổ cắm tivi, R5805	đ/cái	38.182	
855	Ổ cắm điện thoại 4 dây, R5804	đ/cái	44.545	
856	Ổ cắm mạng 8 dây, R5808	đ/cái	59.818	
III	**Đế các loại - Roman**			
857	Đế âm đơn	đ/cái	3.818	
858	Đế âm aptomat	đ/cái	3.364	
859	Đế nổi đơn dùng cho hàng C	đ/cái	6.818	
860	Đế nổi đôi dùng cho hàng C, A	đ/cái	12.727	
861	Đế âm đôi dùng chung cho hàng A, C	đ/cái	11.818	
862	Đế nổi đơn dùng chung cho hàng A,D	đ/cái	6.818	
863	Đế nổi đôi dùng cho hàng D	đ/cái	12.727	
864	Đế âm đôi dùng cho hàng D	đ/cái	10.909	
IV	**Phụ kiện lắp - Roman**			
865	Hạt Công tắc 1 chiều 10A, R5801	đ/cái	8.000	
866	Hạt Công tắc 2 chiều 10A, R5802	đ/cái	15.091	
867	Hạt đèn báo màu đỏ (có dây), R5803R	đ/cái	14.545	
868	Chỉnh sáng đèn 600W, R58061C	đ/cái	77.273	
869	Chỉnh sáng đèn 1000W, R58062C	đ/cái	90.818	
870	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	đ/cái	245.455	
871	Thẻ dùng cho công tắc nguồn	đ/cái	35.000	
V	**Aptomat - Roman**			
872	Tép T9, 1 cực ≤ 40A	đ/cái	62.727	
873	Tép T9, 1 cực ≤ 63A	đ/cái	71.818	
874	Tép T9, 2 cực ≤ 40A	đ/cái	125.455	
875	Tép T9, 2 cực ≤ 63A	đ/cái	143.636	
876	Khối 2 cực 1E, có đèn báo ≤ 30A	đ/cái	66.818	
877	Khối 2 cực 1E, có đèn báo 40A	đ/cái	71.364	
878	Khối chống giật - Loại 2E - 15A, 20A, 30A	đ/cái	227.273	
879	Khối chống giật ≤ 30A	đ/cái	327.273	
880	Khối chống giật ≤ 50A	đ/cái	400.000	
881	Tép chống giật, loại 2P 20A	đ/cái	454.545	
882	Tép chống giật, loại 2P 32A, 40A	đ/cái	536.364	
883	Tép chống giật, loại 2P 50A, 63A	đ/cái	590.909	

1	2	3	4	5
VI	**Tủ aptomat - Roman**			
884	4P	đ/cái	84.545	
885	6P	đ/cái	114.545	
886	9P	đ/cái	190.909	
887	12P	đ/cái	245.545	
888	18P	đ/cái	481.818	
889	24P	đ/cái	590.909	
890	Khối 5P	đ/cái	195.455	
891	Khối 10P	đ/cái	472.727	
VII	**Tủ điện - Roman**			
892	200x150x110	đ/cái	100.000	
893	240x180x110	đ/cái	118.182	
894	330x220x110	đ/cái	152.727	
895	330x220x110 có khóa	đ/cái	170.909	
VIII	**Quạt thông gió có màn che - Roman**			
896	V13	đ/cái	214.545	
897	V15	đ/cái	309.091	
898	V20	đ/cái	336.364	
899	V25	đ/cái	372.727	
IX	**Quạt thông gió âm trần không ống hút - Roman**			
900	Sải cánh 15	đ/cái	336.364	
901	Sải cánh 20	đ/cái	377.273	
902	Sải cánh 25	đ/cái	409.091	
G	**VẬT TƯ ĐIỆN - RẠNG ĐÔNG**	(vận chuyển trong TP Q.Ngãi)		
I	**LED tube-bộ LED tube**			
903	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS	đ/cái	103.300	
904	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS	đ/cái	161.000	
905	Bóng đèn LEDTUBE T8 60/10W-SS đầu đèn xoay	đ/cái	119.000	
906	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay	đ/cái	173.000	
907	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS	đ/cái	92.800	
908	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS	đ/cái	131.000	
909	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	đ/cái	259.000	
910	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	đ/bộ	115.500	
911	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	đ/bộ	148.800	
912	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	đ/bộ	217.000	
913	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	đ/bộ	140.000	
914	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	đ/bộ	192.500	
915	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	đ/bộ	168.000	
916	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	đ/bộ	59.500	
917	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	đ/bộ	84.000	
918	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	đ/bộ	115.500	
919	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	đ/bộ	833.000	
920	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	đ/bộ	1.225.000	
921	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	đ/bộ	833.000	
922	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	đ/bộ	215.000	
923	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	đ/bộ	381.000	
924	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	đ/bộ	779.000	
925	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	đ/bộ	562.000	
926	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	đ/bộ	821.000	
II	**LED Downlight**			
927	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	đ/bộ	66.500	

Giá các loại vật tư, vật liệu có mũi tên lên (hoặc xuống) là giá tăng (hoặc giảm) so với giá tháng 02/2019

1	2	3	4	5
928	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	đ/bộ	78.800	
929	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	đ/bộ	92.800	
930	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	đ/bộ	108.500	
931	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	đ/bộ	112.000	
932	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	đ/bộ	124.000	
933	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	đ/bộ	131.000	
934	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	đ/bộ	119.000	
935	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	đ/bộ	133.000	
936	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	đ/bộ	254.000	
937	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	đ/bộ	142.000	
938	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	đ/bộ	168.000	
III	**LED bulb**			
939	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	đ/cái	28.000	
940	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	đ/cái	30.000	
941	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	đ/cái	33.000	
942	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	đ/cái	42.000	
943	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	đ/cái	49.000	
944	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	đ/cái	56.000	
945	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	đ/cái	70.000	
946	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	đ/cái	93.000	
947	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	đ/cái	126.000	
948	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	đ/cái	189.000	
949	LED BULB (LED A120/40W)-SS	đ/cái	231.000	
950	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	đ/cái	54.300	
951	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	đ/cái	61.300	
952	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	đ/cái	70.000	
953	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	đ/cái	89.000	
954	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	đ/cái	119.000	
955	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	đ/cái	168.000	
956	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	đ/cái	231.000	
957	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	đ/cái	285.000	
IV	**LED ốp trần**			
958	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	đ/bộ	158.000	
959	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	đ/bộ	208.000	
960	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	đ/bộ	243.000	
961	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	đ/bộ	360.000	
962	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	đ/bộ	130.000	
963	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	đ/bộ	201.000	
964	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	đ/bộ	210.000	
965	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	đ/bộ	282.000	
966	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	đ/bộ	224.000	
967	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	đ/bộ	224.000	
968	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	đ/bộ	224.000	
969	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	đ/bộ	224.000	
970	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	đ/bộ	302.800	
971	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	đ/bộ	343.000	
972	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	đ/bộ	500.000	
973	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	đ/bộ	630.000	
V	**LED panel**			
974	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	đ/bộ	115.500	
975	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	đ/bộ	152.300	

1	2	3	4	5
976	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	đ/bộ	166.300	
977	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36W)-S	đ/bộ	1.470.000	
978	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	đ/bộ	1.470.000	
979	Đèn LED Panel (D P02 60x60/50W)-E	đ/bộ	2.072.000	
980	Đèn LED Panel (D P02 30x120/50W)-E	đ/bộ	2.072.000	
981	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	đ/bộ	2.783.000	
982	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	đ/bộ	154.000	
983	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	đ/bộ	239.800	
VI	**LED khác - LED chiếu đường**			
984	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	đ/bộ	350.000	
985	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	đ/bộ	380.000	
986	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	đ/bộ	394.000	
987	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	đ/bộ	220.000	
988	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	đ/bộ	298.000	
989	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	đ/bộ	448.000	
990	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	đ/bộ	508.000	
991	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/50W)-E	đ/bộ	971.000	
992	Đèn LED chiếu pha (DCP03L/70W)	đ/bộ	1.383.000	
993	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/100W)-E	đ/bộ	1.918.000	
994	Đèn LED chiếu pha (DCP03L/150W)-E	đ/bộ	2.712.000	
995	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	đ/bộ	175.000	
996	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	đ/bộ	262.500	
997	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	đ/bộ	402.500	
998	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	đ/bộ	560.000	
999	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/30W	đ/bộ	1.095.000	
1000	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/50W	đ/bộ	1.283.000	
1001	Đèn LED HIGH BAY D HB01L 410/70W	đ/bộ	1.344.000	
1002	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 380/50W	đ/bộ	1.283.000	
1003	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 380/70W	đ/bộ	1.344.000	
1004	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/100W	đ/bộ	2.153.000	
1005	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/120W	đ/bộ	2.468.000	
1006	Đèn LED HIGH BAY D HB02L 430/150W	đ/bộ	2.625.000	
1007	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/30w 5000k	đ/bộ	780.000	
1008	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70w 5000k	đ/bộ	2.700.000	
1009	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/120w 5000k	đ/bộ	3.500.000	
1010	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/150w 5000k	đ/bộ	5.200.000	
1011	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	đ/bộ	426.000	
1012	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	đ/bộ	800.000	
1013	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	đ/bộ	6.000.000	
1014	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	đ/bộ	8.750.000	
VII	**Bóng đèn HQ-Conpact**			
1015	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	đ/cái	16.000	
1016	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	đ/cái	16.000	
1017	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	đ/cái	33.000	
1018	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	đ/cái	43.000	
1019	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	đ/cái	49.000	
1020	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	đ/cái	53.000	
1021	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	đ/cái	64.000	
1022	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	đ/cái	116.000	
1023	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	đ/cái	130.000	
1024	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	đ/cái	123.000	

1	2	3	4	5
1025	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	đ/cái	143.000	
1026	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	đ/cái	147.000	
1027	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	đ/cái	154.000	
1028	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	đ/cái	159.000	
1029	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	đ/cái	238.000	
1030	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	đ/cái	241.000	
1031	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	đ/cái	262.000	
1032	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	đ/cái	265.000	
1033	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	đ/cái	31.000	
1034	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	đ/cái	35.000	
1035	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	đ/cái	36.000	
1036	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	đ/cái	39.000	
1037	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	đ/cái	41.000	
1038	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	đ/cái	44.000	
1039	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	đ/cái	47.000	
1040	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	đ/cái	50.000	
1041	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	đ/cái	66.000	
1042	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	đ/cái	83.000	
1043	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	đ/cái	125.000	
1044	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	đ/cái	154.000	
1045	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	đ/cái	180.000	
1046	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	đ/cái	200.000	
1047	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	đ/cái	202.000	
VIII	**Máng đèn-bộ đèn**			
1048	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/tử	đ/bộ	110.000	
1049	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/tử	đ/bộ	134.000	
1050	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	đ/cái	170.000	
1051	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	đ/cái	272.000	
1052	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/tử	đ/cái	880.000	
1053	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/tử	đ/cái	945.000	
1054	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/tử	đ/cái	954.000	
1055	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/tử	đ/cái	1.330.000	
1056	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/tử	đ/cái	880.000	
1057	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/tử	đ/cái	765.000	
1058	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/tử	đ/cái	860.000	
1059	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/tử	đ/cái	1.235.000	
1060	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/tử	đ/cái	1.575.000	
1061	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	đ/bộ	454.000	
1062	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	đ/bộ	598.000	
1063	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	đ/bộ	467.000	
1064	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	đ/bộ	428.000	
1065	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	đ/bộ	537.000	
1066	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	đ/bộ	484.000	
IX	**Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học**			
1067	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20Wx1	đ/bộ	530.000	
1068	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20Wx2	đ/bộ	840.000	
1069	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18Wx1 trắng LED SS	đ/bộ	430.000	
1070	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18Wx1 trắng LED SS	đ/bộ	370.000	
1071	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18Wx2 trắng LED SS	đ/bộ	650.000	
1072	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18Wx2 trắng LED SS	đ/bộ	530.000	
1073	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1	đ/bộ	530.000	

1	2	3	4	5
1074	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18Wx1 trắng LED SS	đ/bộ	430.000	
1075	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18Wx1 trắng LED SS	đ/bộ	370.000	
1076	Bộ đèn LED CSBA 60/10W trắng LED SS	đ/bộ	265.000	
1077	Bộ đèn LED CSBA 120/18W trắng LED SS	đ/bộ	390.000	
II	**ĐÈN LED PHÚ QUANG (Công ty TNHH SX TM DV xây dựng Phú Quang) (Bảo hành 3 năm)**			
1078	Bộ Tuýp LED Thủy Tinh PQ MTL T03 - 20W 1200±2mm x 29±1.5mm	đ/bộ	155.000	
1079	Bộ Tuýp LED Thủy Tinh PQ MTL T04 - 10W 589±2mm x 29±1.5mm	đ/bộ	135.000	
1080	Đèn LED Âm Trần Tròn Siêu Mỏng PQ ASL-R01-3W - Ø85-75mm	đ/cái	100.000	
1081	Đèn LED Âm Trần Tròn Siêu Mỏng PQ ASL-R02-6W - Ø120-105mm	đ/cái	120.000	
1082	Đèn LED Âm Trần Tròn Siêu Mỏng PQ ASL-R03-9W - Ø145-135mm	đ/cái	145.000	
1083	Đèn LED Âm Trần Tròn Siêu Mỏng PQ ASL-R04-12W - Ø170-155mm	đ/cái	170.000	
1084	Đèn LED Âm Trần Vuông Siêu Mỏng PQ ASL-S01-3W - D85*85 - 75*75mm	đ/cái	110.000	
1085	Đèn LED Âm Trần Vuông Siêu Mỏng PQ ASL-S02-6W - D120*120-155*155mm	đ/cái	130.000	
1086	Đèn LED Âm Trần Vuông Siêu Mỏng PQ ASL-S03-9W - D150*150-135*135mm	đ/cái	155.000	
1087	Đèn LED Âm Trần Vuông Siêu Mỏng PQ ASL-S04-12W - D170*170-155*155mm	đ/cái	180.000	
1088	Đèn LED Ốp Trần Tròn PQ ASL-RM01-(12W) - Ø170*38mm	đ/cái	200.000	
1089	Đèn LED Ốp Trần Tròn PQ ASL-RM02-(18W) - Ø220*38mm	đ/cái	250.000	
1090	Đèn LED Ốp Trần Tròn PQ ASL-RM03-(24W) - Ø300*38mm	đ/cái	340.000	
1091	Đèn LED Ốp Trần Vuông PQ ASL-SM01-(12W) - D170*170*38mm	đ/cái	220.000	
1092	Đèn LED Ốp Trần Vuông PQ ASL-SM02-(18W) - D220*220*38	đ/cái	270.000	
1093	Đèn LED Ốp Trần Vuông PQ ASL-SM03-(24W) - D300*300*38	đ/cái	370.000	
1094	Đèn LED Đường và Nhà Xưởng công suất 100W - 725x285±110mm	đ/cái	9.248.000	
1095	Đèn LED Đường và Nhà Xưởng công suất 150W - 825x310±130mm	đ/cái	12.075.000	
K	**ĐÈN CHIẾU SÁNG LED. CAO ÁP, ĐÈN THGT, ĐÈN TRANG TRÍ (Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát) (Bảo hành 5 năm đèn LED, 1 năm cho các đèn còn lại)**			
I	**ĐÈN LED**			*Giá đến chân công trình*
1096	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	đ/bộ	3.975.000	
1097	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	đ/bộ	4.425.000	
1098	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	5.625.000	
1099	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	8.250.000	
1100	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	8.400.000	
1101	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	8.700.000	
1102	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	9.600.000	
1103	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	9.750.000	
1104	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	9.900.000	
1105	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	11.250.000	
1106	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	11.400.000	
1107	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	12.750.000	
1108	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	14.250.000	

1	2	3	4	5
1109	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	14.400.000	
1110	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	đ/bộ	28.340.000	
1111	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	đ/bộ	6.720.000	
1112	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	đ/bộ	8.680.000	
1113	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	đ/bộ	9.295.000	
1114	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	đ/bộ	14.840.000	
1115	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	đ/bộ	35.000.000	
II	**ĐÈN CAO ÁP**			
1116	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.625.000	
1117	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.150.000	
1118	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.450.000	
1119	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	4.425.000	
1120	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.925.000	
1121	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	4.050.000	
1122	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	4.350.000	
1123	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	5.550.000	
1124	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.475.000	
1125	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.625.000	
1126	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	13.800.000	
1127	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	19.500.000	
III	**ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**			
1128	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ	11.670.000	
1129	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ	14.100.000	
1130	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ	3.900.000	
1131	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	đ/bộ	4.200.000	
1132	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	đ/bộ	6.600.000	
1133	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ	8.550.000	
1134	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ	13.350.000	
1135	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	đ/bộ	23.700.000	
1136	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ	33.800.000	
1137	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	9.700.000	
1138	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ	3.750.000	
IV	**ĐÈN TRANG TRÍ**			
1139	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	2.100.000	
1140	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	đ/bộ	1.400.000	
1141	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	1.650.000	
1142	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	đ/bộ	900.000	
1143	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	đ/bộ	2.850.000	
1144	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	đ/bộ	4.150.000	
1145	Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	đ/bộ	5.850.000	
L	**ĐÈN LED, TRỤ ĐÈN (C.ty CP Tập đoàn Công nghiệp Quang Trung)**			
I	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG (ISO 9001:2008 TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2-3:2007; LM80)**			
1146	Đèn LED QTL-04 75W, 542 x 310 mm	đ/bộ	2.699.342	*Nguồn LED Nichia/Citizen, hiệu suất phát quang trên*
1147	Đèn LED QTL-03 93W, 542 x 310 mm	đ/bộ	2.992.742	
1148	Đèn LED QTL-0001 120W, 775x325mm	đ/bộ	3.784.789	

1	2	3	4	5
1149	Đèn LED QTL-0003 120W, 542 x 310 mm	đ/bộ	3.290.960	*150lm/w; Ra ≥ 80; Dimming đến công suất bất kỳ từ 100% xuống 20%. Tuổi thọ 60.000h,*
1150	Đèn LED QTL-001 150W, 775x325mm	đ/bộ	4.003.276	
1151	Đèn LED QTL-002 150W, 910 x 315mm	đ/bộ	4.283.622	
1152	Đèn LED QTL-01 185W, 775x325mm	đ/bộ	4.567.356	
1153	Đèn LED QTL-02 185W, 910 x 315mm	đ/bộ	4.887.056	
1154	Đèn LED QTL-05 200W, kích thước, 710 x 300mm	đ/bộ	5.120.816	
II	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG (Hợp kim gang cầu FC250; cao 2,3M; đúc nổi hoa văn; mạ tĩnh điện chống ăn mòn, chống tia UV. Tuổi thọ trên 100 năm)**			
1155	Trụ đèn QTL-TĐ -01	đ/trụ	8.381.117	
1156	Trụ đèn QTL-TĐ- 02	đ/trụ	7.981.117	
1157	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG (Vật liệu: Nhôm hợp kim định hình chịu lực; gân tăng cứng, được sơn tĩnh điện)**			TC: JIS G5501; AAMA 2605, ASTM D3451; BS 5649.
1158	Cột đèn QTL-T1.1, Ø90x3mmx3m	đ/cột	938.776	
1159	Cột đèn QTL-T1.2, Ø90x3mmx3.3m	đ/cột	1.032.654	
1160	Cột đèn QTL-T1.3, Ø90x3mmx4m	đ/cột	1.251.701	
1161	Cột đèn QTL-T2.1, Ø110x3mmx3m	đ/cột	1.155.417	
1162	Cột đèn QTL-T2.2, Ø110x3mmx3.3m	đ/cột	1.270.958	
1163	Cột đèn QTL-T2.3, Ø110x3mmx4m	đ/cột	1.540.808	
1164	Cột đèn QTL-T2, Ø110x3mmx6m	đ/cột	2.310.833	
1165	Cột đèn QTL-T3.1, Ø140x3mmx6m	đ/cột	2.960.755	
1166	Cột đèn QTL-T3, Ø140x3mmx8m	đ/cột	3.947.673	
1167	Cột đèn QTL-T3.3, Ø140x3mmx9m	đ/cột	4.397.965	
1168	Cột đèn QTL-T4.1, Ø160x3mmx6m	đ/cột	3.321.823	
1169	Cột đèn QTL-T4.2, Ø160x3mmx8m	đ/cột	4.429.097	
1170	Cột đèn QTL-T3, Ø160x3mmx9m	đ/cột	4.982.734	
1171	Cột đèn QTL-T4, Ø160x3mmx10m	đ/cột	5.536.371	
1172	Cột đèn QTL-T5.1, Ø180x3mmx8m	đ/cột	4.235.367	
1173	Cột đèn QTL-T5.2, Ø180x3mmx9m	đ/cột	4.766.093	
1174	Cột đèn QTL-T5.3, Ø180x3mmx10m	đ/cột	5.295.659	
1175	Cột đèn QTL-T5, Ø180x3mmx12m	đ/cột	6.354.791	
1176	Tay đèn QTL-CD Đường kính: Ø 60. Dài L= 2000, Vật liệu: Bằng Nhôm hợp kim chịu lực, định hình được sơn tĩnh điện	đ/bộ	414.158	
1177	Gá bắt cần đèn QTL-QN. Vật liệu: Bằng Nhôm hợp kim chịu lực, định hình được sơn tĩnh điện	đ/bộ	249.868	
1178	Chóp cột đèn QTL-CC Vật liệu: Nhựa bền, chịu nhiệt, chịu được điều kiện thời tiết khắc nghiệt, Ø166 x 650m	đ/bộ	265.466	
1179	Bulong móng QTL-BL (Vật liệu: Thép mạ kẽm)	đ/cái	549.868	
1180	Móng vít xoắn cột đèn QTL-VX. Vật liệu: Thép, Xử lý bề mặt: Mạ kẽm, Chiều dài: 1,6M, Trọng lượng: 120kg	đ/bộ	4.976.207	
1181	Bộ điều khiển thông minh EPE. Công suất: 5KW có thể sử dụng điều khiển 42 đèn 120W.Dimming công suất từ 100% đến 20% với bước dimming là 1%	đ/bộ	5.599.949	
1182	Module GPRS. 01 Module GPRS kết nối với 3 Bộ điều khiển. Kết nối điều khiển trung tâm, điều khiển cục bộ qua vệ tinh GPS, qua DCS Internet, điện thoại, máy tính bảng, SMS	đ/bộ	1.819.980	
M	**ĐÈN ĐƯỜNG (Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhất Huy)**			
I	**Đèn đường hãng Schreder**			*Bảo hành*
1183	AVENTO 1 (71W, 96L, 700mA, MP STD)	đ/bộ	5.868.000	

1	2	3	4	5
1184	AVENTO 1 (108W, 144L, 700mA, MP STD)	đ/bộ	6.540.000	*60 tháng.*
1185	AVENTO 1 (142W, 192L, 700mA, MP STD)	đ/bộ	7.068.000	
1186	AVENTO 2 (175W, 240L, 700mA, MP STD)	đ/bộ	9.336.000	*Thời gian*
1187	AVENTO 2 (210W, 288L, 700mA, MP STD)	đ/bộ	10.100.000	
1188	AVENTO 2 (244W, 336L, 700mA, MP STD)	đ/bộ	10.500.000	*giao hàng*
1189	TECEO 1, 107W	đ/bộ	7.267.000	
1190	TECEO 2, 157W	đ/bộ	8.994.000	*trong vòng 8*
1191	VOLTANA 3, 82W	đ/bộ	9.500.000	
1192	VOLTANA 4, 108W	đ/bộ	6.000.000	*đến 12 tuần*
1193	VOLTANA 5 142W	đ/bộ	7.200.000	
1194	AMPERA Midi 139W	đ/bộ	9.850.000	*tính từ ngày*
1195	AMPERA Midi 201W	đ/bộ	13.476.000	
II	**Đèn đường hãng Philips RoadFlair**			*nhận được*
1196	BRP391 LED 60/NW 50W 200-240V	đ/bộ	5.139.000	*tiền đặt cọc*
1197	BRP391 LED 84/NW 70W 200-240V	đ/bộ	4.337.000	
1198	BRP391 LED 96/NW 80W 200-240V	đ/bộ	5.436.000	
1199	BRP392 LED 108/NW 90W 200-240V	đ/bộ	6.000.000	
1200	BRP392 LED 120/NW 100W 200-240V	đ/bộ	6.070.000	
1201	BRP392 LED 132/NW 110W 200-240V	đ/bộ	6.169.000	
1202	BRP392 LED 144/NW 120W 200-240V	đ/bộ	6.225.000	
1203	BRP392 LED 156/NW 130W 200-240V	đ/bộ	6.467.000	
1204	BRP392 LED 168/NW 140W 200-240V	đ/bộ	6.545.000	
1205	BRP392 LED 180/NW 150W 200-240V	đ/bộ	6.599.000	
1206	BRP392 LED 192/NW 160W 200-240V	đ/bộ	6.652.000	
1207	BRP394 LED 204/NW 170W 200-240V	đ/bộ	10.554.000	
1208	BRP394 LED 216/NW 180W 200-240V	đ/bộ	10.619.000	
1209	BRP394 LED 240/NW 200W 200-240V	đ/bộ	10.750.000	
N	**ĐÈN LED, TRỤ ĐÈN (Công ty SUPER THAI DUONG) - đã bao gồm chi phí vận chuyển)**			
I	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (Bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp công suất)**			
1210	Bộ đèn đường SUPER LED 30W	đ/bộ	3.945.000	
1211	Bộ đèn đường SUPER LED 40W	đ/bộ	4.550.000	
1212	Bộ đèn đường SUPER LED 60W	đ/bộ	5.436.000	
1213	Bộ đèn đường SUPER LED 70W	đ/bộ	6.250.000	
1214	Bộ đèn đường SUPER LED 75W	đ/bộ	6.310.000	
1215	Bộ đèn đường SUPER LED 80W	đ/bộ	6.436.000	
1216	Bộ đèn đường SUPER LED 90W	đ/bộ	6.981.000	
1217	Bộ đèn đường SUPER LED 100W	đ/bộ	7.400.000	
1218	Bộ đèn đường SUPER LED 107W	đ/bộ	7.622.000	
1217	Bộ đèn đường SUPER LED 120W	đ/bộ	7.890.000	
1219	Bộ đèn đường SUPER LED 123W	đ/bộ	8.765.000	
1220	Bộ đèn đường SUPER LED 139W	đ/bộ	9.536.000	
1220	Bộ đèn đường SUPER LED 150W	đ/bộ	9.772.000	
II	**BỘ ĐÈN PHA LED (Bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp công suất)**			
1221	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W	đ/bộ	10.200.000	
1222	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W	đ/bộ	13.000.000	
1223	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 400W	đ/bộ	14.800.000	
1224	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W	đ/bộ	10.760.000	
1225	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W	đ/bộ	14.700.000	
1226	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W	đ/bộ	15.600.000	
III	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG**			

1	2	3	4	5
1227	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	4.000.000	
1228	Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	4.500.000	
1229	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	4.700.000	
1230	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	5.180.000	
1231	Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	7.380.000	
1232	Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	6.000.000	
1233	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	7.405.000	
1234	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	8.420.000	
1235	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	8.500.000	
1236	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	9.441.000	
G4	**CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG**			
1237	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	680.000	
1238	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	1.100.000	
1239	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	1.740.000	
1240	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	920.000	
1241	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	1.560.000	
1242	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	1.300.000	
1243	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	1.860.000	
O	**THIẾT BỊ ĐIỆN - JUNSUN**			
I	**Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt lớn JUNSUN**			
1244	Mặt 1 lỗ (cỡ trung), mã PK-MCT01	đ/cái	14.400	
1245	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M01	đ/cái	14.400	
1246	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M02	đ/cái	14.400	
1247	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M03	đ/cái	14.400	
1248	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M04	đ/cái	23.400	
1249	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M05	đ/cái	23.400	
1250	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M06	đ/cái	23.400	

1	2	3	4	5
1251	Mặt cầu dao an toàn, mã PK-M09	đ/cái	14.400	
1252	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O11	đ/cái	20.700	
1253	Ổ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O12	đ/cái	33.100	
1254	Ổ cắm ba 2chấu có màng che (cỡ trung), mã PK-O13	đ/cái	46.800	
1255	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O14	đ/cái	39.600	
1256	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O15	đ/cái	49.500	
1257	Công tắc1 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 17	đ/cái	20.700	
1258	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 18	đ/cái	26.600	
1259	Công tắc 1 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 19	đ/cái	22.500	
1260	Công tắc 2 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 20	đ/cái	30.600	
1261	Công tắc 1 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 21	đ/cái	25.200	
1262	Công tắc 2 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 22	đ/cái	32.000	
1263	Ổ tivi, mã PK-TV 23	đ/cái	43.600	
1264	Ổ điện thoại, mã PK-ĐT 24	đ/cái	52.200	
1265	Ổ vi tính, mã PK-VT 25	đ/cái	106.200	
1266	Nút nhấn chuông, mã PK-NC 26	đ/cái	28.800	
1267	Bộ điều tốc đèn, mã PK-DMD27	đ/cái	84.200	
1268	Bộ điều tốc quạt, mã PK-DMQ28	đ/cái	84.200	
1269	Đèn báo xanh, mã PK-DX29	đ/cái	14.400	
1270	Đèn báo đỏ, mã PK-DD30	đ/cái	14.400	
1271	Hạt cầu chì, mã PK-CC31	đ/cái	19.400	
1272	Đế nổi đôi nhựa chống cháy, mã PK-DND32	đ/cái	16.900	
1273	Đế nổi đơn nhựa chống cháy, mã PK-DN33	đ/cái	8.100	
1274	Đế âm đôi nhựa chống cháy, mã PK-AD34	đ/cái	13.200	
II	**Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt nhỏ JUNSUN**			
1275	Mặt viền 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN01	đ/cái	11.000	
1276	Mặt viền 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN02	đ/cái	11.000	
1277	Mặt viền 3 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN03	đ/cái	11.000	
1278	Mặt viền 4 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN04	đ/cái	12.600	
1279	Mặt viền 5 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN05	đ/cái	12.600	
1280	Mặt viền 6 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN06	đ/cái	12.600	
1281	Mặt viền CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	đ/cái	12.600	
1282	Mặt viền CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	đ/cái	12.600	
1283	Mặt viền cầu dao an toàn đơn trắng, mã JS-MVTN09	đ/cái	12.600	
1284	Mặt viền che trơn đơn trắng , mã JS-MVTN10	đ/cái	12.600	
1285	Mặt viền ổ cắm đơn 2 chấu trắng , mã JS-MVTN11	đ/cái	33.700	
1286	Mặt viền ổ cắm đôi 2 chấu trắng , mã JS-MVTN12	đ/cái	47.400	
1287	Mặt viền ổ cắm ba 2 chấu trắng , mã JS-MVTN13	đ/cái	60.000	
1288	Bộ mặt viền ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	đ/cái	38.100	
1289	Bộ mặt viền ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	đ/cái	38.100	
1290	Bộ mặt viền ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	đ/cái	46.600	
1291	Bộ mặt viền ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng	đ/cái	43.800	
1292	Bộ mặt viền ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng	đ/cái	63.700	
1293	Bộ mặt viền ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng	đ/cái	46.100	
1294	Bộ mặt viền ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng	đ/cái	49.000	
1295	Bộ mặt viền ổ đôi 2 chấu+ 1 lỗ đơn trắng	đ/cái	50.700	
1296	Công tắc 16A-loại 1 chiều, mã JS-CT30	đ/cái	9.500	
1297	Công tắc 16A-loại 2 chiều, mã JS-CT31	đ/cái	16.400	
1298	Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều, mã JS-CTX33	đ/cái	12.800	
1299	Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều, mã JS-CTX34	đ/cái	19.600	
1300	Ổ cắm tivi 75OHM, mã JS-TV36	đ/cái	37.600	

1	2	3	4	5
1301	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây, mã JS-DT37	đ/cái	47.500	
1302	Ổ cắm vi tính loại 6 dâu, mã JS-VT38	đ/cái	59.400	
1303	Hạt cầu chì, mã JS-HCC41	đ/cái	21.300	
1304	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, mã JS-DMD42	đ/cái	81.100	
1305	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt, mã JS-MDQ43	đ/cái	81.100	
1306	Cầu chì ống, mã JS-CCO46	đ/cái	5.600	
III	**Các sản phẩm cốc, CB tép, khối JUNSUN**			
1307	Cầu dao an toàn	đ/cái	66.700	
1308	Cầu dao tự động 2 pha chống dòng rò	đ/cái	365.500	
1309	Cầu dao tự động 1 pha	đ/cái	62.000	
1310	Cầu dao tự động loại 2 cực	đ/cái	118.000	
1311	Cầu dao tự động loại 2 cực	đ/cái	218.000	
1312	CB tự động dạng khối 3 pha 30A	đ/cái	581.000	
1313	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, để nhựa 2-4	đ/cái	94.300	
1314	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, để nhựa 5-8	đ/cái	115.200	
1315	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, để nhựa 9-12	đ/cái	135.700	

PHỤ LỤC 3
CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ, THIẾT BỊ NƯỚC THÁNG 03/2019
(Kèm theo Công văn số 941/SXD-KT&VL ngày 09/4/2019 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

TT	Tên, quy cách, mã sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (chưa có thuế GTGT)	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	**ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG - SeAH, quy cách (Đường kính DN (mm) x dày mm))**			
1	Ø15 x 2,6	đ/m	25.740	
2	Ø20 x 2,6	đ/m	33.185	
3	Ø25 x 3,2	đ/m	51.267	
4	Ø32 x 3,2	đ/m	65.945	
5	Ø40 x 3,2	đ/m	75.944	
6	Ø50 x 3,6	đ/m	107.002	
7	Ø65 x 3,6	đ/m	136.784	
8	Ø80 x 4,0	đ/m	178.053	
9	Ø100 x 4,5	đ/m	259.527	
10	Ø125 x 5,16	đ/m	374.850	
11	Ø150 x 5,56	đ/m	482.707	
B	**ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT**			
I	**Ống gang cầu EU (K9), áp lực 55 kG/cm^2**			
12	Ø100	đ/m	713.000	
13	Ø150	đ/m	794.000	
14	Ø200	đ/m	1.059.000	
15	Ø250	đ/m	1.315.000	
16	Ø300	đ/m	1.665.000	
II	**Phụ kiện ống gang cầu– Đài Việt**			
II.1	**Cút 90o (BB)**			
17	Ø100	đ/m	726.545	
18	Ø150	đ/m	1.269.000	
19	Ø200	đ/m	2.002.000	
20	Ø250	đ/m	2.972.000	
21	Ø300	đ/m	4.164.000	
II.2	**Cút 90o (FF)**			
22	Ø100	đ/m	1.341.000	
23	Ø150	đ/m	1.857.000	
24	Ø200	đ/m	2.682.000	
25	Ø250	đ/m	3.860.000	
26	Ø300	đ/m	5.197.000	
II.3	**Tê BBB**			
27	Ø100	đ/m	1.089.000	
28	Ø150	đ/m	1.884.000	
29	Ø200	đ/m	2.945.000	
30	Ø250	đ/m	4.373.000	
31	Ø300	đ/m	6.579.000	
II.4	**Tê FFF**			
32	Ø100	đ/m	1.683.000	
33	Ø150	đ/m	2.768.000	
34	Ø200	đ/m	3.958.000	
35	Ø250	đ/m	5.750.000	

1	2	3	4	5
36	Ø300	đ/m	7.992.000	
II.5	**Nối ngắn BU**			
37	Ø100	đ/m	526.000	
38	Ø150	đ/m	765.000	
39	Ø200	đ/m	1.240.000	
40	Ø250	đ/m	1.684.000	
41	Ø300	đ/m	2.225.000	
II.6	**Nối ngắn FB**			
42	Ø100	đ/m	761.000	
43	Ø150	đ/m	1.158.000	
44	Ø200	đ/m	1.580.000	
45	Ø250	đ/m	2.277.000	
46	Ø300	đ/m	2.802.000	
C	**ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA ĐẠT HÒA**			
I	**Ống nhựa uPVC (Hệ inch), chiều dài 4m/cây (không kể đầu nong)**			
	ĐK ngoài (mm) x độ dày (mm) áp suất (bar)			
47	Ø 16 x 1,00 PN 13	đ/m	3.045	
48	Ø 16 x 0,80 PN 10	đ/m	2.591	
49	Ø 21 x 3,00 PN 31	đ/m	10.500	
50	Ø 21 x 1,70 PN 17	đ/m	6.500	
51	Ø 21 x 1,40 PN 13	đ/m	5.364	
52	Ø 21 x 1,20 (thoát nước)	đ/m	4.500	
53	Ø 27 x 3,00 PN 25	đ/m	13.500	
54	Ø 27 x 1,80 PN 14	đ/m	8.500	
55	Ø 27 x 1,40 PN 11	đ/m	6.909	
56	Ø 27 x 1,10 (thoát nước)	đ/m	5.364	
57	Ø 34 x 4,00 PN 27	đ/m	22.500	
58	Ø 34 x 3,00 PN 19	đ/m	17.500	
59	Ø 34 x 1,90 PN 12	đ/m	11.500	
60	Ø 34 x 1,60 PN 10	đ/m	9.500	
61	Ø 34 x 1,30 (thoát nước)	đ/m	8.227	
62	Ø 42 x 3,00 PN 15	đ/m	22.636	
63	Ø 42 x 2,10 PN 10	đ/m	16.000	
64	Ø 42 x 1,70 PN 8	đ/m	13.045	
65	Ø 42 x 1,35 (thoát nước)	đ/m	10.636	
66	Ø 49 x 2,80 PN 12	đ/m	24.273	
67	Ø 49 x 2,40 PN 10	đ/m	20.909	
68	Ø 49 x 2,20 PN 9	đ/m	19.000	
69	Ø 49 x 2,00 PN 8	đ/m	18.000	
70	Ø 49 x 1,45 (thoát nước)	đ/m	13.091	
71	Ø 60 x 4,00 PN 14	đ/m	43.273	
72	Ø 60 x 3,00 PN 10	đ/m	32.182	
73	Ø 60 x 2,30 PN 8	đ/m	24.727	
74	Ø 60 x 1,90 PN 6	đ/m	21.455	
75	Ø 60 x 1,50 (thoát nước)	đ/m	17.091	
76	Ø 76 x 4,00 PN 11	đ/m	55.500	
77	Ø 76 x 3,00 PN 8	đ/m	41.182	
78	Ø 76 x 2,50 PN 6	đ/m	34.500	
79	Ø 76 x 1,80 (thoát nước)	đ/m	25.364	

1	2	3	4	5
80	Ø 90 x 5,00 PN 12	đ/m	79.500	
81	Ø 90 x 4,00 PN 9	đ/m	64.500	
82	Ø 90 x 3,00 PN 7	đ/m	49.727	
83	Ø 90 x 2,60 PN 6	đ/m	42.091	
84	Ø 90 x 2,10 PN 4	đ/m	33.909	
85	Ø 90 x 1,65 (thoát nước)	đ/m	26.864	
86	Ø 114 x 5,00 PN 11	đ/m	102.500	
87	Ø 114 x 4,00 PN 9	đ/m	86.000	
88	Ø 114 x 3,50 PN 7	đ/m	66.000	
89	Ø 114 x 3,20 PN 7	đ/m	75.500	
90	Ø 114 x 2,90 PN 6	đ/m	60.000	
91	Ø 114 x 2,40 (thoát nước)	đ/m	51.000	
92	Ø 168 x 6,50 PN 10	đ/m	198.000	
93	Ø 168 x 4,50 PN 6	đ/m	139.000	
94	Ø 168 x 3,50 (thoát nước)	đ/m	110.000	
95	Ø 220 x 8,00 PN 9	đ/m	320.000	
96	Ø 220 x 6,50 PN 7	đ/m	259.000	
97	Ø 220 x 4,00 (thoát nước)	đ/m	162.500	
II	**Ống nhựa uPVC (Hệ mét), chiều dài 4m/cây (không kể đầu nong)**			
98	Ø 110 x 3,60 PN 8	đ/m	74.091	
99	Ø 110 x 3,00 PN 7	đ/m	60.455	
100	Ø 110 x 2,45 (thoát nước)	đ/m	49.500	
101	Ø 130 x 4,50 PN 8	đ/m	103.500	
102	Ø 130 x 4,00 PN 7	đ/m	91.500	
103	Ø 130 x 3,50 (thoát nước)	đ/m	84.273	
104	Ø 140 x 6,50 PN 12	đ/m	164.000	
105	Ø 140 x 5,00 PN 8	đ/m	128.500	
106	Ø 140 x 4,00 PN 7	đ/m	103.500	
107	Ø 140 x 3,50 (thoát nước)	đ/m	91.364	
108	Ø 160 x 6,20 PN 10	đ/m	179.000	
109	Ø 200 x 5,90 PN 7	đ/m	220.500	
110	Ø 200 x 4,50 PN 5	đ/m	168.500	
111	Ø 200 x 4,00 PN 5	đ/m	152.000	
112	Ø 200 x 3,50 (thoát nước)	đ/m	135.000	
113	Ø 250 x 6,20 PN 6	đ/m	290.000	
114	Ø 250 x 4,90 (thoát nước)	đ/m	231.000	
115	Ø 250 x 3,90 (thoát nước)	đ/m	183.000	
116	Ø 315 x 8,00 PN 6	đ/m	485.000	
117	Ø 315 x 6,20 (thoát nước)	đ/m	380.000	
118	Ø 400 x 9,00 PN 6	đ/m	720.000	
119	Ø 400 x 7,80 (thoát nước)	đ/m	622.000	
III	**Ống nhựa uPVC loại 2A dùng cho cấp nước, chiều dài 4m/cây (không kể đầu nong)**			
	ĐK D.nghĩa/ĐK ngoài x độ dày (mm) áp suất (bar)			
120	Ø16/Ø21 x 1,70 PN 17	đ/m	6.500	
121	Ø20/Ø27 x 1,80 PN 14	đ/m	8.500	
122	Ø25/Ø34 x 1,9 PN 12	đ/m	11.500	
123	Ø32/Ø42 x 2,10 PN 10	đ/m	16.000	
124	Ø40/Ø49 x 2,40 PN 10	đ/m	20.909	
125	Ø40/Ø49 x 2,00 PN 8	đ/m	18.000	

1	2	3	4	5
126	Ø50/Ø60 x 3,00 PN 10	đ/m	32.182	
127	Ø50/Ø60 x 2,30 PN 8	đ/m	24.727	
128	Ø65/Ø76 x 3,00 PN 8	đ/m	41.182	
129	Ø80/Ø90 x 4,00 PN 9	đ/m	64.500	
130	Ø80/Ø90 x 2,6 PN 6	đ/m	42.091	
131	Ø100/Ø114 x 5,00 PN 9	đ/m	102.500	
132	Ø100/Ø114 x 3,50 PN 7	đ/m	75.500	
133	Ø150/Ø168 x 6,50 PN 10	đ/m	198.000	
134	Ø150/Ø168 x 4,50 PN 6	đ/m	139.000	
135	Ø200/Ø220 x 8,00 PN 9	đ/m	320.000	
136	Ø200/Ø220 x 6,50 PN 7	đ/m	259.000	
IV	**Ống HDPE PE100**			
137	Ø 16 x 2,0 PN 20	đ/m	6.100	
138	Ø 20 x 1,4 PN 10	đ/m	6.300	
139	Ø 25 x 1,6 PN 10	đ/m	8.600	
140	Ø 32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100	
141	Ø 40 x 2,4 PN 10	đ/m	19.800	
142	Ø 50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.700	
143	Ø 63 x 3,8 PN 10	đ/m	49.000	
144	Ø 75 x 4,5 PN 10	đ/m	69.000	
145	Ø 90 x 5,4 PN 10	đ/m	99.400	
146	Ø 110 x 6,6 PN 10	đ/m	148.500	
147	Ø 125 x 7,4 PN 10	đ/m	189.000	
148	Ø 140 x 8,3 PN 10	đ/m	237.500	
149	Ø 160 x 9,5 PN 10	đ/m	310.000	
V	**Ống PPR**			
150	Ø 20 x 1,9 PN 10	đ/m	18.000	
151	Ø 20 x 3,4 PN 20	đ/m	28.900	
152	Ø 25 x 2,3 PN 10	đ/m	27.400	
153	Ø 25 x 4,2 PN 20	đ/m	44.500	
154	Ø 32 x 2,9 PN 10	đ/m	43.500	
155	Ø 32 x 5,4 PN 20	đ/m	72.700	
156	Ø 40 x 3,7 PN 10	đ/m	69.000	
157	Ø 40 x 6,7 PN 20	đ/m	112.400	
158	Ø 50 x 4,6 PN 10	đ/m	106.700	
159	Ø 50 x 8,3 PN 20	đ/m	174.200	
160	Ø 63 x 5,8 PN 10	đ/m	168.600	
161	Ø 63 x 10,5 PN 20	đ/m	276.700	
162	Ø 75 x 6,8 PN 10	đ/m	233.000	
163	Ø 75 x 12,5 PN 20	đ/m	387.000	
164	Ø 90 x 8,2 PN 10	đ/m	375.000	
165	Ø 90 x 15 PN 20	đ/m	620.000	
166	Ø 110 x 10,0 PN 10	đ/m	584.000	
167	Ø 110 x 18,3 PN 20	đ/m	926.000	
VI	**Ống cống nhựa HDPE (2 vách)**			
168	Ø 150 x 13,0 PN 9,0 kg/cm2)	đ/m	225.000	
169	Ø 200 x 15,0 PN 6,5 kg/cm2)	đ/m	321.000	
170	Ø 250 x 16,0 PN 4,5 kg/cm2)	đ/m	423.000	
171	Ø 300 x 17,5 PN 2,2 kg/cm2)	đ/m	455.000	

1	2	3	4	5
172	Ø 350 x 18,0 PN 2,2 kg/cm2)	đ/m	573.000	
173	Ø 400 x 22,0 PN 2,2 kg/cm2)	đ/m	780.000	
174	Ø 450 x 22,0 PN 2,2 kg/cm2)	đ/m	1.012.000	
175	Ø 500 x 26,5 PN 2,0 kg/cm2)	đ/m	1.165.000	
176	Ø 600 x 29,0 PN 1,75 kg/cm2)	đ/m	1.744.000	
177	Ø 700 x 34,0 PN 1,7 kg/cm2)	đ/m	2.268.000	
178	Ø 800 x 39,0 PN 1,5 kg/cm2)	đ/m	2.963.000	
179	Ø 900 x 44,0 PN 1,5 kg/cm2)	đ/m	3.720.000	
180	Ø 1000 x 50,0 PN 1,4 kg/cm2)	đ/m	4.590.000	
181	Ø 1200 x 60,0 PN 1,4 kg/cm2)	đ/m	6.624.000	
VII	**Ống cống nhựa HDPE (1 vách)**			
182	Ø 150 x 12,0 PN 3,7 kg/cm2)	đ/m	118.000	
183	Ø 200 x 14,0 PN 2,0 kg/cm2)	đ/m	166.000	
184	Ø 300 x 19,0 PN 1,9 kg/cm2)	đ/m	330.000	
185	Ø 400 x 28,0 PN 1,9 kg/cm2)	đ/m	552.000	
186	Ø 500 x 32,0 PN 1,75 kg/cm2)	đ/m	776.000	
187	Ø 600 x 32,0 PN 0,9 kg/cm2)	đ/m	910.000	
VIII	**Ống gân 2 lớp HDPE**			
188	Ø 150 x 10,0 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	103.000	
189	Ø 200 x 14,0 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	186.000	
190	Ø 250 x 18,0 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	276.000	
191	Ø 300 x 21,0 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	385.000	
192	Ø 400 x 28,0 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	653.000	
193	Ø 500 x 37,0 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	988.000	
194	Ø 600 x 43,0 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	1.349.000	
195	Ø 600 x 43,0 PN 6,0 KN/m2)	đ/m	1.826.000	
IX	**Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh**			
196	Ø 100 x 7,0 PN 8,0 KN/m2)	đ/m	50.000	
197	Ø 150 x 8,0 PN 3,0 KN/m2)	đ/m	100.000	
X	**Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh**			
198	Ø 100 x 7,5 PN 8,0 KN/m2)	đ/m	58.000	
199	Ø 150 x 9,1 PN 4,0 KN/m2)	đ/m	105.000	
XI	**Phụ kiện loại dày 2A – Đạt Hòa**			
200	**Khâu nối (MS)** - Ø 21	đ/cái	1.700	
201	Ø 27	đ/cái	2.300	
202	Ø 34	đ/cái	3.400	
203	Ø 42	đ/cái	4.900	
204	Ø 49	đ/cái	7.900	
205	Ø 60	đ/cái	12.000	
206	Ø 76	đ/cái	17.600	
207	Ø 90	đ/cái	25.000	
208	Ø 114	đ/cái	47.300	
209	**Lơi 45°** - Ø 21	đ/cái	1.900	
210	Ø 27	đ/cái	2.500	
211	Ø 34	đ/cái	3.900	
212	Ø 42	đ/cái	6.000	
213	Ø 49	đ/cái	9.300	
214	Ø 60	đ/cái	14.600	
215	Ø 76	đ/cái	20.300	

1	2	3	4	5
216	Ø 90	đ/cái	32.800	
217	Ø 114	đ/cái	61.900	
218	Ø 168	đ/cái	174.600	
219	**Co** - Ø 21	đ/cái	2.100	
220	Ø 27	đ/cái	3.000	
221	Ø 34	đ/cái	4.600	
222	Ø 42	đ/cái	7.100	
223	Ø 49	đ/cái	11.000	
224	Ø 60	đ/cái	16.500	
225	Ø 76	đ/cái	25.491	
226	Ø 90	đ/cái	38.200	
227	Ø 114	đ/cái	74.600	
228	Ø 168	đ/cái	268.000	
229	**Chữ T** - Ø 21	đ/cái	2.800	
230	Ø 27	đ/cái	4.200	
231	Ø 34	đ/cái	6.500	
232	Ø 42	đ/cái	9.600	
233	Ø 49	đ/cái	14.300	
234	Ø 60	đ/cái	23.600	
235	Ø 76	đ/cái	36.400	
236	Ø 90	đ/cái	57.300	
237	Ø 114	đ/cái	109.100	
238	**Chữ Y** - Ø 60	đ/cái	37.700	
239	Ø 90	đ/cái	101.500	
240	Ø 114	đ/cái	193.300	
241	Ø 76 x 60	đ/cái	41.000	
242	**MS răng ngoài** - Ø 21	đ/cái	1.400	
243	Ø 27	đ/cái	2.100	
244	Ø 34	đ/cái	3.200	
245	Ø 42	đ/cái	5.000	
246	Ø 49	đ/cái	6.400	
247	Ø 60	đ/cái	9.300	
248	Ø 76	đ/cái	19.800	
249	Ø 90	đ/cái	21.400	
250	Ø 114	đ/cái	41.900	
251	**MS răng trong** - Ø 21	đ/cái	1.600	
252	Ø 27	đ/cái	2.300	
253	Ø 34	đ/cái	3.600	
254	Ø 42	đ/cái	4.900	
255	Ø 49	đ/cái	7.300	
256	Ø 60	đ/cái	10.700	
257	Ø 76	đ/cái	22.000	
258	Ø 90	đ/cái	25.800	
259	Ø 114	đ/cái	48.400	
260	**Bít răng trong** - Ø 21	đ/cái	500	
261	Ø 27	đ/cái	600	
262	Ø 34	đ/cái	1.000	
263	**Bít răng ngoài** - Ø 21	đ/cái	600	
264	Ø 27	đ/cái	1.100	

1	2	3	4	5
265	Ø 34	đ/cái	1.200	
266	**2 đầu răng ngoài- Ø 21**	đ/cái	1.000	
267	Ø 27	đ/cái	1.300	
268	Ø 34	đ/cái	2.100	
269	**2 đầu răng ngoài giảm -** Ø 27 x 21	đ/cái	1.200	
270	Ø 34 x 21	đ/cái	1.800	
271	Ø 34 x 27	đ/cái	1.900	
272	Ø 42 x 34	đ/cái	2.900	
273	**Co răng ngoài** - Ø 21	đ/cái	3.200	
274	Ø 27	đ/cái	4.000	
275	Ø 34	đ/cái	7.100	
276	Ø 42	đ/cái	10.100	
277	Ø 49	đ/cái	15.500	
278	**Co răng trong** - Ø 21	đ/cái	2.500	
279	Ø 27	đ/cái	3.400	
280	Ø 34	đ/cái	5.700	
281	Ø 42	đ/cái	8.800	
282	Ø 49	đ/cái	13.400	
283	**Tê răng ngoài** - Ø 21	đ/cái	3.273	
284	Ø 27	đ/cái	4.909	
285	**Tê răng trong** - Ø 21	đ/cái	3.000	
286	Ø 27	đ/cái	4.091	
287	**Co răng ngoài giảm** - Ø 21 x 27	đ/cái	4.000	
288	Ø 27 x 21	đ/cái	4.000	
289	Ø 27 x 34	đ/cái	7.400	
290	Ø 34 x 27	đ/cái	6.500	
291	**Co răng trong giảm** - Ø 21 x 27	đ/cái	3.400	
292	Ø 27 x 34	đ/cái	7.700	
293	Ø 34 x 27	đ/cái	5.400	
294	**Co giảm** - Ø 27 x 21	đ/cái	2.600	
295	Ø 34 x 21	đ/cái	3.500	
296	Ø 34 x 27	đ/cái	3.700	
297	Ø 42 x 21	đ/cái	5.600	
298	Ø 42 x 27	đ/cái	5.300	
299	Ø 42 x 34	đ/cái	6.100	
300	Ø 49 x 21	đ/cái	9.200	
301	Ø 49 x 27	đ/cái	8.700	
302	Ø 49 x 34	đ/cái	9.700	
303	Ø 49 x 42	đ/cái	13.500	
304	Ø 90 x 49	đ/cái	28.400	
305	Ø 90 x 60	đ/cái	30.800	
306	Ø 114 x 90	đ/cái	51.900	
307	**Tê răng ngoài giảm** - Ø 21 x 27	đ/cái	4.800	
308	**Tê răng trong giảm** - Ø 21 x 27	đ/cái	4.800	
309	**MS giảm** - Ø 27 x 21	đ/cái	2.000	
310	Ø 34 x 21	đ/cái	2.600	
311	Ø 34 x 27	đ/cái	3.000	
312	Ø 42 x 21	đ/cái	3.900	
313	Ø 42 x 27	đ/cái	4.000	

1	2	3	4	5
314	Ø 42 x 34	đ/cái	4.500	
315	Ø 49 x 21	đ/cái	5.400	
316	Ø 49 x 27	đ/cái	5.700	
317	Ø 49 x 34	đ/cái	6.000	
318	Ø 49 x 42	đ/cái	6.700	
319	Ø 60 x 21	đ/cái	8.000	
320	Ø 60 x 27	đ/cái	8.400	
321	Ø 60 x 34	đ/cái	9.000	
322	Ø 60 x 42	đ/cái	9.600	
323	Ø 60 x 49	đ/cái	10.000	
324	Ø 76 x 34	đ/cái	13.000	
325	Ø 76 x 42	đ/cái	17.000	
326	Ø 76 x 49	đ/cái	14.800	
327	Ø 76 x 60	đ/cái	15.800	
328	Ø 90 x 21	đ/cái	16.900	
329	Ø 90 x 27	đ/cái	17.700	
330	Ø 90 x 34	đ/cái	18.000	
331	Ø 90 x 42	đ/cái	19.500	
332	Ø 90 x 49	đ/cái	21.000	
333	Ø 90 x 60	đ/cái	22.100	
334	Ø 90 x 76	đ/cái	26.300	
335	Ø 114 x 27	đ/cái	35.200	
336	Ø 114 x 34	đ/cái	38.600	
337	Ø 114 x 42	đ/cái	41.100	
338	Ø 114 x 49	đ/cái	31.600	
339	Ø 114 x 60	đ/cái	38.200	
340	Ø 114 x 76	đ/cái	36.000	
341	Ø 114 x 90	đ/cái	42.800	
342	**Co giảm** - Ø 27 x 21	đ/cái	3.400	
343	Ø 34 x 21	đ/cái	4.800	
344	Ø 34 x 27	đ/cái	5.700	
345	Ø 42 x 21	đ/cái	7.200	
346	Ø 42 x 27	đ/cái	7.300	
347	Ø 42 x 34	đ/cái	8.100	
348	Ø 49 x 21	đ/cái	980	
349	Ø 49 x 27	đ/cái	10.600	
350	Ø 49 x 34	đ/cái	11.700	
351	Ø 49 x 42	đ/cái	13.100	
352	Ø 60 x 21	đ/cái	15.600	
353	Ø 60 x 27	đ/cái	17.300	
354	Ø 60 x 34	đ/cái	16.000	
355	Ø 60 x 42	đ/cái	18.000	
356	Ø 60 x 49	đ/cái	20.500	
357	Ø 76 x 60	đ/cái	47.500	
358	Ø 90 x 27	đ/cái	44.900	
359	Ø 90 x 34	đ/cái	36.400	
360	Ø 90 x 42	đ/cái	39.100	
361	Ø 90 x 49	đ/cái	41.900	
362	Ø 90 x 60	đ/cái	44.600	

1	2	3	4	5
363	Ø 90 x 76	đ/cái	8.300	
364	Ø 114 x 27	đ/cái	9.700	
365	Ø 114 x 34	đ/cái	11.400	
366	Ø 114 x 42	đ/cái	12.700	
367	Ø 114 x 49	đ/cái	11.200	
368	Ø 114 x 60	đ/cái	13.100	
369	Ø 114 x 76	đ/cái	16.300	
370	Ø 114 x 90	đ/cái	20.000	
371	**Khởi thủy** (vặn bu lông inox 201) - Ø 60 x 27	đ/bộ	30.500	
372	Ø 60 x 34	đ/bộ	30.500	
373	Ø 76 x 27	đ/bộ	58.400	
374	Ø 76 x 34	đ/bộ	59.400	
375	Ø 76 x 42	đ/bộ	56.800	
376	Ø 90 x 27	đ/bộ	73.600	
377	Ø 90 x 42	đ/bộ	75.100	
378	Ø 114 x 27	đ/bộ	81.500	
379	Ø 114 x 42	đ/bộ	79.900	
380	Ø 114 x 49	đ/bộ	85.100	
381	Ø 114 x 60	đ/bộ	72.500	
382	Ø 168 x 60	đ/bộ	125.000	
383	Ø 160 x 34	đ/bộ	151.300	
384	Ø 220 x 60	đ/bộ	142.900	
D	**ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY T&S**			
385	**Ống lạnh PPr PN10** - Ø 20 x 1.9	đ/m	21.300	
386	Ø 25 x 2.3	đ/m	37.800	
387	Ø 32 x 2.9	đ/m	49.200	
388	Ø 40 x 3.7	đ/m	65.900	
389	Ø 50 x 4.6	đ/m	96.600	
390	Ø 63 x 5.8	đ/m	154.100	
391	Ø 75 x 6.8	đ/m	215.200	
392	Ø 90 x 8.2	đ/m	312.200	
393	Ø 110 x 10	đ/m	499.300	
394	Ø 125 x 11.4	đ/m	618.200	
395	Ø 140 x 12.7	đ/m	763.200	
396	Ø 160 x 14.6	đ/m	1.037.300	
397	**Ống nóng lạnh PPr PN16** - Ø 20 x 2.8	đ/m	22.400	
398	Ø 25 x 3.5	đ/m	39.500	
399	Ø 32 x 4.4	đ/m	54.600	
400	Ø 40 x 5.5	đ/m	87.100	
401	Ø 50 x 6.9	đ/m	131.100	
402	Ø 63 x 8.6	đ/m	205.900	
403	Ø 75 x 10.3	đ/m	297.400	
404	Ø 90 x 12.3	đ/m	406.700	
405	Ø 110 x 15.1	đ/m	644.500	
406	Ø 125 x 17.1	đ/m	885.600	
407	Ø 140 x 19.2	đ/m	1.597.500	
408	Ø 160 x 21.9	đ/m	1.736.700	
409	**Ống nóng PPr PN20** - Ø 20 x 3.4	đ/m	26.300	
410	Ø 25 x 4.2	đ/m	46.500	

1	2	3	4	5
411	Ø 32 x 5.4	đ/m	67.800	
412	Ø 40 x 6.7	đ/m	105.000	
413	Ø 50 x 8.4	đ/m	163.300	
414	Ø 63 x 10.5	đ/m	257.800	
415	Ø 75 x 12.5	đ/m	365.500	
416	Ø 90 x 15	đ/m	532.500	
417	Ø 110 x 18.3	đ/m	788.500	
418	Ø 125 x 20.8	đ/m	1.016.700	
419	Ø 140 x 23.3	đ/m	1.282.400	
420	Ø 160 x 26.6	đ/m	1.702.600	
421	**Ống nóng phức hợp 3 lớp PPr, PN20 -**Ø 20 x 2.8	đ/m	53.000	
422	Ø 25 x 3.5	đ/m	68.000	
423	Ø 32 x 4.4	đ/m	138.000	
424	Ø 40 x 5.5	đ/m	165.000	
425	Ø 50 x 6.9	đ/m	255.000	
426	Ø 63 x 8.6	đ/m	401.000	
427	Ø 75 x 10.3	đ/m	553.000	
428	Ø 90 x 12.3	đ/m	811.000	
429	Ø 110 x 15.1	đ/m	1.195.000	
430	Ø 125 x 17.1	đ/m	1.548.000	
431	Ø 160 x 21.9	đ/m	2.480.000	
432	**Khâu nối (MS)** - Ø 20	đ/cái	2.800	
433	Ø 25	đ/cái	4.700	
434	Ø 32	đ/cái	7.300	
435	Ø 40	đ/cái	11.600	
436	Ø 50	đ/cái	21.200	
437	Ø 63	đ/cái	44.300	
438	Ø 75	đ/cái	70.100	
439	Ø 90	đ/cái	118.600	
440	Ø 110	đ/cái	192.400	
441	Ø 125	đ/cái	616.000	
442	Ø 140	đ/cái	920.700	
443	Ø 160	đ/cái	1.226.500	
444	**Lơi 45o** - Ø 20	đ/cái	4.400	
445	Ø 25	đ/cái	7.000	
446	Ø 32	đ/cái	10.500	
447	Ø 40	đ/cái	21.000	
448	Ø 50	đ/cái	40.100	
449	Ø 63	đ/cái	93.000	
450	Ø 75	đ/cái	141.200	
451	Ø 90	đ/cái	176.100	
452	Ø 110	đ/cái	292.800	
453	Ø 125	đ/cái	694.700	
454	Ø 140	đ/cái	919.600	
455	Ø 160	đ/cái	1.124.200	
456	**Co** - Ø 20	đ/cái	5.300	
457	Ø 25	đ/cái	7.000	
458	Ø 32	đ/cái	12.200	
459	Ø 40	đ/cái	20.200	

1	2	3	4	5
460	Ø 50	đ/cái	35.100	
461	Ø 63	đ/cái	107.500	
462	Ø 75	đ/cái	140.300	
463	Ø 90	đ/cái	220.200	
464	Ø 110	đ/cái	397.600	
465	Ø 125	đ/cái	1.023.000	
466	Ø 140	đ/cái	1.320.000	
467	Ø 160	đ/cái	1.386.000	
468	**Chữ T** - Ø 20	đ/cái	6.200	
469	Ø 25	đ/cái	9.500	
470	Ø 32	đ/cái	15.700	
471	Ø 40	đ/cái	25.200	
472	Ø 50	đ/cái	50.400	
473	Ø 63	đ/cái	120.900	
474	Ø 75	đ/cái	151.300	
475	Ø 90	đ/cái	239.100	
476	Ø 110	đ/cái	422.800	
477	Ø 125	đ/cái	1.216.600	
478	Ø 140	đ/cái	1.416.800	
479	Ø 160	đ/cái	1.439.200	
480	**Tư thông** - Ø 20	đ/cái	7.100	
481	Ø 25	đ/cái	9.600	
482	Ø 32	đ/cái	16.800	
483	Ø 40	đ/cái	30.400	
484	**Côn thu** - Ø 25 x 20	đ/cái	4.300	
485	Ø 32 x 20	đ/cái	6.200	
486	Ø 32 x 25	đ/cái	6.200	
487	Ø 40 x 20	đ/cái	9.500	
488	Ø 40 x 25	đ/cái	9.500	
489	Ø 40 x 32	đ/cái	9.500	
490	Ø 50 x 20	đ/cái	17.200	
491	Ø 50 x 25	đ/cái	17.200	
492	Ø 50 x 32	đ/cái	17.200	
493	Ø 50 x 40	đ/cái	17.200	
494	Ø 63 x 20	đ/cái	33.300	
495	Ø 63 x 25	đ/cái	33.300	
496	Ø 63 x 32	đ/cái	33.300	
497	Ø 63 x 40	đ/cái	33.300	
498	Ø 63 x 50	đ/cái	33.300	
499	Ø 75 x 25	đ/cái	58.100	
500	Ø 75 x 32	đ/cái	58.100	
501	Ø 75 x 40	đ/cái	58.100	
502	Ø 75 x 50	đ/cái	58.100	
503	Ø 75 x 63	đ/cái	58.100	
504	Ø 90 x 40	đ/cái	94.300	
505	Ø 90 x 50	đ/cái	94.300	
506	Ø 90 x 63	đ/cái	94.300	
507	Ø 90 x 75	đ/cái	94.300	
508	Ø 110 x 50	đ/cái	166.900	

1	2	3	4	5
509	Ø 110 x 63	đ/cái	166.900	
510	Ø 110 x 75	đ/cái	166.900	
511	Ø 110 x 90	đ/cái	166.900	
512	Ø 125 x 110	đ/cái	616.000	
513	Ø 140 x 110	đ/cái	643.500	
514	Ø 160 x 90	đ/cái	760.000	
515	Ø 160 x110	đ/cái	777.000	
516	Ø 160 x125	đ/cái	1.001.000	
517	Ø 160 x 140	đ/cái	1.136.300	
518	**Tê giảm** - Ø 25 x 20	đ/cái	9.500	
519	Ø 32 x 20	đ/cái	16.800	
520	Ø 32 x 25	đ/cái	16.800	
521	Ø 40 x 20	đ/cái	37.000	
522	Ø 40 x 25	đ/cái	37.000	
523	Ø 40 x 32	đ/cái	37.000	
524	Ø 50 x 20	đ/cái	65.700	
525	Ø 50 x 25	đ/cái	65.700	
526	Ø 50 x 32	đ/cái	65.700	
527	Ø 50 x 40	đ/cái	65.700	
528	Ø 63 x 20	đ/cái	114.300	
529	Ø 63 x 25	đ/cái	114.300	
530	Ø 63 x 32	đ/cái	114.300	
531	Ø 63 x 40	đ/cái	114.300	
532	Ø 63 x 50	đ/cái	114.300	
533	Ø 75 x 25	đ/cái	156.500	
534	Ø 75 x 32	đ/cái	156.500	
535	Ø 75 x 40	đ/cái	156.500	
536	Ø 75 x 50	đ/cái	156.500	
537	Ø 75 x 63	đ/cái	156.500	
538	Ø 90 x 32	đ/cái	243.800	
539	Ø 90 x 40	đ/cái	243.800	
540	Ø 90 x 50	đ/cái	243.800	
541	Ø 90 x 63	đ/cái	243.800	
542	Ø 90 x 75	đ/cái	243.800	
543	Ø 110 x 40	đ/cái	411.700	
544	Ø 110 x 50	đ/cái	411.700	
545	Ø 110 x 63	đ/cái	411.700	
546	Ø 110 x 75	đ/cái	411.700	
547	Ø 110 x 90	đ/cái	411.700	
548	Ø 125 x 110	đ/cái	828.200	
549	Ø 140 x 110	đ/cái	971.300	
550	Ø 160 x 90	đ/cái	1.100.000	
551	Ø 160 x110	đ/cái	1.386.000	
552	Ø 160 x125	đ/cái	1.670.400	
553	Ø 160 x 140	đ/cái	1.870.000	
554	**Co giảm** - Ø 25 x 20	đ/cái	7.800	
555	Ø 32 x 20	đ/cái	11.000	
556	Ø 32 x 25	đ/cái	13.000	
557	**Bít đầu ống** - Ø 20	đ/cái	2.600	

1	2	3	4	5
558	Ø 25	đ/cái	4.500	
559	Ø 32	đ/cái	6.200	
560	Ø 40	đ/cái	8.900	
561	Ø 50	đ/cái	20.400	
562	Ø 63	đ/cái	48.200	
563	Ø 75	đ/cái	107.800	
564	Ø 90	đ/cái	165.000	
565	Ø 110	đ/cái	200.200	
566	**Khúc cong** - Ø 20	đ/cái	19.500	
567	Ø 25	đ/cái	31.700	
568	Ø 32	đ/cái	52.100	
569	Ø 40	đ/cái	115.000	
570	Ø 50	đ/cái	177.400	
571	Ø 63	đ/cái	310.000	
572	**Vòng trong mặt bích** - Ø 32	đ/cái	19.800	
573	Ø 40	đ/cái	21.100	
574	Ø 50	đ/cái	27.400	
575	Ø 63	đ/cái	34.800	
576	Ø 75	đ/cái	57.500	
577	Ø 90	đ/cái	89.800	
578	Ø 110	đ/cái	133.200	
579	Ø 140	đ/cái	406.400	
580	Ø 125	đ/cái	384.000	
581	Ø 160	đ/cái	654.000	
582	**Mặc bích thép** - Ø 32	đ/cái	245.000	
583	Ø 40	đ/cái	293.000	
584	Ø 50	đ/cái	340.000	
585	Ø 63	đ/cái	406.000	
586	Ø 75	đ/cái	464.000	
587	Ø 90	đ/cái	565.000	
588	Ø 110	đ/cái	696.000	
589	Ø 140	đ/cái	944.000	
590	Ø 125	đ/cái	990.000	
591	Ø 160	đ/cái	1.186.000	
592	**Kẹp ống chữ U** - Ø 20	đ/cái	2.300	
593	Ø 25	đ/cái	2.800	
594	Ø 32	đ/cái	4.000	
595	Ø 40	đ/cái	5.500	
596	Ø 50	đ/cái	6.400	
597	Ø 63	đ/cái	9.200	
598	Ø 75	đ/cái	14.000	
599	Ø 90	đ/cái	28.000	
600	Ø 110	đ/cái	58.000	
601	**Rắc co** - Ø 20	đ/cái	34.700	
602	Ø 25	đ/cái	53.800	
603	Ø 32	đ/cái	78.200	
604	Ø 40	đ/cái	86.400	
605	Ø 50	đ/cái	131.900	
606	**Tê ren trong** - Ø 20 x 1/2"	đ/cái	38.700	

1	2	3	4	5
607	Ø 20 x 3/4"	đ/cái	54.400	
608	Ø 25 x 1/2"	đ/cái	41.500	
609	Ø 25 x 3/4"	đ/cái	60.500	
610	Ø 32 x 3/4"	đ/cái	82.000	
611	Ø 32 x 1"	đ/cái	159.700	
612	Ø 40 x 1"	đ/cái	245.000	
613	Ø 40 x 1.1/4"	đ/cái	348.700	
614	**Tê ren ngoài** - Ø 20 x 1/2"	đ/cái	47.800	
615	Ø 20 x 3/4"	đ/cái	56.500	
616	Ø 25 x 1/2"	đ/cái	51.800	
617	Ø 25 x 3/4"	đ/cái	65.900	
618	Ø 32 x 3/4"	đ/cái	98.000	
619	Ø 32 x 1"	đ/cái	225.000	
620	Ø 40 x 1"	đ/cái	247.500	
621	Ø 40 x 1.1/4"	đ/cái	290.000	
622	**Nối ren trong** - Ø 20 x 1/2"	đ/cái	34.500	
623	Ø 20 x 3/4"	đ/cái	41.700	
624	Ø 25 x 1/2"	đ/cái	42.700	
625	Ø 25 x 3/4"	đ/cái	47.200	
626	Ø 32 x 1/2"	đ/cái	58.000	
627	Ø 32 x 3/4"	đ/cái	63.800	
628	Ø 32 x 1"	đ/cái	76.800	
629	Ø 40 x 1"	đ/cái	180.900	
630	Ø 40 x 1.1/4"	đ/cái	200.500	
631	Ø 50 x 1.1/4"	đ/cái	250.200	
632	Ø 50 x 1.1/2"	đ/cái	271.000	
633	Ø 63 x 1.1/2"	đ/cái	425.700	
634	Ø 63 x 2"	đ/cái	511.400	
635	Ø 75 x 2.1/2"	đ/cái	1.211.000	
636	Ø 90 x 3"	đ/cái	1.300.000	
637	**Nối ren ngoài** - Ø 20 x 1/2"	đ/cái	43.800	
638	Ø 20 x 3/4"	đ/cái	54.400	
639	Ø 25 x 1/2"	đ/cái	51.200	
640	Ø 25 x 3/4"	đ/cái	61.400	
641	Ø 32 x 3/4"	đ/cái	84.600	
642	Ø 32 x 1"	đ/cái	90.400	
643	Ø 40 x 1"	đ/cái	244.400	
644	Ø 40 x 1.1/4"	đ/cái	275.500	
645	Ø 50 x 1.1/4"	đ/cái	309.000	
646	Ø 50 x 1.1/2"	đ/cái	343.600	
647	Ø 63 x 1.1/2"	đ/cái	425.000	
648	Ø 63 x 2"	đ/cái	554.500	
649	Ø 75 x 2.1/2"	đ/cái	1.290.000	
650	Ø 90 x 3"	đ/cái	1.723.000	
651	**Co ren trong** - Ø 20 x 1/2"	đ/cái	38.500	
652	Ø 20 x 3/4"	đ/cái	53.200	
653	Ø 25 x 1/2"	đ/cái	43.600	
654	Ø 25 x 3/4"	đ/cái	58.800	
655	Ø 32 x 3/4"	đ/cái	92.400	

1	2	3	4	5
656	Ø 32 x 1"	đ/cái	108.600	
657	Ø 40 x 1"	đ/cái	265.000	
658	Ø 40 x 1.1/4"	đ/cái	293.000	
659	**Co ren ngoài** - Ø 20 x 1/2"	đ/cái	54.100	
660	Ø 20 x 3/4"	đ/cái	71.000	
661	Ø 25 x 1/2"	đ/cái	61.200	
662	Ø 25 x 3/4"	đ/cái	75.900	
663	Ø 32 x 3/4"	đ/cái	106.300	
664	Ø 32 x 1"	đ/cái	115.100	
665	Ø 40 x 1"	đ/cái	300.000	
666	Ø 40 x 1.1/4"	đ/cái	312.000	
667	**Van xoay** - Ø 20	đ/cái	135.500	
668	Ø 25	đ/cái	186.000	
669	Ø 32	đ/cái	213.400	
670	Ø 40	đ/cái	328.700	
671	Ø 50	đ/cái	544.100	
672	Ø 63	đ/cái	990.000	
673	Ø 75	đ/cái	1.408.000	
674	Ø 90	đ/cái	2.556.000	
675	Ø 110	đ/cái	2.640.000	
676	**Van bi tay gạt nóng** - Ø 20	đ/cái	161.400	
677	Ø 25	đ/cái	216.500	
678	Ø 32	đ/cái	281.600	
679	Ø 40	đ/cái	555.000	
680	Ø 50	đ/cái	824.300	
681	Ø 63	đ/cái	1.436.000	
682	**Van bi tay gạt lạnh** - Ø 20	đ/cái	75.000	
683	Ø 25	đ/cái	92.000	
684	Ø 32	đ/cái	127.000	
685	Ø 40	đ/cái	233.200	
686	Ø 50	đ/cái	343.200	
687	Ø 63	đ/cái	516.000	
E	**ỐNG NHỰA TIỀN PHONG**			
I	**Ống nhựa uPVC Tiền Phong**			
688	Ø 21 x 1,6 mm	đ/m	6.150	
689	Ø 27 x 1,8 mm	đ/m	8.750	
690	Ø 34 x 2 mm	đ/m	12.200	
691	Ø 42 x 2,1 mm	đ/m	16.300	
692	Ø 49 x 2,4 mm	đ/m	21.300	
693	Ø 60 x 2 mm	đ/m	22.500	
694	Ø 60 x 2,8 mm	đ/m	31.100	
695	Ø 90 x 1,7 mm	đ/m	28.600	
696	Ø 90 x 2,9 mm	đ/m	48.600	
697	Ø 90 x 3,8 mm	đ/m	62.700	
698	Ø 114 x 2,9 mm	đ/m	61.400	
699	Ø 114 x 3,2 mm	đ/m	68.400	
700	Ø 114 x 3,8 mm	đ/m	80.600	
701	Ø 114 x 4,9 mm	đ/m	103.100	
702	Ø 168 x 3,5 mm	đ/m	109.700	

1	2	3	4	5
703	Ø 168 x 4,3 mm	đ/m	134.900	
704	Ø 168 x 6,5 mm	đ/m	210.800	
705	Ø 168 x 7,3 mm	đ/m	225.600	
706	Ø 220 x 5,1 mm	đ/m	208.900	
707	Ø 220 x 6,6 mm	đ/m	268.700	
708	Ø 220 x 8,7 mm	đ/m	350.500	
II	**Ống nhựa HDPE Tiền Phong**			
709	Ø25 x 1,8 mm	đ/m	9.364	
710	Ø32 x 2 mm	đ/m	13.182	
711	Ø40 x 2,4 mm	đ/m	20.091	
712	Ø50 x 3 mm	đ/m	30.818	
713	Ø63 x 3,8 mm	đ/m	49.273	
714	Ø75 x 4,5 mm	đ/m	70.273	
715	Ø90 x 5,4 mm	đ/m	99.727	
716	Ø110 x 6,6 mm	đ/m	151.091	
717	Ø125 x 7,4 mm	đ/m	190.727	
718	Ø140 x 8,3 mm	đ/m	238.091	
719	Ø160 x 9,5 mm	đ/m	312.909	
720	Ø180 x 10,7 mm	đ/m	393.909	
721	Ø200 x 11,9 mm	đ/m	493.636	
722	Ø225 x 13,4 mm	đ/m	606.727	
III	**Ống nhựa PP-R Tiền Phong**			
723	Ø 20 x 2,8 mm	đ/m	23.636	
724	Ø 25 x 3,5 mm	đ/m	43.636	
725	Ø 32 x 4,4 mm	đ/m	59.091	
726	Ø 40 x 5,5 mm	đ/m	80.000	
727	Ø 50 x 6,9 mm	đ/m	127.273	
728	Ø 63 x 8,6 mm	đ/m	200.000	
729	Ø 75 x 10,3 mm	đ/m	272.727	
730	Ø 90 x 12,3 mm	đ/m	381.818	
731	Ø 110 x 15,1 mm	đ/m	581.818	
732	Ø 125 x 17,1 mm	đ/m	754.545	
733	Ø 140 x 19,2 mm	đ/m	918.182	
734	Ø 160 x 21,9 mm	đ/m	1.272.727	
735	Ø 180 x 24,6 mm	đ/m	2.280.000	
736	Ø 200 x 27,4 mm	đ/m	2.820.000	
F	**ỐNG NHỰA STROMAN - SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH**			
I	**Ống nhựa u.PVC**			
737	Ø 21 x 1,2 mm	đ/m	7.273	
738	Ø 21 x 1,5 mm	đ/m	7.727	
739	Ø 27 x 1,3 mm	đ/m	9.091	
740	Ø 27 x 1,6 mm	đ/m	10.455	
741	Ø 34 x 1,5 mm	đ/m	12.727	
742	Ø 34 x 1,7 mm	đ/m	13.636	
743	Ø 42 x 1,5 mm	đ/m	15.455	
744	Ø 42 x 1,7 mm	đ/m	18.182	
745	Ø 49 x 1,6 mm	đ/m	19.091	
746	Ø 49 x 1,9 mm	đ/m	21.818	
747	Ø 60 x 1,5 mm	đ/m	25.455	

1	2	3	4	5
748	Ø 60 x 1,9 mm	đ/m	30.909	
749	Ø 75 x 1,9 mm	đ/m	34.545	
750	Ø 75 x 2,3 mm	đ/m	39.091	
751	Ø 90 x 1,8 mm	đ/m	41.818	
752	Ø 90 x 2,2 mm	đ/m	48.182	
753	Ø 110 x 2,2 mm	đ/m	61.818	
754	Ø 110 x 2,7 mm	đ/m	71.818	
755	Ø 125 x 2,5 mm	đ/m	76.364	
756	Ø 125 x 3,1 mm	đ/m	89.091	
757	Ø 140 x 2,8 mm	đ/m	94.545	
758	Ø 140 x 3,5 mm	đ/m	111.818	
759	Ø 160 x 3,2 mm	đ/m	126.364	
760	Ø 160 x 4,0 mm	đ/m	147.273	
761	Ø 180 x 3,6 mm	đ/m	155.455	
762	Ø 180 x 4,4 mm	đ/m	180.909	
763	Ø 200 x 3.9 mm	đ/m	190.000	
764	Ø 200 x 4,9 mm	đ/m	230.000	
765	Ø 225 x 4,4 mm	đ/m	232.727	
766	Ø 225 x 5,5 mm	đ/m	280.000	
767	Ø 250 x 4,9 mm	đ/m	305.455	
768	Ø 250 x 6,2 mm	đ/m	368.182	
II	**Ống nhựa PPR**			
769	Ø 20 x 2,8 mm	đ/m	23.636	
770	Ø 20 x 3,4 mm	đ/m	26.273	
771	Ø 25 x 3,5 mm	đ/m	43.636	
772	Ø 25 x 4,2 mm	đ/m	46.091	
773	Ø 32 x 4,4 mm	đ/m	59.091	
774	Ø 32 x 5,4 mm	đ/m	67.818	
775	Ø 40 x 5,5 mm	đ/m	80.000	
776	Ø 40 x 6,7 mm	đ/m	105.000	
777	Ø 50 x 6,9 mm	đ/m	127.273	
778	Ø 50 x 8,3 mm	đ/m	163.182	
779	Ø 63 x 8,6 mm	đ/m	200.000	
780	Ø 63 x 10,5 mm	đ/m	257.273	
781	Ø 75 x 10,3 mm	đ/m	272.727	
782	Ø 75 x 12,5 mm	đ/m	356.364	
783	Ø 90 x 12,3 mm	đ/m	409.091	
784	Ø 90 x 15,0 mm	đ/m	532.727	
785	Ø 110 x 15,1 mm	đ/m	581.818	
786	Ø 110 x 18,3 mm	đ/m	750.000	
787	Ø 125 x 17,1 mm	đ/m	754.545	
788	Ø 125 x 20,8 mm	đ/m	1.009.091	
789	Ø 140 x 19,2 mm	đ/m	1.000.000	
790	Ø 140 x 23,3 mm	đ/m	1.281.818	
791	Ø 160 x 21,9 mm	đ/m	1.272.727	
792	Ø 160 x 26,6 mm	đ/m	1.704.545	
793	Ø 180 x 24,6 mm	đ/m	2.280.000	
794	Ø 180 x 29,0 mm	đ/m	2.680.000	
795	Ø 200 x 27,4 mm	đ/m	2.820.000	

1	2	3	4	5
796	Ø 200 x 33,2 mm	đ/m	3.300.000	
III	**Ống nhựa HDPE - PE 100**			
797	Ø 20 x 2 mm	đ/m	8.727	
798	Ø 25 x 2 mm	đ/m	10.909	
799	Ø 25 x 2,3 mm	đ/m	13.182	
800	Ø 32 x 2,4 mm	đ/m	18.182	
801	Ø 32 x 3,0 mm	đ/m	21.364	
802	Ø 40 x 3,0 mm	đ/m	27.273	
803	Ø 40 x 3,7 mm	đ/m	33.636	
804	Ø 50 x 3,7 mm	đ/m	41.818	
805	Ø 50 x 4,6 mm	đ/m	50.909	
806	Ø 63 x 4,7 mm	đ/m	68.182	
807	Ø 63 x 5,8 mm	đ/m	80.909	
808	Ø 75 x 5,6 mm	đ/m	96.364	
809	Ø 75 x 6,8 mm	đ/m	116.364	
810	Ø 90 x 6,7 mm	đ/m	136.364	
811	Ø 90 x 8,2 mm	đ/m	165.455	
812	Ø 110 x 8,1 mm	đ/m	204.545	
813	Ø 110 x 10,0 mm	đ/m	250.000	
814	Ø 125 x 9,2 mm	đ/m	263.636	
815	Ø 125 x 11,4 mm	đ/m	322.727	
816	Ø 140 x 10,3 mm	đ/m	327.273	
817	Ø 140 x 12,7 mm	đ/m	400.000	
818	Ø 160 x 11,8 mm	đ/m	427.273	
819	Ø 160 x 14,6 mm	đ/m	527.273	
820	Ø 180 x 13,3 mm	đ/m	545.455	
821	Ø 180 x 16,4 mm	đ/m	663.636	
822	Ø 200 x 14,7 mm	đ/m	668.182	
823	Ø 200 x 18,2 mm	đ/m	827.273	
G	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA ĐÀ NẴNG**	371 Trần Cao Vân-Đà Nẵng		
I	**Ống nhựa HDPE-PE100**			
824	Ø 20 x 1,9mm PN16	đ/m	7.720	
825	Ø 20 x 2,3mm PN20	đ/m	8.780	
825	Ø 21 x 2,8mm PN20	đ/m	11.120	
826	Ø 25 x 1,9mm PN12,5	đ/m	9.710	
827	Ø 25 x 2,3mm PN16	đ/m	11.360	
828	Ø 25 x 3,0mm PN20	đ/m	13.340	
828	Ø 27 x 3,0mm PN20	đ/m	14.860	
829	Ø 32 x 1,9mm PN10	đ/m	13.100	
830	Ø 32 x 2,4mm PN12,5	đ/m	15.330	
831	Ø 32 x 3,0mm PN16	đ/m	19.070	
831	Ø 34 x 3,5mm PN20	đ/m	21.880	
832	Ø 40 x 2,0mm PN8	đ/m	16.380	
833	Ø 40 x 2,4mm PN10	đ/m	21.760	
834	Ø 40 x 3,0mm PN12,5	đ/m	23.400	
834	Ø 40 x 3,7mm PN16	đ/m	30.190	
835	Ø 40 x 4,5mm PN20	đ/m	34.160	
836	Ø 42 x 4,0mm PN16	đ/m	33.110	
837	Ø 49 x 4,5mm PN16	đ/m	43.760	

1	2	3	4	5
837	Ø 50 x 2,4mm PN8	đ/m	28.080	
838	Ø 50 x 3,0mm PN10	đ/m	30.190	
839	Ø 50 x 3,7mm PN12,5	đ/m	37.670	
840	Ø 50 x 4,6mm PN16	đ/m	45.160	
840	Ø 50 x 5,6mm PN20	đ/m	53.350	
841	Ø 60 x 5,0mm PN16	đ/m	60.260	
842	Ø 63 x 3,0mm PN8	đ/m	39.550	
843	Ø 63 x 3,8mm PN10	đ/m	48.200	
843	Ø 63 x 4,7mm PN12,5	đ/m	60.260	
844	Ø 63 x 5,8mm PN16	đ/m	72.310	
845	Ø 63 x 7,1mm PN20	đ/m	85.410	
846	Ø 75 x 3,6mm PN8	đ/m	55.810	
846	Ø 75 x 4,5mm PN10	đ/m	66.340	
847	Ø 75 x 5,6mm PN12,5	đ/m	82.840	
848	Ø 75 x 6,8mm PN16	đ/m	101.670	
849	Ø 75 x 8,4mm PN20	đ/m	120.510	
849	Ø 90 x 5,1mm PN8	đ/m	97.930	
850	Φ 90 x 5,4mm PN10	đ/m	99.450	
851	Ø 90 x 6,7mm PN12,5	đ/m	115.950	
852	Ø 90 x 8,2mm PN16	đ/m	147.890	
852	Ø 90 x 10,2mm PN20	đ/m	173.160	
853	Ø 110 x 4,2mm PN6	đ/m	95.940	
854	Ø 110 x 5,3mm PN8	đ/m	118.400	
855	Ø 110 x 6,6mm PN10	đ/m	144.610	
855	Ø 110 x 8,1mm PN12,5	đ/m	174.800	
856	Ø 110 x 10mm PN16	đ/m	219.140	
857	Ø 110 x 12,3mm PN20	đ/m	257.400	
858	Ø 125 x 4,8mm PN6	đ/m	124.020	
858	Ø 125 x 6,0mm PN8	đ/m	150.700	
859	Ø 125 x 7,4mm PN10	đ/m	185.680	
860	Ø 125 x 9,2mm PN12,5	đ/m	224.410	
861	Ø 125 x 11,4mm PN16	đ/m	282.560	
861	Ø 125 x 14,0mm PN20	đ/m	333.450	
862	Ø 140 x 5,4mm PN6	đ/m	156.780	
863	Ø 140 x 6,7mm PN8	đ/m	198.900	
864	Ø 140 x 8,3mm PN10	đ/m	231.430	
864	Ø 140 x 10,3mm PN12,5	đ/m	281.270	
865	Ø 140 x 12,7mm PN16	đ/m	352.520	
866	Ø 140 x 12,7mm PN20	đ/m	421.200	
867	Ø 160 x 6,2mm PN6	đ/m	210.600	
867	Ø 160 x 7,7mm PN8	đ/m	248.630	
868	Ø 160 x 9,5mm PN10	đ/m	298.700	
869	Ø 160 x 11,8mm PN12,5	đ/m	360.590	
870	Ø 160 x 14,6mm PN16	đ/m	464.260	
870	Ø 160 x 17,9mm PN20	đ/m	545.220	
871	Ø 180 x 6,9mm PN6	đ/m	256.230	
872	Ø 180 x 8,6mm PN8	đ/m	320.230	
873	Ø 180 x 10,7mm PN10	đ/m	392.890	
873	Ø 180 x 13,3mm PN12,5	đ/m	480.400	

1	2	3	4	5
874	Ø 180 x 16,4mm PN16	đ/m	579.970	
875	Ø 180 x 20,1mm PN20	đ/m	702.000	
876	Ø 200 x 7,7mm PN6	đ/m	315.900	
876	Ø 200 x 9,6mm PN8	đ/m	364.690	
877	Ø 200 x 11,9mm PN10	đ/m	442.730	
878	Ø 200 x 14,7mm PN12,5	đ/m	550.370	
879	Ø 200 x 18,2mm PN16	đ/m	721.190	
879	Ø 200 x 22,4mm PN20	đ/m	856.440	
880	Ø 225 x 8,6mm PN6	đ/m	400.140	
881	Ø 225 x 10,8mm PN8	đ/m	466.950	
882	Ø 225 x 13,4mm PN10	đ/m	571.900	
882	Ø 225 x 16,6mm PN12,5	đ/m	701.060	
883	Ø 225 x 20,5mm PN16	đ/m	847.670	
884	Ø 225 x 25,2mm PN20	đ/m	1.077.570	
885	Ø 250 x 9,6mm PN6	đ/m	492.570	
885	Ø 250 x 11,9mm PN8	đ/m	571.900	
886	Ø 250 x 14,8mm PN10	đ/m	701.060	
887	Ø 250 x 18,4mm PN12,5	đ/m	861.120	
888	Ø 250 x 22,7mm PN16	đ/m	1.046.800	
888	Ø 250 x 27,9mm PN20	đ/m	1.333.800	
889	Ø 280 x 10,7mm PN6	đ/m	617.760	
890	Ø 280 x 13,4mm PN8	đ/m	721.190	
891	Ø 280 x 16,6mm PN10	đ/m	884.050	
891	Ø 280 x 20,6mm PN12,5	đ/m	1.080.500	
892	Ø 280 x 25,4mm PN16	đ/m	1.311.920	
893	Ø 280 x 31,3mm PN20	đ/m	1.652.040	
894	Ø 315 x 12,1mm PN6	đ/m	796.240	
894	Ø 315 x 15mm PN8	đ/m	952.610	
895	Ø 315 x 18,7mm PN10	đ/m	1.126.240	
896	Ø 315 x 23,2mm PN12,5	đ/m	1.371.120	
897	Ø 315 x 28,6mm PN16	đ/m	1.657.660	
897	Ø 315 x 35,2mm PN20	đ/m	2.106.000	
898	Ø 355 x 13,6mm PN6	đ/m	995.840	
899	Ø 355 x 16,9mm PN8	đ/m	1.159.820	
900	Ø 355 x 21,1mm PN10	đ/m	1.424.940	
900	Ø 355 x 26,1mm PN12,5	đ/m	1.735.700	
901	Ø 355 x 32,2mm PN16	đ/m	2.100.380	
902	Ø 355 x 39,7mm PN20	đ/m	2.681.840	
903	Ø 400 x 15,3mm PN6	đ/m	1.263.600	
903	Ø 400 x 19,1mm PN8	đ/m	1.474.670	
904	Ø 400 x 23,7mm PN10	đ/m	1.805.660	
905	Ø 400 x 29,4mm PN12,5	đ/m	2.203.930	
906	Ø 400 x 36,3mm PN16	đ/m	2.670.880	
906	Ø 450 x 17,2mm PN6	đ/m	1.593.540	
907	Ø 450 x 21,5mm PN8	đ/m	1.862.170	
908	Ø 450 x 26,7mm PN10	đ/m	2.287.350	
909	Ø 450 x 33,1mm PN12,5	đ/m	2.790.570	
909	Ø 450 x 40,9mm PN16	đ/m	3.381.300	
910	Ø 500 x 19,1mm PN6	đ/m	1.965.600	

1	2	3	4	5
911	Ø 500 x 23,9mm PN8	đ/m	2.299.520	
912	Ø 500 x 29,7mm PN10	đ/m	2.822.860	
912	Ø 500 x 36,8mm PN12,5	đ/m	3.442.170	
913	Ø 500 x 45,4mm PN16	đ/m	4.176.430	
914	Ø 560 x 21,4mm PN6	đ/m	2.468.700	
915	Ø 560 x 26,7mm PN8	đ/m	2.925.000	
915	Ø 560 x 33,2mm PN10	đ/m	3.591.900	
916	Ø 560 x 41,2mm PN12,5	đ/m	4.393.350	
917	Ø 560 x 50,8mm PN16	đ/m	5.316.480	
918	Ø 630 x 24,1mm PN6	đ/m	3.123.900	
918	Ø 630 x 30,0mm PN8	đ/m	3.699.540	
919	Ø 630 x 37,4mm PN10	đ/m	4.551.300	
920	Ø 630 x 46,2mm PN12,5	đ/m	5.545.800	
921	Ø 630 x 57,2mm PN16	đ/m	6.732.180	
921	Ø 710 x 27,2mm PN6	đ/m	3.973.320	
922	Ø 710 x 33,9mm PN8	đ/m	4.710.420	
923	Ø 710 x 42,1mm PN10	đ/m	5.791.500	
924	Ø 710 x 52,2mm PN12,5	đ/m	7.055.100	
924	Ø 800 x 30,6mm PN6	đ/m	5.040.360	
925	Ø 800 x 38,1mm PN8	đ/m	5.963.490	
926	Ø 800 x 47,4mm PN10	đ/m	7.328.880	
927	Ø 800 x 58,8mm PN12,5	đ/m	8.956.350	
II	**Phụ kiện hàn HDPE D110 - D315**			
II.1	***Nối góc 90 hàn***			
928	Ø 110 x 5,3mm	đ/cái	120.800	
929	Ø 110 x 6,6mm	đ/cái	149.500	
930	Ø 110 x 8,1mm	đ/cái	180.600	
931	Ø 125 x 6,0mm	đ/cái	156.400	
932	Ø 125 x 7,4mm	đ/cái	189.800	
933	Ø 125 x 9,2mm	đ/cái	234.600	
934	Ø 125 x 11,4mm	đ/cái	282.900	
935	Ø 140 x 6,7mm	đ/cái	197.800	
936	Ø 140 x 8,3mm	đ/cái	240.400	
937	Ø 140 x 10,3mm	đ/cái	297.900	
938	Ø 160 x 7,7mm	đ/cái	266.800	
939	Ø 160 x 9,5mm	đ/cái	325.500	
940	Ø 160 x 11,8mm	đ/cái	394.500	
941	Ø 180 x 10,7mm	đ/cái	340.400	
942	Ø 180 x13,3mm	đ/cái	415.200	
943	Ø 180 x 16,4mm	đ/cái	507.200	
944	Ø 200 x 9,6mm	đ/cái	425.500	
945	Ø 200 x 11,9mm	đ/cái	519.800	
946	Ø 200 x 17,7mm	đ/cái	632.500	
947	Ø 225 x 10,8mm	đ/cái	549.700	
948	Ø 225 x 13,4mm	đ/cái	671.600	
949	Ø 225 x 16,6mm	đ/cái	820.000	
950	Ø 225 x 20,5mm	đ/cái	985.600	
951	Ø 250 x 11,9mm	đ/cái	684.300	
952	Ø 250 x 14,8mm	đ/cái	844.100	

1	2	3	4	5
953	Ø 250 x 18,4mm	đ/cái	1.028.100	
954	Ø 250 x 22,7mm	đ/cái	1.242.000	
955	Ø 280 x 13,4mm	đ/cái	886.700	
956	Ø 280 x 16,6mm	đ/cái	1.074.100	
957	Ø 280 x 20,6mm	đ/cái	1.316.800	
958	Ø 280 x 25,4mm	đ/cái	1.575.500	
959	Ø 315 x 15,0mm	đ/cái	1.388.100	
960	Ø 315 x 18,7mm	đ/cái	1.699.700	
961	Ø 315 x 23,2mm	đ/cái	2.068.900	
962	Ø 315 x 28,6mm	đ/cái	2.493.200	
II.2	***Nối góc 45 hàn***			
963	Ø 110 x 5,3mm	đ/cái	115.000	
964	Ø 110 x 6,6mm	đ/cái	141.500	
965	Ø 110 x 8,1mm	đ/cái	170.200	
966	Ø 125 x 6,0mm	đ/cái	149.500	
967	Ø 125 x 7,4mm	đ/cái	181.700	
968	Ø 125 x 9,2mm	đ/cái	222.000	
969	Ø 125 x 11,4mm	đ/cái	268.000	
970	Ø 140 x 6,7mm	đ/cái	186.300	
971	Ø 140 x 8,3mm	đ/cái	226.600	
972	Ø 140 x 10,3mm	đ/cái	276.000	
973	Ø 160 x 7,7mm	đ/cái	243.800	
974	Ø 160 x 9,5mm	đ/cái	297.900	
975	Ø 160 x 11,8mm	đ/cái	362.300	
976	Ø 180 x 10,7mm	đ/cái	311.700	
977	Ø 180 x13,3mm	đ/cái	379.500	
978	Ø 180 x 16,4mm	đ/cái	463.500	
979	Ø 200 x 9,6mm	đ/cái	455.400	
980	Ø 200 x 11,9mm	đ/cái	471.500	
981	Ø 200 x 17,7mm	đ/cái	575.000	
982	Ø 225 x 10,8mm	đ/cái	493.400	
983	Ø 225 x 13,4mm	đ/cái	603.800	
984	Ø 225 x 16,6mm	đ/cái	737.200	
985	Ø 225 x 20,5mm	đ/cái	886.700	
986	Ø 250 x 11,9mm	đ/cái	609.500	
987	Ø 250 x 14,8mm	đ/cái	751.000	
988	Ø 250 x 18,4mm	đ/cái	915.400	
989	Ø 250 x 22,7mm	đ/cái	1.105.200	
990	Ø 280 x 13,4mm	đ/cái	779.700	
991	Ø 280 x 16,6mm	đ/cái	946.500	
992	Ø 280 x 20,6mm	đ/cái	1.161.500	
993	Ø 280 x 25,4mm	đ/cái	1.403.000	
994	Ø 315 x 15,0mm	đ/cái	1.237.400	
995	Ø 315 x 18,7mm	đ/cái	1.515.700	
996	Ø 315 x 23,2mm	đ/cái	1.842.300	
997	Ø 315 x 28,6mm	đ/cái	2.233.300	
II.3	***Tê đều***			
998	Ø 110 x 5,3mm	đ/cái	141.500	
999	Ø 110 x 6,6mm	đ/cái	174.800	

1	2	3	4	5
1000	Ø 110 x 8,1mm	đ/cái	212.800	
1001	Ø 125 x 6,0mm	đ/cái	184.000	
1002	Ø 125 x 7,4mm	đ/cái	225.400	
1003	Ø 125 x 9,2mm	đ/cái	277.200	
1004	Ø 125 x 11,4mm	đ/cái	333.500	
1005	Ø 140 x 6,7mm	đ/cái	234.600	
1006	Ø 140 x 8,3mm	đ/cái	285.200	
1007	Ø 140 x 10,3mm	đ/cái	349.600	
1008	Ø 160 x 7,7mm	đ/cái	311.700	
1009	Ø 160 x 9,5mm	đ/cái	419.800	
1010	Ø 160 x 11,8mm	đ/cái	458.900	
1011	Ø 180 x 10,7mm	đ/cái	395.600	
1012	Ø 180 x13,3mm	đ/cái	481.900	
1013	Ø 180 x 16,4mm	đ/cái	591.100	
1014	Ø 200 x 9,6mm	đ/cái	495.700	
1015	Ø 200 x 11,9mm	đ/cái	603.800	
1016	Ø 200 x 17,7mm	đ/cái	732.600	
1017	Ø 225 x 10,8mm	đ/cái	634.800	
1018	Ø 225 x 13,4mm	đ/cái	776.300	
1019	Ø 225 x 16,6mm	đ/cái	947.600	
1020	Ø 225 x 20,5mm	đ/cái	1.136.200	
1021	Ø 250 x 11,9mm	đ/cái	790.100	
1022	Ø 250 x 14,8mm	đ/cái	970.600	
1023	Ø 250 x 18,4mm	đ/cái	1.181.100	
1024	Ø 250 x 22,7mm	đ/cái	1.427.200	
1025	Ø 280 x 13,4mm	đ/cái	1.016.600	
1026	Ø 280 x 16,6mm	đ/cái	1.177.600	
1027	Ø 280 x 20,6mm	đ/cái	1.506.500	
1028	Ø 280 x 25,4mm	đ/cái	1.818.200	
1029	Ø 315 x 15,0mm	đ/cái	1.596.200	
1030	Ø 315 x 18,7mm	đ/cái	1.955.000	
1031	Ø 315 x 23,2mm	đ/cái	2.378.200	
1032	Ø 315 x 28,6mm	đ/cái	2.867.000	
H	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA BÌNH MINH**			
1	**Ống PVC-U hệ Ins theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011**			
1033	Ø 21 x 1,6mm PN15	đ/m	6.200	
1034	Ø 21 x 3,0mm PN29	đ/m	10.500	
1035	Ø 27 x 1,8mm PN12	đ/m	8.800	
1036	Ø 27 x 3,0mm PN22	đ/m	13.700	
1037	Ø 34 x 2,0mm PN12	đ/m	12.300	
1038	Ø 34 x 3,0mm PN20	đ/m	17.500	
1039	Ø 42 x 2,1mm PN9	đ/m	16.400	
1040	Ø 42 x 3,0mm PN15	đ/m	22.500	
1041	Ø 49 x 2,4mm PN9	đ/m	21.400	
1042	Ø 49 x 3,0mm PN13	đ/m	26.200	
1043	Ø 60 x 2,0mm PN6	đ/m	22.600	
1044	Ø 60 x 2,8mm PN9	đ/m	31.200	
1045	Ø 60 x 3,0mm PN10	đ/m	32.900	
1046	Ø 90 x 1,7mm PN3	đ/m	28.800	

1	2	3	4	5
1047	Ø 90 x 2,9mm PN6	đ/m	48.800	
1048	Ø 90 x 3,0mm PN6	đ/m	49.300	
1049	Ø 90 x 3,8mm PN9	đ/m	63.200	
1050	Ø 114 x 3,2mm PN5	đ/m	68.800	
1051	Ø 114 x 3,8mm PN6	đ/m	81.000	
1052	Ø 114 x 4,9mm PN9	đ/m	103.700	
1053	Ø 130 x 5,0mm PN8	đ/m	118.500	
1054	Ø 168 x 4,3mm PN5	đ/m	135.800	
1055	Ø 168 x 7,3mm PN9	đ/m	226.800	
1056	Ø 220 x 5,1mm PN5	đ/m	210.200	
1057	Ø 220 x 6,6mm PN6	đ/m	270.200	
1058	Ø 220 x 8,7mm PN9	đ/m	352.600	
II	**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009**			
1059	Ø 75 x 1,5mm PN4	đ/m	27.500	
1060	Ø 75 x 1,9mm PN5	đ/m	32.100	
1061	Ø 75 x 2,3mm PN6	đ/m	36.300	
1062	Ø 75 x 2,9mm PN8	đ/m	47.400	
1063	Ø 75 x 3,6mm PN10	đ/m	58.500	
1064	Ø 75 x 4,5mm PN12.5	đ/m	73.800	
1065	Ø 90 x 1,5mm PN3	đ/m	33.500	
1066	Ø 90 x 1,8mm PN4	đ/m	38.400	
1067	Ø 90 x 2,2mm PN5	đ/m	44.800	
1068	Ø 90 x 2,8mm PN6	đ/m	51.900	
1069	Ø 90 x 3,5mm PN8	đ/m	68.100	
1070	Ø 90 x 4,3mm PN10	đ/m	84.500	
1071	Ø 90 x 5,4mm PN12.5	đ/m	104.800	
1072	Ø 110 x 1,8mm PN4	đ/m	50.600	
1073	Ø 110 x 2,2mm PN5	đ/m	57.300	
1074	Ø 110 x 2,7mm PN6	đ/m	66.700	
1075	Ø 110 x 3,4mm PN8	đ/m	76.000	
1076	Ø 110 x 4,2mm PN10	đ/m	106.500	
1077	Ø 110 x 5,3mm PN12.5	đ/m	127.500	
1078	Ø 110 x 6,6mm PN16	đ/m	157.400	
1079	Ø 125 x 2,5mm PN5	đ/m	70.500	
1080	Ø 125 x 3,1mm PN6	đ/m	82.500	
1081	Ø 125 x 3,9mm PN8	đ/m	97.800	
1082	Ø 125 x 4,8mm PN10	đ/m	124.100	
1083	Ø 125 x 6,0mm PN12.5	đ/m	156.300	
1084	Ø 140 x 2,3mm PN4	đ/m	68.900	
1085	Ø 140 x 2,8mm PN5	đ/m	87.700	
1086	Ø 140 x 3,5mm PN6	đ/m	103.200	
1087	Ø 140 x 4,3mm PN8	đ/m	121.600	
1088	Ø 140 x 5,4mm PN10	đ/m	162.600	
1089	Ø 140 x 6,7mm PN12.5	đ/m	199.200	
1090	Ø 160 x 2,6mm PN4	đ/m	89.500	
1091	Ø 160 x 3,2mm PN5	đ/m	117.100	
1092	Ø 160 x 4,0mm PN6	đ/m	136.500	
1093	Ø 160 x 4,9mm PN8	đ/m	157.500	
1094	Ø 160 x 6,2mm PN10	đ/m	203.700	

1	2	3	4	5
1095	Ø 160 x 7,7mm PN12.5	đ/m	258.500	
1096	Ø 160 x 9,5mm PN16	đ/m	317.400	
III	***Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ISO4422:1990***			
1097	Ø 63 x 1,6mm PN5	đ/m	21.400	
1098	Ø 63 x 1,9mm PN6	đ/m	24.800	
1099	Ø 63 x 3,0mm PN10	đ/m	37.800	
1100	Ø 75 x 1,5mm PN4	đ/m	24.200	
1101	Ø 75 x 2,2mm PN6	đ/m	34.500	
1102	Ø 75 x 3,6mm PN10	đ/m	54.100	
1103	Ø 90 x 1,5mm PN3,2	đ/m	29.100	
1104	Ø 90 x 2,7mm PN6	đ/m	50.200	
1105	Ø 90 x 4,3mm PN10	đ/m	77.400	
1106	Ø 110 x 1,8mm PN3,2	đ/m	41.800	
1107	Ø 110 x 3,2mm PN6	đ/m	72.100	
1108	Ø 110 x 5,3mm PN10	đ/m	114.700	
1109	Ø 140 x 4,1mm PN6	đ/m	116.300	
1110	Ø 140 x 6,7mm PN10	đ/m	183.100	
1111	Ø 160 x 4,0mm PN4	đ/m	129.000	
1112	Ø 160 x 4,7mm PN6	đ/m	151.100	
1113	Ø 160 x 7,7mm PN10	đ/m	240.000	
1114	Ø 200 x 5,9mm PN6	đ/m	235.300	
1115	Ø 200 x 9,6mm PN10	đ/m	372.600	
1116	Ø 225 x 6,6mm PN6	đ/m	295.800	
1117	Ø 225 x 10,8mm PN10	đ/m	470.500	
1118	Ø 250 x 7,3mm PN6	đ/m	363.700	
1119	Ø 250 x 11,9mm PN10	đ/m	575.700	
1120	Ø 280 x 8,2mm PN6	đ/m	456.800	
1121	Ø 280 x 13,4mm PN10	đ/m	726.200	
1122	Ø 315 x 9,2mm PN6	đ/m	575.400	
1123	Ø 315 x 15,0mm PN10	đ/m	912.500	
1124	Ø 400 x 11,7mm PN6	đ/m	924.100	
1125	Ø 400 x 19,1mm PN10	đ/m	1.475.300	
1126	Ø 450 x 13,8mm PN6,3	đ/m	1.267.000	
1127	Ø 450 x 21,5mm PN10	đ/m	1.936.700	
1128	Ø 500 x 15,3mm PN6,3	đ/m	1.559.500	
1129	Ø 500 x 23,9mm PN10	đ/m	2.389.100	
1130	Ø 560 x 17,2mm PN6,3	đ/m	1.963.600	
1131	Ø 560 x 26,7mm PN10	đ/m	2.993.800	
1132	Ø 630 x 19,3mm PN6,3	đ/m	2.478.100	
1133	Ø 630 x 30,0mm PN10	đ/m	3.778.100	
IV	***Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2006 (nối với ống gang)***			
1134	Ø 100 x 6,7mm PN12	đ/m	151.200	
1135	Ø 150 x 9,7mm PN12	đ/m	319.300	
V	***Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:1998 (nối với ống gang)***			
1136	Ø 200 x 9,7mm PN10	đ/m	408.000	
1137	Ø 200 x 11,4mm PN12	đ/m	475.700	
VI	***Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011***			*M: Mỏng*
1138	Nối trơn Ø 21 D PN15	đ/cái	1.600	*D: Dày*
1139	Ø 27 D PN15	đ/cái	2.200	*TC: Thủ công*

1	2	3	4	5
1140	Ø 34 D PN15	đ/cái	3.700	*RN/RT: Ren ngoài/ren trong*
1141	Ø 42 D PN15	đ/cái	5.100	
1142	Ø 49 D PN12	đ/cái	7.900	*NK: Nhập khẩu*
1143	Ø 60 M PN6	đ/cái	4.800	
1144	Ø 60 D PN12	đ/cái	12.200	
1145	Ø 90 M PN6	đ/cái	11.300	
1146	Ø 90 D PN12	đ/cái	26.600	
1147	Ø 114 M PN6	đ/cái	16.400	
1148	Ø 114 D PN9	đ/cái	52.800	
1149	Ø 168 M PN6	đ/cái	63.700	
1150	Ø 220 M PN6	đ/cái	170.000	
1151	Nối rút trơn Ø 27 x 21 D PN15	đ/cái	2.100	
1152	Ø 34 x 21 D PN15	đ/cái	2.600	
1153	Ø 34 x 27 D PN15	đ/cái	3.000	
1154	Ø 42 x 21 D PN15	đ/cái	3.800	
1155	Ø 42 x 27 D PN15	đ/cái	4.000	
1156	Ø 42 x 34 D PN15	đ/cái	4.600	
1157	Ø 49 x 21 D PN15	đ/cái	5.400	
1158	Ø 49 x 27 D PN15	đ/cái	5.700	
1159	Ø 49 x 34 D PN15	đ/cái	6.300	
1160	Ø 49 x 42 D PN15	đ/cái	6.700	
1161	Ø 60 x 21 D PN15	đ/cái	8.100	
1162	Ø 60 x 27 D PN9	đ/cái	8.500	
1163	Ø 60 x 34 D PN15	đ/cái	9.300	
1164	Ø 60 x 42 M PN6	đ/cái	2.900	
1165	Ø 60 x 42 D PN12	đ/cái	9.800	
1166	Ø 60 x 49 M PN6	đ/cái	2.900	
1167	Ø 60 x 49 D PN12	đ/cái	10.100	
1168	Ø 90 x 34 M PN9	đ/cái	8.900	
1169	Ø 90 x 42 M PN6	đ/cái	9.100	
1170	Ø 90 x 49 D PN12	đ/cái	20.100	
1171	Ø 90 x 60 M PN6	đ/cái	7.400	
1172	Ø 90 x 60 D PN12	đ/cái	20.500	
1173	Ø 114 x 60 M PN6	đ/cái	13.800	
1174	Ø 114 x 60 D PN9	đ/cái	40.400	
1175	Ø 114 x 90 M PN6	đ/cái	13.900	
1176	Ø 114 x 90 D PN9	đ/cái	45.100	
1177	Ø 168 x 90 M PN6	đ/cái	70.000	
1178	Ø 168 x 114 M PN6	đ/cái	55.000	
1179	Ø 168 x 114 D PN9	đ/cái	120.200	
1180	Ø 220 x 114 M PN6	đ/cái	150.000	
1181	Ø 220 x 168 TC PN9	đ/cái	302.000	
1182	Nối ren ngoài Ø 21 D PN15	đ/cái	1.400	
1183	Ø 27 D PN15	đ/cái	2.100	
1184	Ø 34 D PN15	đ/cái	3.600	
1185	Ø 42 D PN12	đ/cái	5.200	
1186	Ø 49 D PN12	đ/cái	6.400	
1187	Ø 60 D PN12	đ/cái	9.400	
1188	Ø 90 D PN12	đ/cái	21.500	

1	2	3	4	5
1189	Ø 114 D PN9	đ/cái	41.900	
1190	Nối ren ngoài thau Ø 21 D PN15	đ/cái	15.200	
1191	Ø 27 D PN15	đ/cái	17.000	
1192	Nối ren trong Ø 21 D PN15	đ/cái	1.600	
1193	Ø 27 D PN15	đ/cái	2.400	
1194	Ø 34 D PN15	đ/cái	3.700	
1195	Ø 42 D PN12	đ/cái	5.000	
1196	Ø 49 D PN12	đ/cái	7.400	
1197	Ø 60 D PN12	đ/cái	11.600	
1198	Ø 90 D PN12	đ/cái	25.800	
1199	Nối ren trong thau Ø 21 D PN15	đ/cái	10.000	
1200	Ø 27 D PN15	đ/cái	12.900	
1201	Nối rút có ren Ø 21 x RT 27 D PN15	đ/cái	2.100	
1202	Ø 27 x RT 21 D PN15	đ/cái	2.000	
1203	Ø 34 x RT 21 D PN15	đ/cái	3.000	
1204	Ø 34 x RT 27 D PN15	đ/cái	3.000	
1205	Ø 21 x RN 27 D PN15	đ/cái	1.500	
1206	Ø 27 x RN 21 D PN15	đ/cái	1.700	
1207	Ø 27 x RN 34 D PN15	đ/cái	2.200	
1208	Ø 27 x RN 42 D PN15	đ/cái	3.500	
1209	Ø 27 x RN 49 D PN15	đ/cái	4.500	
1210	Ø 34 x RN 21 D PN15	đ/cái	2.900	
1211	Ø 34 x RN 27 D PN15	đ/cái	3.100	
1212	Ø 34 x RN 42 D PN15	đ/cái	4.500	
1213	Ø 34 x RN 49 D PN15	đ/cái	4.800	
1214	Nối thông tắc Ø 60 M PN6	đ/cái	17.000	
1215	Ø 90 M PN5	đ/cái	31.300	
1216	Ø 114 M PN5	đ/cái	58.500	
1217	Nối rút có ren thau Ø 27 x RTT 21 D PN15	đ/cái	6.500	
1218	Ø 27 x RNT 21 D PN15	đ/cái	10.500	
1219	Bít xả ren ngoài Ø 60 M PN6	đ/cái	15.000	
1220	Ø 90 M PN6	đ/cái	20.000	
1221	Ø 114 M PN6	đ/cái	40.000	
1222	Ø 168 M PN6	đ/cái	111.600	
1223	Van Ø 21 PN12	đ/cái	13.700	
1224	Ø 27 PN12	đ/cái	16.100	
1225	Ø 34 PN12	đ/cái	27.300	
1226	Bích đơn Ø 49 D PN12	đ/cái	32.200	
1227	Ø 60 D PN12	đ/cái	39.200	
1228	Ø 90 D PN12	đ/cái	65.900	
1229	Ø 114 D PN9	đ/cái	90.800	
1230	Ø 168 D PN9	đ/cái	268.000	
1231	Bích kép Ø 114 D PN9	đ/cái	74.800	
1232	Ø 168 D PN9	đ/cái	141.000	
1233	Ø 220 D PN9	đ/cái	232.700	
1234	Khởi thủy Ø 110 x 49 D PN12	đ/cái	77.500	
1235	Ø 114 x 49 D PN9	đ/cái	70.700	
1236	Ø 160 x 60 D PN9	đ/cái	125.500	
1237	Ø 168 x 60 D PN9	đ/cái	106.600	

1	2	3	4	5
1238	Ø 220 x 60 D PN9	đ/cái	128.200	
1239	Khởi thủy dán Ø 90 x 49 M PN6	đ/cái	6.600	
1240	Ø 114 x 60 M PN6	đ/cái	10.100	
1241	Con thỏ Ø 60 M PN6	đ/cái	31.400	
1242	Ø 90 M PN6	đ/cái	49.100	
1243	Tứ thông Ø 90 PN6	đ/cái	44.700	
1244	Ø 114 PN3	đ/cái	94.200	
1245	Co 3 nhánh 90 Ø 21 D PN15	đ/cái	2.800	
1246	Ø 27 D PN15	đ/cái	4.000	
1247	Ø 34 D PN15	đ/cái	6.500	
1248	Co 90 Ø 21 D PN15	đ/cái	2.100	
1249	Ø 27 D PN15	đ/cái	3.400	
1250	Ø 34 D PN15	đ/cái	4.800	
1251	Ø 42 D PN12	đ/cái	7.300	
1252	Ø 49 D PN12	đ/cái	11.400	
1253	Ø 60 M PN6	đ/cái	8.100	
1254	Ø 60 D PN12	đ/cái	18.200	
1255	Ø 90 M PN6	đ/cái	19.100	
1256	Ø 90 D PN12	đ/cái	45.400	
1257	Ø 114 M PN6	đ/cái	39.400	
1258	Ø 114 D PN12	đ/cái	104.800	
1259	Co ren trong thau Ø 21 D PN15	đ/cái	10.100	
1260	Ø 27 D PN15	đ/cái	17.000	
1261	Ø 21 x RTT 27 D PN15	đ/cái	13.100	
1262	Ø 27 x RTT 21 D PN15	đ/cái	11.000	
1263	Ø 34 x RTT 21 D PN15	đ/cái	13.800	
1264	Ø 34 x RTT 27 D PN15	đ/cái	16.000	
1265	Co ren ngoài thau Ø 21 D PN15	đ/cái	13.900	
1266	Ø 27 D PN12	đ/cái	23.200	
1267	Ø 27 x RNT 21 D PN15	đ/cái	19.000	
1268	Co 90 rút Ø 27 x 21 D PN15	đ/cái	2.400	
1269	Ø 34 x 21 D PN15	đ/cái	3.300	
1270	Ø 34 x 27 D PN15	đ/cái	3.700	
1271	Ø 42 x 27 D PN12	đ/cái	5.300	
1272	Ø 42 x 34 D PN12	đ/cái	6.100	
1273	Ø 49 x 27 D PN12	đ/cái	6.300	
1274	Ø 49 x 34 D PN12	đ/cái	7.600	
1275	Ø 90 x 60 M PN6	đ/cái	11.800	
1276	Ø 90 x 60 D PN12	đ/cái	30.700	
1277	Ø 114 x 60 M PN6	đ/cái	22.300	
1278	Ø 114 x 90 M PN6	đ/cái	25.000	
1279	Co ren ngoài Ø 21 D PN15	đ/cái	3.200	
1280	Ø 27 D PN15	đ/cái	4.000	
1281	Ø 34 D PN15	đ/cái	7.100	
1282	Ø 21 x RN 27 D PN15	đ/cái	3.500	
1283	Ø 27 x RN 21 D PN15	đ/cái	4.000	
1284	Ø 27 x RN 34 D PN15	đ/cái	6.000	
1285	Ø 34 x RN 21 D PN15	đ/cái	4.300	
1286	Ø 34 x RN 27 D PN15	đ/cái	5.300	

1	2	3	4	5
1287	Co ren trong Ø 27 D PN15	đ/cái	3.400	
1288	Co âm dương Ø 90 M PN6	đ/cái	21.000	
1289	Ø 114 M PN6	đ/cái	39.200	
1290	Co 45 Ø 21 D PN15	đ/cái	1.900	
1291	Ø 27 D PN15	đ/cái	2.800	
1292	Ø 34 D PN15	đ/cái	4.500	
1293	Ø 42 D PN12	đ/cái	6.300	
1294	Ø 49 D PN12	đ/cái	9.600	
1295	Ø 60 M PN6	đ/cái	7.000	
1296	Ø 60 D PN12	đ/cái	14.800	
1297	Ø 90 M PN6	đ/cái	15.900	
1298	Ø 90 D PN9	đ/cái	33.900	
1299	Ø 114 M PN6	đ/cái	31.100	
1300	Ø 114 D PN9	đ/cái	70.800	
1301	Ø 168 M PN6	đ/cái	95.000	
1302	Ø 168 D PN9	đ/cái	240.000	
1303	Ø 220 TC PN6	đ/cái	337.900	
1304	Ø 168 M PN6	đ/cái	109.300	
1305	Ø 220 D PN12	đ/cái	590.000	
1306	Chữ Y - T 45 Ø 34 D PN12	đ/cái	8.300	
1307	Ø 42 M PN6	đ/cái	6.100	
1308	Ø 49 M PN6	đ/cái	9.000	
1309	Ø 60 M PN4	đ/cái	16.900	
1310	Ø 60 D PN12	đ/cái	41.000	
1311	Ø 90 M PN3	đ/cái	35.400	
1312	Ø 114 M PN3	đ/cái	57.900	
1313	Ø 168 M PN4	đ/cái	205.300	
1314	Chữ Y rút - T45 rút Ø 60 x 42 M PN4	đ/cái	9.800	
1315	Ø 90 x 60 M PN3	đ/cái	20.600	
1316	Ø 90 x 60 M PN6	đ/cái	20.600	
1317	Ø 114 x 60 M PN4	đ/cái	36.100	
1318	Ø 114 x 60 M PN6	đ/cái	36.100	
1319	Ø 114 x 90 M PN2	đ/cái	43.800	
1320	Ø 114 x 90 M PN6	đ/cái	54.000	
1321	Ø 140 x 90 M PN6	đ/cái	110.000	
1322	Ø 140 x 114 M PN6	đ/cái	120.000	
1323	Chữ T Ø 21 D PN15	đ/cái	2.800	
1324	Ø 27 D PN15	đ/cái	4.600	
1325	Ø 34 D PN15	đ/cái	7.400	
1326	Ø 42 D PN15	đ/cái	9.800	
1327	Ø 49 D PN12	đ/cái	14.500	
1328	Ø 60 M PN6	đ/cái	8.700	
1329	Ø 60 D PN9	đ/cái	24.900	
1330	Ø 90 M PN6	đ/cái	30.100	
1331	Ø 90 D PN9	đ/cái	62.700	
1332	Ø 114 M PN6	đ/cái	54.000	
1333	Ø 114 D PN9	đ/cái	127.900	
1334	Ø 168 M PN4	đ/cái	132.600	
1335	T ren trong thau Ø 21 D PN15	đ/cái	11.000	

1	2	3	4	5
1336	Ø 27 D PN15	đ/cái	12.200	
1337	Ø 34 D PN15	đ/cái	15.400	
1338	T ren ngoài thau Ø 21 D PN15	đ/cái	13.900	
1339	Ø 27 D PN12	đ/cái	21.500	
1340	T giảm có ren Ø 27 x RN 21 D PN15	đ/cái	5.300	
1341	T cong Ø 60 M PN6	đ/cái	13.900	
1342	Ø 90 M PN6	đ/cái	36.200	
1343	Ø 114 M PN6	đ/cái	65.400	
1344	Ø 168 M PN6	đ/cái	300.000	
1345	T cong kiểm tra mặt sau Ø 90 M PN5	đ/cái	34.600	
1346	Ø 114 M PN5	đ/cái	66.000	
1347	T cong âm dương Ø 90 M PN4	đ/cái	31.800	
1348	Nắp T cong Ø 90 PN6	đ/cái	4.600	
1349	Ø 114 PN6	đ/cái	8.700	
1350	Chữ T rút Ø 27 x 21 D PN15	đ/cái	3.400	
1351	Ø 34 x 21 D PN15	đ/cái	5.200	
1352	Ø 34 x 27 D PN15	đ/cái	6.100	
1353	Ø 42 x 21 D PN15	đ/cái	7.400	
1354	Ø 42 x 27 D PN15	đ/cái	7.400	
1355	Ø 42 x 34 D PN15	đ/cái	8.300	
1356	Ø 49 x 21 D PN15	đ/cái	9.800	
1357	Ø 49 x 27 D PN15	đ/cái	10.600	
1358	Ø 49 x 34 D PN15	đ/cái	11.700	
1359	Ø 49 x 42 D PN12	đ/cái	13.100	
1360	Ø 60 x 21 D PN15	đ/cái	15.600	
1361	Ø 60 x 27 D PN15	đ/cái	17.300	
1362	Ø 60 x 34 D PN12	đ/cái	16.100	
1363	Ø 60 x 42 D PN12	đ/cái	18.000	
1364	Ø 60 x 49 D PN12	đ/cái	20.500	
1365	Ø 90 x 34 D PN12	đ/cái	38.400	
1366	Ø 90 x 60 M PN6	đ/cái	16.000	
1367	Ø 90 x 60 D PN12	đ/cái	46.100	
1368	Ø 114 x 60 M PN6	đ/cái	27.000	
1369	Ø 114 x 60 D PN9	đ/cái	84.500	
1370	Ø 114 x 90 M PN3	đ/cái	33.700	
1371	Ø 114 x 90 D PN9	đ/cái	97.200	
1372	Ø 140 x 114 M PN6	đ/cái	95.000	
1373	Ø 168 x 114 M PN6	đ/cái	140.000	
1374	T cong rút Ø 90 x 60 M PN6	đ/cái	22.600	
1375	Ø 114 x 90 M PN6	đ/cái	71.000	
1376	Khớp nối sống Ø 21 PN15	đ/cái	7.200	
1377	Ø 27 PN15	đ/cái	10.000	
1378	Ø 34 PN15	đ/cái	14.100	
1379	Ø 42 PN12	đ/cái	17.300	
1380	Ø 49 PN12	đ/cái	29.000	
1381	Ø 60 PN12	đ/cái	42.000	
1382	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét Ø 75 x 49 TC PN10	đ/cái	15.900	
1383	Ø 75 x 60 TC PN10	đ/cái	15.900	
1384	Ø 90 x 75 TC PN6	đ/cái	17.800	

1	2	3	4	5
1433	Ø 200 x 140 TC PN10	đ/cái	288.500	
1434	Ø 200 x 160 TC PN6	đ/cái	182.200	
1435	Ø 200 x 160 TC PN10	đ/cái	288.500	
1436	Ø 225 x 160 TC PN10	đ/cái	316.700	
1437	Ø 225 x 200 TC PN10	đ/cái	289.000	
1438	Ø 250 x 160 TC PN6	đ/cái	326.100	
1439	Ø 250 x 200 TC PN10	đ/cái	581.300	
1440	Ø 250 x 225 TC PN10	đ/cái	581.300	
1441	Ø 315 x 225 TC PN8	đ/cái	794.400	
1442	Ø 315 x 225 TC PN10	đ/cái	998.100	
1443	Ø 315 x 250 TC PN10	đ/cái	1.074.800	
1444	Co 90 Ø 75 M PN6	đ/cái	10.200	
1445	Ø 75 D PN12	đ/cái	27.500	
1446	Ø 110 M PN4	đ/cái	35.000	
1447	Ø 110 D PN10	đ/cái	73.400	
1448	Ø 140 M PN4	đ/cái	74.700	
1449	Ø 140 D PN12,5	đ/cái	138.000	
1450	Ø 160 M PN6	đ/cái	109.400	
1451	Ø 225 M PN6	đ/cái	360.000	
1452	Co 45 Ø 75 D PN12,5	đ/cái	25.600	
1453	Ø 110 M PN5	đ/cái	26.300	
1454	Ø 110 D PN8	đ/cái	57.500	
1455	Ø 140 M PN6	đ/cái	57.600	
1456	Ø 140 D PN12,5	đ/cái	117.100	
1457	Ø 160 M PN6	đ/cái	95.700	
1458	Ø 200 TC PN8	đ/cái	332.400	
1459	Ø 225 TC PN8	đ/cái	467.100	
1460	Ø 250 TC PN8	đ/cái	629.700	
1461	Ø 280 TC PN8	đ/cái	917.000	
1462	Ø 315 TC PN8	đ/cái	1.182.300	
1463	Chữ T Ø 75 M PN5	đ/cái	20.000	
1464	Ø 75 D PN10	đ/cái	43.600	
1465	Ø 110 M PN6	đ/cái	46.300	
1466	Ø 110 D PN10	đ/cái	103.600	
1467	Ø 140 M PN4	đ/cái	99.600	
1468	Ø 140 D PN12,5	đ/cái	217.200	
1469	Ø 160 D PN10	đ/cái	375.000	
1470	Ø 225 M PN6	đ/cái	395.000	
1471	Nối ren ngoài Ø 75 D PN10	đ/cái	20.000	
1472	Chữ Y - T 45 Ø 75 M PN8	đ/cái	38.000	
1473	Ø 90 M (m) PN6	đ/cái	61.000	
1474	Ø 110 M PN3	đ/cái	64.400	
1475	Ø 110 M PN6	đ/cái	85.000	
1476	Ø 140 M PN6	đ/cái	202.000	
1477	Ø 160 M PN6	đ/cái	258.000	
1478	T cong Ø 140 M PN6	đ/cái	125.000	
1479	Nắp khóa Ø 110 D PN12,5	đ/cái	42.300	
1480	Bít xả ren ngoài Ø 140 M PN6	đ/cái	70.100	
1481	T cong Ø 160 x 110 M PN8	đ/cái	250.000	

1	2	3	4	5
1385	Ø 110 x 90 TC PN10	đ/cái	46.400	
1386	Ø 140 x 90 TC PN10	đ/cái	86.300	
1387	Ø 140 x 114 M PN6	đ/cái	39.000	
1388	Ø 160 x 90 TC PN8	đ/cái	98.700	
1389	Ø 168 x 140 TC PN5	đ/cái	73.100	
1390	Ø 168 x 140 TC PN9	đ/cái	122.100	
1391	Ø 200 x 90 TC PN6	đ/cái	185.800	
1392	Ø 200 x 114 TC PN10	đ/cái	219.500	
1393	Ø 220 x 140 TC PN10	đ/cái	295.000	
1394	Ø 225 x 168 TC PN10	đ/cái	356.300	
1395	Ø 250 x 168 TC PN10	đ/cái	532.900	
1396	Ø 280 x 168 TC PN10	đ/cái	820.000	
1397	Ø 280 x 220 TC PN10	đ/cái	750.000	
1398	Ø 315 x 220 TC PN6	đ/cái	879.900	
1399	Nắp khóa ren ngoài Ø 21 D PN15	đ/cái	800	
1400	Ø 27 D PN15	đ/cái	1.200	
1401	Ø 34 D PN15	đ/cái	1.400	
1402	Nắp khóa ren trong Ø 21 D PN15	đ/cái	700	
1403	Ø 27 D PN15	đ/cái	1.400	
1404	Nắp đậy ống PE Ø 20 PN	đ/cái	600	
1405	Ø 25 PN	đ/cái	600	
1406	Ø 29 PN	đ/cái	600	
1407	Ø 32 PN	đ/cái	700	
1408	Ø 40 PN	đ/cái	1.400	
1409	Ø 50 PN	đ/cái	2.000	
1410	Ø 63 PN	đ/cái	2.600	
1411	Ø 75 PN	đ/cái	3.500	
1412	Ø 90 PN	đ/cái	5.100	
1413	Hộp đấu nối Ø 225 x 110 M PN8	đ/cái	600.000	
VII	**Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét**			
1414	Nối trơn Ø 75 M PN6	đ/cái	5.000	
1415	Ø 110 D PN12,5	đ/cái	51.300	
1416	Ø 140 TC PN10	đ/cái	83.200	
1417	Ø 160 TC PN10	đ/cái	145.400	
1418	Ø 200 TC PN10	đ/cái	307.300	
1419	Ø 225 TC PN10	đ/cái	419.700	
1420	Ø 250 TC PN10	đ/cái	610.300	
1421	Ø 280 TC PN10	đ/cái	733.300	
1422	Ø 315 TC PN10	đ/cái	1.182.300	
1423	Nối rút trơn Ø 110 x 75 TC PN10	đ/cái	44.500	
1424	Ø 140 x 75 TC PN10	đ/cái	86.300	
1425	Ø 140 x 110 TC PN10	đ/cái	86.300	
1426	Ø 160 x 75 TC PN8	đ/cái	98.700	
1427	Ø 160 x 110 TC PN8	đ/cái	98.700	
1428	Ø 160 x 110 TC PN10	đ/cái	129.300	
1429	Ø 160 x 140 TC PN10	đ/cái	129.300	
1430	Ø 200 x 90 TC (m) PN6	đ/cái	185.800	
1431	Ø 200 x 110 TC PN6	đ/cái	185.800	
1432	Ø 200 x 140 TC PN6	đ/cái	175.500	

1	2	3	4	5
1482	Bạc chuyển bậc Ø 75 x 60 PN12	đ/cái	9.000	
1483	Ø 90 x 75 PN12	đ/cái	11.900	
1484	Ø 110 x 60 PN12	đ/cái	28.000	
VIII	**Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007**			
1485	Ø 16 x 2,0mm PN20	đ/m	6.100	
1486	Ø 20 x 1,5mm PN12,5	đ/m	6.200	
1487	Ø 20 x 2,0mm PN16	đ/m	7.800	
1488	Ø 20 x 2,3mm PN20	đ/m	9.000	
1489	Ø 25 x 1,5mm PN10	đ/m	7.900	
1490	Ø 25 x 2,0mm PN12,5	đ/m	10.000	
1491	Ø 25 x 2,3mm PN16	đ/m	11.500	
1492	Ø 25 x 3,0mm PN20	đ/m	14.200	
1493	Ø 32 x 2,0mm PN10	đ/m	13.100	
1494	Ø 32 x 2,4mm PN12,5	đ/m	15.500	
1495	Ø 32 x 3,0mm PN16	đ/m	18.700	
1496	Ø 32 x 3,6mm PN20	đ/m	22.000	
1497	Ø 40 x 2,0mm PN8	đ/m	16.500	
1498	Ø 40 x 2,4mm PN10	đ/m	19.700	
1499	Ø 40 x 3,0mm PN12,5	đ/m	23.900	
1500	Ø 40 x 3,7mm PN16	đ/m	28.900	
1501	Ø 40 x 4,5mm PN20	đ/m	34.400	
1502	Ø 50 x 2,4mm PN8	đ/m	25.100	
1503	Ø 50 x 3,0mm PN10	đ/m	30.400	
1504	Ø 50 x 3,7mm PN12,5	đ/m	37.000	
1505	Ø 50 x 4,6mm PN16	đ/m	44.900	
1506	Ø 50 x 5,6mm PN20	đ/m	53.200	
1507	Ø 63 x 3,0mm PN8	đ/m	39.400	
1508	Ø 63 x 3,8mm PN10	đ/m	48.500	
1509	Ø 63 x 4,7mm PN12,5	đ/m	58.900	
1510	Ø 63 x 5,8mm PN16	đ/m	71.000	
1511	Ø 63 x 7,1mm PN20	đ/m	85.000	
1512	Ø 75 x 3,6mm PN8	đ/m	55.600	
1513	Ø 75 x 4,5mm PN10	đ/m	68.400	
1514	Ø 75 x 5,6mm PN12,5	đ/m	83.400	
1515	Ø 75 x 6,8mm PN16	đ/m	99.100	
1516	Ø 75 x 8,4mm PN20	đ/m	119.500	
1517	Ø 90 x 4,3mm PN8	đ/m	79.800	
1518	Ø 90 x 5,4mm PN10	đ/m	98.400	
1519	Ø 90 x 6,7mm PN12,5	đ/m	119.500	
1520	Ø 90 x 8,2mm PN16	đ/m	143.600	
1521	Ø 90 x 10,1mm PN20	đ/m	172.300	
1522	Ø 110 x 4,2mm PN6	đ/m	96.400	
1523	Ø 110 x 5,3mm PN8	đ/m	119.700	
1524	Ø 110 x 6,6mm PN10	đ/m	146.400	
1525	Ø 110 x 8,1mm PN12,5	đ/m	177.100	
1526	Ø 110 x 10,0mm PN16	đ/m	213.000	
1527	Ø 125 x 4,8mm PN6	đ/m	124.200	
1528	Ø 125 x 6,0mm PN8	đ/m	153.000	
1529	Ø 125 x 7,4mm PN10	đ/m	186.800	

1	2	3	4	5
1530	Ø 125 x 9,2mm PN12,5	đ/m	228.200	
1531	Ø 125 x 11,4mm PN16	đ/m	276.300	
1532	Ø 140 x 5,4mm PN6	đ/m	156.700	
1533	Ø 140 x 6,7mm PN8	đ/m	191.600	
1534	Ø 140 x 8,3mm PN10	đ/m	234.500	
1535	Ø 140 x 10,3mm PN12,5	đ/m	285.700	
1536	Ø 140 x 12,7mm PN16	đ/m	344.400	
1537	Ø 160 x 6,2mm PN6	đ/m	205.600	
1538	Ø 160 x 7,7mm PN8	đ/m	251.300	
1539	Ø 160 x 9,5mm PN10	đ/m	306.000	
1540	Ø 160 x 11,8mm PN12,5	đ/m	373.000	
1541	Ø 160 x 14,6mm PN16	đ/m	452.100	
1542	Ø 180 x 6,9mm PN6	đ/m	256.000	
1543	Ø 180 x 8,6mm PN8	đ/m	315.800	
1544	Ø 180 x 10,7mm PN10	đ/m	387.100	
1545	Ø 180 x 13,3mm PN12,5	đ/m	473.400	
1546	Ø 180 x 16,4mm PN16	đ/m	571.500	
1547	Ø 200 x 7,7mm PN6	đ/m	317.500	
1548	Ø 200 x 9,6mm PN8	đ/m	391.300	
1549	Ø 200 x 11,9mm PN10	đ/m	477.600	
1550	Ø 200 x 14,7mm PN12,5	đ/m	580.600	
1551	Ø 200 x 18,2mm PN16	đ/m	704.800	
1552	Ø 225 x 8,6mm PN6	đ/m	398.900	
1553	Ø 225 x 10,8mm PN8	đ/m	494.400	
1554	Ø 225 x 13,4mm PN10	đ/m	605.800	
1555	Ø 225 x 16,6mm PN12,5	đ/m	737.300	
1556	Ø 225 x 20,5mm PN16	đ/m	892.000	
1557	Ø 250 x 9,6mm PN6	đ/m	494.300	
1558	Ø 250 x 11,9mm PN8	đ/m	605.100	
1559	Ø 250 x 14,8mm PN10	đ/m	742.400	
1560	Ø 250 x 18,4mm PN12,5	đ/m	908.300	
1561	Ø 250 x 22,7mm PN16	đ/m	1.097.100	
1562	Ø 280 x 10,7mm PN6	đ/m	616.600	
1563	Ø 280 x 13,4mm PN8	đ/m	763.800	
1564	Ø 280 x 16,6mm PN10	đ/m	932.700	
1565	Ø 280 x 20,6mm PN12,5	đ/m	1.138.000	
1566	Ø 280 x 25,4mm PN16	đ/m	1.375.400	
1567	Ø 315 x 12,1mm PN6	đ/m	785.500	
1568	Ø 315 x 15,0mm PN8	đ/m	959.900	
1569	Ø 315 x 18,7mm PN10	đ/m	1.181.200	
1570	Ø 315 x 23,2mm PN12,5	đ/m	1.442.300	
1571	Ø 315 x 28,6mm PN16	đ/m	1.741.000	
1572	Ø 355 x 13,6mm PN6	đ/m	992.600	
1573	Ø 355 x 16,9mm PN8	đ/m	1.218.700	
1574	Ø 355 x 21,1mm PN10	đ/m	1.503.200	
1575	Ø 355 x 26,1mm PN12,5	đ/m	1.828.500	
1576	Ø 355 x 32,2mm PN16	đ/m	2.209.900	
1577	Ø 400 x 15,3mm PN6	đ/m	1.258.800	
1578	Ø 400 x 19,1mm PN8	đ/m	1.554.100	

1	2	3	4	5
1579	Ø 400 x 23,7mm PN10	đ/m	1.899.900	
1580	Ø 400 x 29,4mm PN12,5	đ/m	2.319.000	
1581	Ø 400 x 36,3mm PN16	đ/m	2.805.900	
1582	Ø 450 x 17,2mm PN6	đ/m	1.591.500	
1583	Ø 450 x 21,5mm PN8	đ/m	1.965.400	
1584	Ø 450 x 26,7mm PN10	đ/m	2.407.100	
1585	Ø 450 x 33,1mm PN12,5	đ/m	2.937.500	
1586	Ø 450 x 40,9mm PN16	đ/m	3.553.100	
1587	Ø 500 x 19,1mm PN6	đ/m	1.963.000	
1588	Ø 500 x 23,9mm PN8	đ/m	2.425.000	
1589	Ø 500 x 29,7mm PN10	đ/m	2.974.000	
1590	Ø 500 x 36,8mm PN12,5	đ/m	3.625.000	
1591	Ø 500 x 45,4mm PN16	đ/m	4.384.000	
1592	Ø 560 x 21,4mm PN6	đ/m	2.703.500	
1593	Ø 560 x 26,7mm PN8	đ/m	3.333.500	
1594	Ø 560 x 33,2mm PN10	đ/m	4.092.500	
1595	Ø 560 x 41,2mm PN12,5	đ/m	4.994.900	
1596	Ø 560 x 50,8mm PN16	đ/m	6.032.800	
1597	Ø 630 x 24,1mm PN6	đ/m	3.425.400	
1598	Ø 630 x 30,0mm PN8	đ/m	4.211.100	
1599	Ø 630 x 37,4mm PN10	đ/m	5.183.500	
1600	Ø 630 x 46,3mm PN12,5	đ/m	6.313.400	
1601	Ø 630 x 57,2mm PN16	đ/m	7.167.500	
1602	Ø 710 x 27,2mm PN6	đ/m	4.360.100	
1603	Ø 710 x 33,9mm PN8	đ/m	5.369.500	
1604	Ø 710 x 42,1mm PN10	đ/m	6.586.500	
1605	Ø 710 x 52,2mm PN12,5	đ/m	8.032.200	
1606	Ø 710 x 64,5mm PN16	đ/m	9.723.700	
1607	Ø 800 x 30,6mm PN6	đ/m	5.522.100	
1608	Ø 800 x 38,1mm PN8	đ/m	6.805.900	
1609	Ø 800 x 47,4mm PN10	đ/m	8.351.900	
1610	Ø 800 x 58,8mm PN12,5	đ/m	10.188.700	
1611	Ø 800 x 72,6mm PN16	đ/m	12.331.600	
1612	Ø 900 x 34,4mm PN6	đ/m	6.984.200	
1613	Ø 900 x 42,9mm PN8	đ/m	8.611.500	
1614	Ø 900 x 53,3mm PN10	đ/m	10.564.900	
1615	Ø 900 x 66,2mm PN12,5	đ/m	12.907.700	
1616	Ø 900 x 81,7mm PN16	đ/m	15.609.200	
1617	Ø 1.000 x 38,2mm PN6	đ/m	8.618.000	
1618	Ø 1.000 x 47,7mm PN8	đ/m	10.639.300	
1619	Ø 1.000 x 59,3mm PN10	đ/m	13.057.200	
1620	Ø 1.000 x 72,5mm PN12,5	đ/m	15.721.300	
1621	Ø 1.000 x 90,2mm PN16	đ/m	19.164.100	
1622	Ø 1.200 x 45,9mm PN6	đ/m	12.412.400	
1623	Ø 1.200 x 57,2mm PN8	đ/m	15.313.400	
1624	Ø 1.200 x 67,9mm PN10	đ/m	17.985.900	
1625	Ø 1.200 x 88,2mm PN12,5	đ/m	22.924.600	
IV	**Phụ kiện HDPE đúc - hàn đối đầu**			
IV.1	***Nối góc 90 hàn***			

1	2	3	4	5
1626	Ø 63 PN16	đ/cái	112.000	
1627	Ø 75 PN16	đ/cái	170.000	
1628	Ø 90 PN16	đ/cái	226.000	
1629	Ø 110 PN16	đ/cái	384.000	
1630	Ø 160 PN16	đ/cái	1.028.000	
1631	Ø 200 PN16	đ/cái	1.807.000	
1632	Ø 225 PN16	đ/cái	2.687.000	
1633	Ø 250 PN16	đ/cái	3.343.000	
1634	Ø 280 PN10	đ/cái	3.583.000	
1635	Ø 315 PN10	đ/cái	6.174.000	
1636	Ø 355 PN10	đ/cái	8.583.000	
1637	Ø 400 PN10	đ/cái	9.423.000	
IV.2	***Nối góc 45***			
1638	Ø 63 PN16	đ/cái	86.000	
1639	Ø 75 PN16	đ/cái	141.000	
1640	Ø 90 PN16	đ/cái	230.000	
1641	Ø 110 PN16	đ/cái	311.000	
1642	Ø 160 PN16	đ/cái	920.000	
1643	Ø 200 PN16	đ/cái	1.429.000	
1644	Ø 225 PN16	đ/cái	2.111.000	
1645	Ø 250 PN16	đ/cái	2.687.000	
1646	Ø 315 PN10	đ/cái	3.982.000	
1647	Ø 400 PN10	đ/cái	7.053.000	
IV.3	***Nối giảm***			
1648	Ø 90 x 63 PN16	đ/cái	106.000	
1649	Ø 90 x 75 PN16	đ/cái	111.000	
1650	Ø 110 x 63 PN16	đ/cái	179.000	
1651	Ø 110 x 90 PN16	đ/cái	192.000	
1652	Ø 160 x 90 PN16	đ/cái	520.000	
1653	Ø 160 x 110 PN16	đ/cái	528.000	
1654	Ø 200 x 110 PN16	đ/cái	853.000	
1655	Ø 200 x 160 PN16	đ/cái	896.000	
1656	Ø 225 x 160 PN10	đ/cái	1.194.000	
1657	Ø 250 x 160 PN16	đ/cái	1.621.000	
1658	Ø 250 x 200 PN16	đ/cái	1.706.000	
1659	Ø 315 x 250 PN10	đ/cái	3.013.000	
1660	Ø 355 x 315 PN10	đ/cái	3.180.000	
1661	Ø 400 x 250 PN10	đ/cái	3.230.000	
1662	Ø 400 x 315 PN10	đ/cái	3.364.000	
IV.4	***T đều***			
1663	Ø 63 PN16	đ/cái	150.000	
1664	Ø 90 PN16	đ/cái	341.000	
1665	Ø 110 PN16	đ/cái	554.000	
1666	Ø 160 PN16	đ/cái	1.407.000	
1667	Ø 200 PN16	đ/cái	2.599.000	
1668	Ø 225 PN16	đ/cái	3.689.000	
1669	Ø 250 PN16	đ/cái	4.414.000	
1670	Ø 315 PN10	đ/cái	5.598.000	
1671	Ø 355 PN10	đ/cái	9.890.000	

1	2	3	4	5
1672	Ø 400 PN10	đ/cái	9.986.000	
IV.5	*Tê giảm*			
1673	Ø 75 x 63 PN16	đ/cái	192.000	
1674	Ø 90 x 63 PN16	đ/cái	280.000	
1675	Ø 90 x 75 PN10	đ/cái	362.000	
1676	Ø 110 x 63 PN16	đ/cái	384.000	
1677	Ø 110 x 90 PN16	đ/cái	554.000	
1678	Ø 160 x 90 PN16	đ/cái	1.160.000	
1679	Ø 160 x 110 PN16	đ/cái	1.184.000	
1680	Ø 200 x 110 PN16	đ/cái	1.698.000	
1681	Ø 200 x 160 PN16	đ/cái	2.207.000	
1682	Ø 225 x 160 PN10	đ/cái	2.451.000	
1683	Ø 250 x 160 PN10	đ/cái	2.501.000	
1684	Ø 315 x 250 PN10	đ/cái	5.318.000	
1685	Ø 355 x 250 PN10	đ/cái	9.003.000	
1686	Ø 400 x 250 PN10	đ/cái	9.236.000	
1687	Ø 400 x 315 PN10	đ/cái	9.703.000	
K	**ỐNG PPR VÀ PHỤ KIỆN SUNMAX (CN C.Ty CP T. bị điện Tam Kim -189 Nguyễn**			
1	**Ống PPR Sunmax xanh**			
1688	Ống lạnh kháng khuẩn PP-R Ø 20x2.3	đ/m	21.727	
1689	PP-R Ø 25x2.8	đ/m	38.909	
1690	PP-R Ø 32x2.9	đ/m	52.455	
1691	PP-R Ø 40x3.7	đ/m	69.000	
1692	PP-R Ø 50	đ/m	101.636	
1693	ống lạnh PP-R Ø 63	đ/m	162.727	
1694	PP-R Ø 75	đ/m	270.909	
1695	PP-R Ø 90	đ/m	390.909	
1696	PP-R Ø 110	đ/m	581.818	
1697	ống nóng kháng khuẩn PP-R Ø 20x3.4	đ/m	27.455	
1698	PP-R Ø 25x4.2	đ/m	45.000	
1699	PP-R Ø 32x5.4	đ/m	77.273	
1700	PP-R Ø 40	đ/m	116.364	
1701	PP-R Ø 50	đ/m	170.000	
1702	PP-R Ø 63	đ/m	268.182	
	Phụ kiện sunmax xanh			
1703	Măng sông Ø 20	đ/cái	3.182	
1704	Ø 25	đ/cái	4.500	
1705	Ø 32	đ/cái	7.727	
1706	Ø 40	đ/cái	11.727	
1707	Ø 50	đ/cái	20.909	
1708	Ø 63	đ/cái	45.273	
1709	Ø 75	đ/cái	70.636	
1710	Ø 90	đ/cái	124.000	
1711	Ø 110	đ/cái	199.000	
1712	Măng sông thu Ø 25/20	đ/cái	4.727	
1713	Ø 32/20	đ/cái	8.091	
1714	Ø 32/25	đ/cái	8.091	
1715	Ø 40/20	đ/cái	10.455	
1716	Ø 40/25	đ/cái	10.455	

1	2	3	4	5
1717	Ø 40/32	đ/cái	10.455	
1718	Ø 50/20	đ/cái	17.455	
1719	Ø 50/25	đ/cái	17.455	
1720	Ø 50/32	đ/cái	17.455	
1721	Ø 50/40	đ/cái	17.455	
1722	Ø 63/20	đ/cái	29.091	
1723	Ø 63/25	đ/cái	36.273	
1724	Ø 63/32	đ/cái	36.273	
1725	Ø 63/40	đ/cái	36.273	
1726	Ø 63/50	đ/cái	36.273	
1727	Ø 75/50	đ/cái	106.364	
1728	Ø 75/63	đ/cái	106.364	
1729	Ø 90/63	đ/cái	143.636	
1730	Ø 90/75	đ/cái	143.636	
1731	Ø 110/75	đ/cái	201.818	
1732	Ø 110/90	đ/cái	201.818	
1733	Cút T đều Ø 20	đ/cái	6.182	
1734	Ø 25	đ/cái	10.000	
1735	Ø 32	đ/cái	16.273	
1736	Ø 40	đ/cái	26.273	
1737	Ø 50	đ/cái	51.364	
1738	Ø 63	đ/cái	123.455	
1739	Ø 75	đ/cái	150.000	
1740	Ø 90	đ/cái	240.909	
1741	Ø 110	đ/cái	427.273	
1742	Cút T thu Ø 25/20/25	đ/cái	9.545	
1743	Ø 32/20/32	đ/cái	16.818	
1744	Ø 32/25/32	đ/cái	16.818	
1745	Ø 40/20/40	đ/cái	38.636	
1746	Ø 40/25/40	đ/cái	38.636	
1747	Ø 40/32/40	đ/cái	38.636	
1748	Ø 50/20/50	đ/cái	65.455	
1749	Ø 50/25/50	đ/cái	65.455	
1750	Ø 50/32/50	đ/cái	65.455	
1751	Ø 50/40/50	đ/cái	65.455	
1752	Ø 63/20/63	đ/cái	118.182	
1753	Ø 63/25/63	đ/cái	118.182	
1754	Ø 63/32/63	đ/cái	118.182	
1755	Ø 63/40/63	đ/cái	118.182	
1756	Ø 63/50/63	đ/cái	118.182	
1757	Ø 75/50/75	đ/cái	162.727	
1758	Ø 75/63/75	đ/cái	162.727	
1759	Ø 90/63/90	đ/cái	254.545	
1760	Ø 90/75/90	đ/cái	254.545	
1761	Ø 110/75/110	đ/cái	418.182	
1762	Ø 110/90/110	đ/cái	418.182	
1763	Cút 90 Ø 20	đ/cái	5.455	
1764	Ø 25	đ/cái	6.818	
1765	Ø 32	đ/cái	12.727	

1	2	3	4	5
1766	Ø 40	đ/cái	20.455	
1767	Ø 50	đ/cái	35.909	
1768	Ø 63	đ/cái	114.545	
1769	Ø 75	đ/cái	143.636	
1770	Ø 90	đ/cái	227.273	
1771	Ø 110	đ/cái	400.000	
1772	Cút 90 thu Ø 25/20	đ/cái	12.273	
1773	Ø 32/20	đ/cái	24.455	
1774	Ø 32/25	đ/cái	24.455	
1775	Ø 40/20	đ/cái	29.091	
1776	Ø 40/25	đ/cái	29.091	
1777	Ø 40/32	đ/cái	29.091	
1778	Cút chếch 45 Ø 20	đ/cái	4.818	
1779	Ø 25	đ/cái	7.455	
1780	Ø 32	đ/cái	10.909	
1781	Ø 40	đ/cái	20.455	
1782	Ø 50	đ/cái	43.182	
1783	Ø 63	đ/cái	89.091	
1784	Ø 75	đ/cái	140.909	
1785	Ø 90	đ/cái	170.909	
1786	Ø 110	đ/cái	295.455	
1787	Măng sông ren trong Ø 20x1/2	đ/cái	34.545	
1788	Ø 25x1/2	đ/cái	42.727	
1789	Ø 25x3/4	đ/cái	48.636	
1790	Ø 32x1,0	đ/cái	90.000	
1791	Ø 40x1,25	đ/cái	195.455	
1792	Ø 50x1,5	đ/cái	262.727	
1793	Ø 63x2	đ/cái	513.636	
1794	Ø 75x2.5	đ/cái	750.000	
1795	Ø 90	đ/cái	1.454.545	
1796	Măng sông ren ngoài Ø 20x1/2	đ/cái	43.182	
1797	Ø 25x1/2	đ/cái	50.455	
1798	Ø 25x3/4	đ/cái	61.364	
1799	Ø 32x1,0	đ/cái	107.273	
1800	Ø 40x1,25	đ/cái	263.636	
1801	Ø 50x1,5	đ/cái	335.455	
1802	Ø 63x2	đ/cái	578.182	
1803	Ø 75x2.5	đ/cái	809.091	
1804	Ø 90	đ/cái	1.590.909	
1805	Cút 90 ren trong Ø 20x1/2	đ/cái	38.091	
1806	Ø 25x1/2	đ/cái	42.727	
1807	Ø 25x3/4	đ/cái	61.727	
1808	Ø 32x1,0	đ/cái	128.182	
1809	Cút 90 ren ngoài Ø 20x1/2	đ/cái	54.545	
1810	Ø 25x1/2	đ/cái	61.818	
1811	Ø 25x3/4	đ/cái	75.455	
1812	Ø 32x1	đ/cái	147.909	
1813	Cút T ren trong Ø 20x1/2	đ/cái	39.818	
1814	Ø 25x1/2	đ/cái	43.545	

1	2	3	4	5
1815	Ø 25x3/4	đ/cái	62.727	
1816	Ø 32x1	đ/cái	166.364	
1817	Cút T ren ngoài Ø 20x1/2	đ/cái	39.818	
1818	Ø 25x1/2	đ/cái	43.545	
1819	Ø 25x3/4	đ/cái	62.727	
1820	Ø 25x1	đ/cái	166.364	
1821	Rắc co ren trong Ø 20x1/2	đ/cái	90.000	
1822	Ø 25x3/4	đ/cái	136.364	
1823	Ø 32x1,0	đ/cái	200.818	
1824	Ø 40x1.1/4	đ/cái	318.182	
1825	Ø 50x1.1/2	đ/cái	513.636	
1826	Ø 63x2	đ/cái	763.636	
1827	Rắc co ren ngoài Ø 20x1/2	đ/cái	92.727	
1828	Ø 25x3/4	đ/cái	150.000	
1829	Ø 32x1,0	đ/cái	222.727	
1830	Ø 40x1,25	đ/cái	313.636	
1831	Ø 50x1.1/2	đ/cái	559.091	
1832	Ø 63x20	đ/cái	809.091	
1833	Đầu bịt ngoài Ø 20	đ/cái	3.545	
1834	Ø 25	đ/cái	4.727	
1835	Ø 32	đ/cái	6.545	
1836	Ø 40	đ/cái	10.909	
1837	Ø 50	đ/cái	19.091	
1838	Ø 60	đ/cái	33.636	
1839	Đầu bịt ren ngoài Ø 20x1/2	đ/cái	6.545	
1840	Ø 25x3/4	đ/cái	75.455	
1841	Rắc co nhựa Ø 20x1/3	đ/cái	35.909	
1842	Ø 25x3/5	đ/cái	53.636	
1843	Ø 32x2	đ/cái	74.545	
1844	Ø 40	đ/cái	86.364	
1845	Ø 50	đ/cái	127.273	
1846	Ống cong (cầu vượt) Ø 20	đ/cái	20.909	
1847	Ø 25	đ/cái	36.364	
1848	Ø 32	đ/cái	67.273	
1849	ống cong (Cầu vượt) chữ V Ø 20	đ/cái	25.455	
1850	Ø 25	đ/cái	40.909	
1851	Gá ống đơn Ø 20	đ/cái	1.909	
1852	Ø 25	đ/cái	2.636	
1853	Ø 32	đ/cái	3.455	
1854	Ø 40	đ/cái	5.818	
1855	Gá ống trên cao Ø 20	đ/cái	3.818	
1856	Ø 25	đ/cái	4.455	
1857	Ø 32	đ/cái	9.545	
1858	Ø 40	đ/cái	11.364	
1859	Van chặn - Tay chụp Ø 20	đ/cái	140.909	
1860	Ø 25	đ/cái	180.000	
1861	Ø 32	đ/cái	213.636	
1862	Ø 40	đ/cái	318.182	
1863	Ø 50	đ/cái	545.455	

1	2	3	4	5
1864	Ø 63	đ/cái	872.727	
1865	Ø 75	đ/cái	1.136.364	
1866	Ø 90	đ/cái	1.772.727	
1867	Van cửa cống (Mở 100%) Ø 20	đ/cái	198.182	
1868	Ø 25	đ/cái	236.364	
1869	Ø 32	đ/cái	318.182	
1870	Ø 40	đ/cái	422.727	
1871	Van mở 100% SXVM3050	đ/cái	654.545	
1872	Van chặn - Tay chụp Ø 20 inox	đ/cái	263.636	
1873	Ø 25 inox	đ/cái	331.818	
1874	Ø 32 inox	đ/cái	340.909	
1875	Bộ chờ phụ kiện	đ/cái	172.727	
1876	Kìm cắt ống Ø 20-40	đ/cái	300.000	
1877	Máy hàn nhiệt Ø 20-40	đ/cái	1.636.364	
1878	Ø 20-63	đ/cái	2.363.636	
1879	Ø 75-110	đ/cái	3.500.000	
1880	Đầu máy hàn Ø 20	đ/cái	154.545	
1881	Ø 25	đ/cái	190.909	
1882	Ø 32	đ/cái	227.273	
1883	Ø 50	đ/cái	254.545	
1884	Mặt bích Ø 110	đ/cái	127.273	
J	**PHỤ KIỆN ỐNG THÉP TRÁNG KẼM TRUNG QUỐC**			
I	**Côn thép tráng kẽm**			
1885	Ø 20/15	đ/cái	5.250	
1886	Ø 25/15-20	đ/cái	8.190	
1887	Ø 33/15-25	đ/cái	10.500	
1888	Ø 40/15-33	đ/cái	14.175	
1889	Ø 50/15-40	đ/cái	22.050	
1890	Ø 66/40-50	đ/cái	42.273	
1891	Ø 80/66-50	đ/cái	74.025	
1892	Ø 100/66	đ/cái	124.635	
II	**Trúm thép tráng kẽm**			
1893	Ø 20/15	đ/cái	7.000	
1894	Ø 25/15	đ/cái	10.000	
1895	Ø 25/20	đ/cái	10.000	
1896	Ø 33/15-25	đ/cái	15.500	
1897	Ø 40/20-33	đ/cái	18.800	
1898	Ø 50/15-40	đ/cái	31.200	
1899	Ø 66/50	đ/cái	57.800	
1900	Ø 80/40-50	đ/cái	70.600	
1901	Ø 100/50	đ/cái	115.800	
III	**Bích thép tráng kẽm loại 5kg**			
1902	Ø 50	đ/cái	42.000	
1903	Ø 80	đ/cái	66.000	
1904	Ø 100	đ/cái	81.500	
1905	Ø 125	đ/cái	106.300	
1906	Ø 150	đ/cái	144.700	
IV	**Bích thép tráng kẽm loại 10kg**			
1907	Ø 200	đ/cái	244.000	

1	2	3	4	5
1908	Ø 300	đ/cái	476.000	
1909	Ø 400	đ/cái	823.000	
1910	**Góc (cút)** - Ø 15	đ/cái	6.000	
1911	Ø 20	đ/cái	8.925	
1912	Ø 25	đ/cái	14.700	
1913	Ø 33	đ/cái	19.700	
1914	Ø 40	đ/cái	26.600	
1915	Ø 50	đ/cái	44.000	
1916	Ø 66	đ/cái	85.600	
1917	Ø 80	đ/cái	121.500	
1918	Ø100	đ/cái	203.700	
1919	**Tê** - Ø 15	đ/cái	8.400	
1920	Ø 20	đ/cái	13.650	
1921	Ø 25	đ/cái	20.475	
1922	Ø 33	đ/cái	28.875	
1923	Ø 40	đ/cái	34.125	
1924	Ø 50	đ/cái	56.175	
1925	Ø 66	đ/cái	103.950	
1926	Ø 80	đ/cái	140.700	
1927	Ø100	đ/cái	237.300	
1928	**Đầu gai** - Ø 15	đ/cái	5.250	
1929	Ø 20	đ/cái	7.980	
1930	Ø 25	đ/cái	11.025	
1931	Ø 33	đ/cái	17.325	
1932	Ø 40	đ/cái	20.475	
1933	Ø 50	đ/cái	29.925	
1934	Ø 66	đ/cái	53.550	
1935	Ø 80	đ/cái	75.600	
1936	Ø100	đ/cái	119.700	
1937	**Măng xông** - Ø 15	đ/cái	5.775	
1938	Ø 20	đ/cái	7.875	
1939	Ø 25	đ/cái	12.075	
1940	Ø 33	đ/cái	18.690	
1941	Ø 40	đ/cái	26.775	
1942	Ø 50	đ/cái	35.700	
1943	Ø 66	đ/cái	53.550	
1944	Ø 80	đ/cái	75.600	
1945	Ø100	đ/cái	119.700	
1946	**Trám gang** - Ø 15	đ/cái	4.200	
1947	Ø 20	đ/cái	4.800	
1948	Ø 25	đ/cái	6.700	
1949	Ø 33	đ/cái	9.500	
1950	Ø 40	đ/cái	12.000	
1951	Ø 50	đ/cái	19.000	
1952	Ø 66	đ/cái	36.000	
1953	Ø 80	đ/cái	52.700	
1954	Ø100	đ/cái	75.700	
1955	**Rắc co thép** - Ø 15	đ/cái	15.300	
1956	Ø 20	đ/cái	19.700	

1	2	3	4	5
1957	Ø 25	đ/cái	32.400	
1958	Ø 33	đ/cái	38.200	
1959	Ø 40	đ/cái	62.500	
1960	Ø 50	đ/cái	85.500	
1961	Ø 66	đ/cái	149.400	
1962	Ø 80	đ/cái	214.000	
1963	Ø100	đ/cái	352.000	
K	**VAN, VÒI, KHÓA, ĐỒNG HỒ NƯỚC CÁC LOẠI**			
1964	**Van nhựa tay đỏ, tay trắng Đài Loan** - Ø 15/21	đ/cái	11.545	
1965	Ø 20/27	đ/cái	15.000	
1966	Ø 25/34	đ/cái	21.000	
1967	Ø 32/42	đ/cái	32.000	
1968	Ø 40/49	đ/cái	48.000	
1969	Ø 50/60	đ/cái	62.000	
1970	**Van ren trong nhựa tay đỏ Đài Loan** - Ø 15/21	đ/cái	12.455	
1971	Ø 20/27	đ/cái	17.000	
1972	Ø 25/34	đ/cái	23.818	
1973	Ø 32/42	đ/cái	36.273	
1974	Ø 40/49	đ/cái	52.182	
1975	Ø 50/60	đ/cái	67.000	
1976	**Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan** - Ø 15/21	đ/cái	30.727	
1977	Ø 20/27	đ/cái	35.727	
1978	Ø 25/34	đ/cái	45.455	
1979	Ø 32/42	đ/cái	102.000	
1980	Ø 40/49	đ/cái	108.818	
1981	Ø 50/60	đ/cái	147.455	
1982	**Van ren tay Inox cầu nhựa Đài Loan** - Ø 15/21	đ/cái	33.000	
1983	Ø 20/27	đ/cái	38.455	
1984	Ø 25/34	đ/cái	50.000	
1985	Ø 32/42	đ/cái	107.818	
1986	Ø 40/49	đ/cái	118.818	
1987	Ø 50/60	đ/cái	164.182	
1988	**Van ren nhựa, tay Inox cầu xi Đ.Loan**- Ø 15/21	đ/cái	34.000	
1989	Ø 20/27	đ/cái	40.182	
1990	Ø 25/34	đ/cái	52.182	
1991	Ø 32/42	đ/cái	113.364	
1992	Ø 40/49	đ/cái	124.727	
1993	Ø 50/60	đ/cái	175.636	
1994	**Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan** - Ø 15/21	đ/cái	31.818	
1995	Ø 20/27	đ/cái	37.727	
1996	Ø 25/34	đ/cái	47.727	
1997	Ø 32/42	đ/cái	105.455	
1998	Ø 40/49	đ/cái	113.364	
1999	Ø 50/60	đ/cái	164.273	
2000	**Van 1 chiều đồng - Đài Loan** - Ø 15	đ/cái	47.000	
2001	Ø 20	đ/cái	52.000	
2002	Ø 33	đ/cái	155.000	
2003	Ø 40	đ/cái	198.500	
2004	Ø 50	đ/cái	300.000	

1	2	3	4	5
2005	Ø 66	đ/cái	501.000	
2006	Ø 80	đ/cái	809.000	
2007	**Van 2 chiều, đồng MH** - Ø 15	đ/cái	77.800	
2008	Ø 20	đ/cái	95.300	
2009	Ø 33	đ/cái	233.800	
2010	Ø 40	đ/cái	278.000	
2011	Ø 50	đ/cái	447.000	
L	**CÁC LOẠI THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ PHỤ KIỆN KHÁC**			
L.1	**Van, vòi, khóa, đồng hồ nước**			
2012	**Van các loại** -Van bi tay bướm đồng, JB 02 (3/4")	đ/cái	57.545	
2013	Van bi tay bướm đồng, JB 06 (1/2")	đ/cái	43.727	
2014	Van bi tay gạc đồng (2 thân), JH 118 (3/4")	đ/cái	69.000	
2015	Van bi tay gạc đồng (1 thân), JH 108 (3/4")	đ/cái	48.364	
2016	Van góc 1 chiều đồng, JB 01 (3/4")	đ/cái	80.545	
2017	Van 1 chiều đồng, JB 03 (D20)	đ/cái	39.091	
2018	Van khóa đồng, JH 605 (3/4")	đ/cái	69.000	
2019	Van góc trước đồng hồ, Ø15	đ/cái	110.909	
2020	Van góc sau đồng hồ, Ø15	đ/cái	86.364	
2021	**Khóa các loại** - Khóa ống nhánh, Ø20	đ/cái	74.545	
2022	Khóa ống nhánh, Ø25	đ/cái	77.273	
2023	Khóa góc, 3/4inch	đ/cái	36.364	
2024	Khóa góc, 1/inch	đ/cái	40.909	
2025	**Đồng hồ đo nước MTK - Đức** - Ø 20	đ/cái	666.750	
2026	Ø 25	đ/cái	1.312.500	
2027	Ø 33	đ/cái	1.438.500	
2028	Ø 40	đ/cái	2.289.000	
2029	Ø 50	đ/cái	4.777.500	
2030	Đồng hồ đo nước cơ Ø15 - Trung Quốc	đ/cái	235.000	
2031	Đồng hồ đo nước Blue Meter - Italia	đ/cái	476.000	
2032	Vòi đồng Đài Loan, Ø15/21	đ/cái	30.000	
2033	Vòi rửa có van bấm nhựa	đ/cái	100.000	
2034	Vòi xịt vệ sinh, JH 801	đ/cái	92.455	
2035	Vòi nước đồng Việt Nam, Ø20	đ/cái	13.636	
2036	Vòi tắm Thái Lan, loại đôi	đ/cái	127.273	
L.2	**Thiết bị vệ sinh và phụ kiện khác**			
2037	Lavabo sứ không chân, Kiểu thông dụng	đ/bộ	233.000	
2038	Lavabo sứ có chân, Kiểu thông dụng, V02.5	đ/bộ	437.000	
2039	Phễu thu nước Inox, 150x150	đ/cái	18.182	
2040	Phễu thu nước Inox, 200x200	đ/cái	22.727	
2041	Bộ gương soi Việt nam, Loại 5 món	đ/bộ	80.000	
2042	Chụp lọc cát chân dài có rãnh gió, dài 298mm	đ/cái	30.000	
2043	Chụp lọc cát chân vừa có rãnh gió, dài 182mm	đ/cái	29.000	
2044	Chụp lọc cát chân ngắn không có rãnh gió, dài 100mm	đ/cái	26.500	
L.3	**Thiết bị vệ sinh - VIGLACERA**			
2045	**Xí bệt** - Mã VI 66 - PK: 2 nhấn, nắp nhựa	đ/bộ	1.485.000	
2046	Mã VI 107 - PK: 2 nhấn, giả khối	đ/bộ	1.899.000	
2047	Mã VI 88 - PK: 2 nhấn, NaNo	đ/bộ	1.480.000	
2048	Mã VI 18M - PK: 2 nhấn nắp nhựa	đ/bộ	1.485.000	

1	2	3	4	5
2049	**Xí xổm** - ST8M	đ/cái	262.727	
2050	BS 702	đ/cái	249.091	
2051	**Bồn tiểu** - Bồn tiểu nam, TT1	đ/bộ	233.000	
2052	Bồn tiểu nữ - Bidet, VB3, VB5	đ/bộ	545.000	
L.4	**Thiết bị vệ sinh - INAX**			
2053	Bàn cầu 2 khối INAX, C-306VT	đ/bộ	1.727.273	
2054	Lavabo INAX loại treo tường, L-285V	đ/cái	427.273	
2055	Chậu Lavabo bàn đá INAX, L-2293V	đ/cái	563.636	
2056	Chân chậu Lavabo INAX, L-284VC	đ/cái	377.273	
2057	Chậu tiểu nam INAX, U-116V	đ/cái	345.455	
2058	Kệ gương INAX, H-442V	đ/cái	125.455	
2059	Gương soi INAX (460*610*5), KF-4560VA	đ/cái	600.000	
L.5	**Chậu rửa INOX ROSSI**			
2060	RA3(Chậu 2 hố - 1 bàn,1005 x 470 x 180)	đ/cái	818.182	
2061	RA6(Chậu 2 hố - 1 bàn,1045 x 450 x 180)	đ/cái	909.091	
2062	RA10(Chậu 2 hố - 1 hố phụ,990 x 510 x 180)	đ/cái	1.018.182	
2063	RA11(Chậu 2 hố - không bàn,810 x 470 x 180)	đ/cái	881.818	
2064	RA12(Chậu 2 hố - không bàn,710 x 460 x 180)	đ/cái	763.636	
2065	RA20(Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn,1005 x 500 x 180)	đ/cái	836.364	
2066	RA21(Chậu 1 hố - 1 bàn,695 x 385 x 180)	đ/cái	518.182	
2067	RA22(Chậu 1 hố - 1 bàn,800 x 440 x 180)	đ/cái	581.818	
2068	RA23(Chậu 1 hố - 1 bàn,730 x 405 x 180)	đ/cái	572.727	
2069	RA24(Chậu 1 hố - 1 bàn,800 x 470 x 180)	đ/cái	572.727	
2070	RA31(Chậu 1 hố - không bàn,445 x 360 x 180)	đ/cái	354.545	
L.6	**Thiết bị vệ sinh - HÃNG COSANI**			
2071	**Xí bệt** - Một khối LI01 (nắp rơi êm), mã LI-012E	đ/bộ	2.336.364	
2072	Một khối LI03 (nắp rơi êm), mã LI-032V	đ/bộ	2.600.000	
2073	Một khối LI04 (nắp rơi êm), mã LI-042V	đ/bộ	2.809.091	
2074	Hai khối RI50 (nắp rơi êm), mã RI-502E	đ/bộ	1.590.909	
2075	Hai khối RI50 (nắp thường), mã RI-502E	đ/bộ	1.309.091	
2076	**Chậu rửa** - Chậu treo tường CI-01	đ/cái	309.091	
2077	Chậu góc loại nhỏ CI-0212	đ/cái	336.364	
2078	Chậu bàn nổi CI-0300	đ/cái	363.636	
2079	**Tiểu treo** - Tiểu treo TI-01 (loại lớn)	đ/cái	627.273	
2080	Tiểu treo TI-02 (loại trung)	đ/cái	581.818	
2081	Tiểu treo TI-03 (loại nhỏ)	đ/cái	300.000	
2082	**Xí xổm** X1	đ/cái	300.000	
M	**BỒN NƯỚC - TÂN Á (BAO GỒM CẢ ĐẾ, VAN, PHAO)**			
I	**Bồn inox**			
2083	**Loại đứng** - 500 lít	đ/bộ	1.954.545	
2084	1000 lít	đ/bộ	3.045.455	
2085	1500 lít	đ/bộ	4.681.818	
2086	2000 lít	đ/bộ	6.181.818	
2087	3000 lít	đ/bộ	9.272.727	
2088	4000 lít	đ/bộ	11.636.364	
2089	5000 lít	đ/bộ	14.545.455	
2090	6000 lít	đ/bộ	17.090.909	
2091	10000 lít	đ/bộ	43.636.364	
2092	**Loại ngang** - 500 lít	đ/bộ	2.090.909	

1	2	3	4	5
2093	1000 lít	đ/bộ	3.227.273	
2094	1500 lít	đ/bộ	4.863.636	
2095	2000 lít	đ/bộ	6.363.636	
2096	3000 lít	đ/bộ	9.727.273	
2097	4000 lít	đ/bộ	12.363.636	
2098	5000 lít	đ/bộ	15.272.727	
2099	6000 lít	đ/bộ	18.000.000	
2100	10000 lít	đ/bộ	47.272.727	
2101	15000 lít	đ/bộ	72.727.273	
2102	20000 lít	đ/bộ	98.181.818	
2103	25000 lít	đ/bộ	131.818.182	
2104	30000 lít	đ/bộ	158.181.818	
II	**Bồn nhựa**			
2105	**Loại đứng** - 1000 lít	đ/bộ	2.454.545	
2106	1500 lít	đ/bộ	3.727.273	
2107	2000 lít	đ/bộ	4.818.182	
2108	3000 lít	đ/bộ	7.318.182	
2109	5000 lít	đ/bộ	12.818.182	
2110	10000 lít	đ/bộ	26.863.636	
2111	**Loại ngang** -1000 lít	đ/bộ	3.000.000	
2112	1500 lít	đ/bộ	4.727.273	
2113	2000 lít	đ/bộ	6.090.909	
2114	3000 lít	đ/bộ	9.545.455	
N	**SẢN PHẨM CỦA BUSADCO (C.ty Cp Khoa học Công nghệ VN-TP Vũng Tàu)**			
I	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới - BUSADCO**			
2115	F3 - Vỉa hè	đ/bộ	11.021.818	(Bộ sản phẩm hố ga thu nước mưa và hố ngăn mùi bao gồm: 01 hố thu nước mưa mặt đường, 01 lưới chắn rác gang, 01 hố ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)
2116	F3 - Lòng đường	đ/bộ	11.097.273	
2117	F4 - Vỉa hè	đ/bộ	13.709.091	
2118	F4 - Lòng đường	đ/bộ	14.109.091	
2119	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mmF4 - Lòng đường	đ/bộ	8.110.000	
II	**Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT) - BUSADCO**			
2120	Hào kỹ thuật BTCS - 2 ngăn – Vỉa hè – KT: B400x300-H500mm.	đ/m	1.761.818	
2121	Hào kỹ thuật BTCS - 3 ngăn – Vỉa hè – KT: B400x300x300-H500mm.	đ/m	2.310.909	
2122	Hào kỹ thuật BTCT - 2 ngăn – Vỉa hè – KT: B400x300-H500mm.	đ/m	1.952.727	
2123	Hào kỹ thuật BTCT - 3 ngăn – Vỉa hè – KT: B400x300x300-H500mm.	đ/m	2.764.545	
III	**Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - BUSADCO**			
2124	KT: (900x1000)mm, thành dày 50mm	đ/m	1.628.182	Có gân tăng cường, không bao gồm tấm đan BTCT
2125	KT: (1000x1100)mm, thành dày 80mm	đ/m	2.260.909	
2126	KT: (1000x1200)mm, thành dày 80mm	đ/m	2.430.909	
2127	KT: (900x1000)mm, thành dày 120mm - Lòng đường	đ/m	2.228.182	Không bao gồm tấm đan BTCT
2128	KT: (1000x1100)mm, thành dày 120mm - Lòng đường\	đ/m	2.501.818	
IV	**Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn**			Sản phẩm của BUSADCO đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung
2129	Ø 400mm.	đ/m	7.956.364	
2130	Ø 600mm.	đ/m	10.267.273	
2131	Ø 800mm.	đ/m	12.318.182	

1	2	3	4	5
V	**Tấm đan mương BTCT thành mỏng đúc sẵn - BUSADCO**			đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua tại tỉnh Quảng Ngãi (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cẩu 7 tấn bên bán ra vào thuận
2132	B900 - BxLxD = (1100x1000x110)mm.	đ/m	496.364	
2133	B1000 - BxLxD = (1340x1000x110)mm.	đ/m	527.273	
2134	B900 lòng đường - BxLxD = (1140x1000x150)mm.	đ/m	890.000	
2135	B1000 lòng đường - BxLxD = (1240x1000x150)mm.	đ/m	1.020.000	
O	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP – XN Bê tông Quảng Ngãi, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh**			
2136	**Vỉa hè** - Ø 300	đ/m	239.091	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Xí nghiệp bê tông Quảng Ngãi
2137	Ø 400	đ/m	301.818	
2138	Ø 500	đ/m	386.364	
2139	Ø 600	đ/m	454.545	
2140	Ø 800	đ/m	697.273	
2141	Ø 1000	đ/m	1.052.727	
2142	Ø 1200	đ/m	1.797.273	
2143	Ø 1500	đ/m	2.376.364	
2144	Ø 1800	đ/m	3.019.091	
2144	Ø 2000	đ/m	3.646.364	
2145	**H10-X60** - Ø 300	đ/m	276.364	
2146	Ø 400	đ/m	339.091	
2147	Ø 500	đ/m	430.909	
2148	Ø 600	đ/m	517.273	
2149	Ø 800	đ/m	807.273	
2150	Ø 1000	đ/m	1.149.091	
2151	Ø 1200	đ/m	2.006.364	
2152	Ø 1500	đ/m	2.781.818	
2153	Ø 1800	đ/m	3.534.545	
2153	Ø 2000	đ/m	4.420.909	
2154	**H30-XB80-** Ø 300	đ/m	331.818	
2155	Ø 400	đ/m	387.273	
2156	Ø 500	đ/m	534.545	
2157	Ø 600	đ/m	641.818	
2158	Ø 800	đ/m	925.455	
2159	Ø 1000	đ/m	1.273.636	
2160	Ø 1200	đ/m	2.235.455	
2161	Ø 1500	đ/m	2.919.091	
2162	Ø 1800	đ/m	3.912.727	
2162	Ø 2000	đ/m	4.925.455	
2163	**Gối cống** - Ø 300	đ/cái	134.545	
2164	Ø 400	đ/cái	143.636	
2165	Ø 500	đ/cái	167.273	
2166	Ø 600	đ/cái	185.455	
2167	Ø 800	đ/cái	233.636	
2168	Ø 1000	đ/cái	290.000	
2169	Ø 1200	đ/cái	356.364	
2170	Ø 1500	đ/cái	424.545	
2171	Ø 1800	đ/cái	547.273	
2171	Ø 2000	đ/cái	565.455	